



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

**CỦNG CỐ NỀN TẢNG - KẾT NỐI CÔNG NGHỆ**

## Phần 01

### TỔNG QUAN VỀ MBS

- 14 Giới thiệu chung  
Lĩnh vực hoạt động
- 15 Mạng lưới
- 16 Sơ đồ tổ chức
- 17 Danh hiệu và giải thưởng đạt được
- 18 Thông tin dành cho cổ đông
- 20 Giới thiệu HĐQT  
Giới thiệu BKS  
Giới thiệu BTGD  
Quản trị rủi ro

## Phần 02

### QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 34 Thành viên, cơ cấu và hoạt động của HĐQT
- 36 Các tiểu ban trực thuộc HĐQT
- 38 Thành viên, cơ cấu và hoạt động của Ban Kiểm soát
- 41 Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS

## Phần 03

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2019 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2020

- 46 Tổng quan thị trường chứng khoán năm 2019
- 48 Báo cáo của HĐQT
- 52 Báo cáo của BTGD
- 60 Báo cáo của BKS
- 62 Định hướng chiến lược 2020

## Phần 04

### BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 70 Tổng quan về báo cáo phát triển bền vững
- 71 Các chỉ số phát triển bền vững năm 2018
- 72 Mối quan hệ bền vững giữa các bên liên quan
- 74 Cơ chế tiếp nhận ý kiến giữa các bên liên quan và đánh giá kết quả tổng quát hoạt động của MBS với các bên liên quan
- 78 Đánh giá các vấn đề trọng yếu
- 88 Định hướng chiến lược phát triển bền vững

## Phần 05

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 96 Thông tin chung
- 98 Báo cáo của BTGD
- 99 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 100 Báo cáo tình hình tài chính
- 106 Báo cáo kết quả hoạt động
- 108 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 112 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- 114 Thuyết minh báo cáo tài chính

## Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

**MBS đã chuẩn bị sẵn sàng nền tảng nội lực bao gồm: con người, nguồn lực và vốn cũng như tăng cường đầu tư, nắm bắt tiến bộ công nghệ để gia tăng năng lực cạnh tranh và nhanh chóng vươn lên trong giai đoạn phát triển mới của TTCK.**

**Kính thưa Quý Cổ đông, Quý Khách hàng, Quý đối tác và CBNV MBS!**

Năm 2019 là một năm đầy thử thách đối với hoạt động kinh doanh của MBS do sự biến động mạnh của TTCK cũng như áp lực cạnh tranh quyết liệt trong ngành chứng khoán với sự xuất hiện của hàng loạt các công ty chứng khoán nước ngoài mới có nguồn vốn dồi dào đã tạo ra thách thức rất lớn đối với hoạt động kinh doanh của MBS. Nhưng với sự chủ động, sáng tạo cùng sự quyết tâm của ban lãnh đạo và đội ngũ CBNV, MBS vẫn giữ vững vị thế trong ngành và đạt được một số kết quả tích cực trong hoạt động kinh doanh.



Chiến lược kinh doanh dựa trên hai trụ cột chính là Bán lẻ và Dịch vụ ngân hàng đầu tư đã thể hiện tầm nhìn chiến lược đúng đắn của MBS khi tổng kết năm tài chính 2019, Công ty đạt doanh thu lũy kế cả năm là 957,1 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 288,6 tỷ đồng, tăng trưởng 42,3% so với năm 2018.

Về mảng dịch vụ môi giới, MBS giữ vững vị trí Top 5 thị phần môi giới cổ phiếu cơ sở trên cả 2 sàn HOSE & HNX và Top 3 thị phần chứng khoán phái sinh.

Về mảng dịch vụ ngân hàng đầu tư (IB), MBS đã hoàn thành nhiều giao dịch với doanh thu và lợi nhuận cao, tăng trưởng đáng kể so với các năm trước. Đặc biệt với lợi thế là một trong những công ty chứng khoán đứng đầu thị trường và đồng thời là công ty thành viên của một trong những ngân hàng lớn nhất Việt Nam, MBS có năng lực cạnh tranh cao trong mảng tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Về mảng dịch vụ tài chính, MBS luôn đặt mục tiêu gắn việc tăng trưởng dịch vụ tài chính với đảm bảo công tác quản trị rủi ro và bảo vệ khách hàng. Mặc dù TTCK biến động mạnh trong năm 2019 song Công ty không phát sinh nợ xấu trong mảng kinh doanh dịch vụ tài chính. Công ty cũng vinh dự được nhận Giải thưởng Công ty phát hành Chứng quyền tốt nhất Việt Nam năm 2019 do tạp chí INTERNATIONAL FINANCE bình chọn.

Với lập trường xuyên suốt, con người và đội ngũ vẫn luôn là đối tượng được ưu tiên và đầu tư hàng đầu tại MBS. Đội ngũ nhân lực nhiệt huyết, sáng tạo và đoàn kết chính là sức mạnh lớn nhất để doanh nghiệp đứng vững và vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt trong những giai đoạn khó khăn.

Trong năm 2019, đội ngũ MBS đã nghiên cứu và cho ra mắt một số sản phẩm kết hợp cùng yếu tố công nghệ để đem lại sự thuận tiện, an toàn, tiếp cận nhanh chóng và phù hợp hơn với nhu cầu ngày càng cao của khách hàng như: chào bán chứng quyền có bảo đảm online, bảng giá thông minh, kết hợp giao dịch chứng khoán trên app MBBank, ViettelPay... Những kết quả tích cực và thành công bước đầu trong thời gian qua chính là động lực để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu, phát triển và cung cấp tới các thành viên thị trường những sản phẩm hoàn thiện và vượt trội trong tương lai.

Hướng tới năm 2020, cũng là năm MBS tròn 20 tuổi, chúng tôi mong muốn tiếp tục mang lại nhiều lợi ích và giá trị tới Quý Cổ đông, Quý Đối tác và Quý Khách hàng, cũng như toàn thể CBNV bằng năng lực quản trị tài sản, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, tăng cường sức mạnh nội lực, phát triển tối đa các sản phẩm công nghệ và không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ ngày một hoàn thiện hơn.

Thay mặt HĐQT, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới các quý vị cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể CBNV đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng MBS.  
Trân trọng cảm ơn!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Chủ tịch HĐQT

Lê Quốc Minh



## Sứ mệnh



Mang đến cơ hội đầu tư và tăng trưởng tài chính cho từng Khách hàng và Cổ đông.

## Tầm nhìn



Công ty cung cấp các dịch vụ chứng khoán tốt nhất cho Khách hàng.

## Giá trị cốt lõi



Sáng tạo đi kèm thực tiễn



Tôn trọng và học tập



Mẫn cán

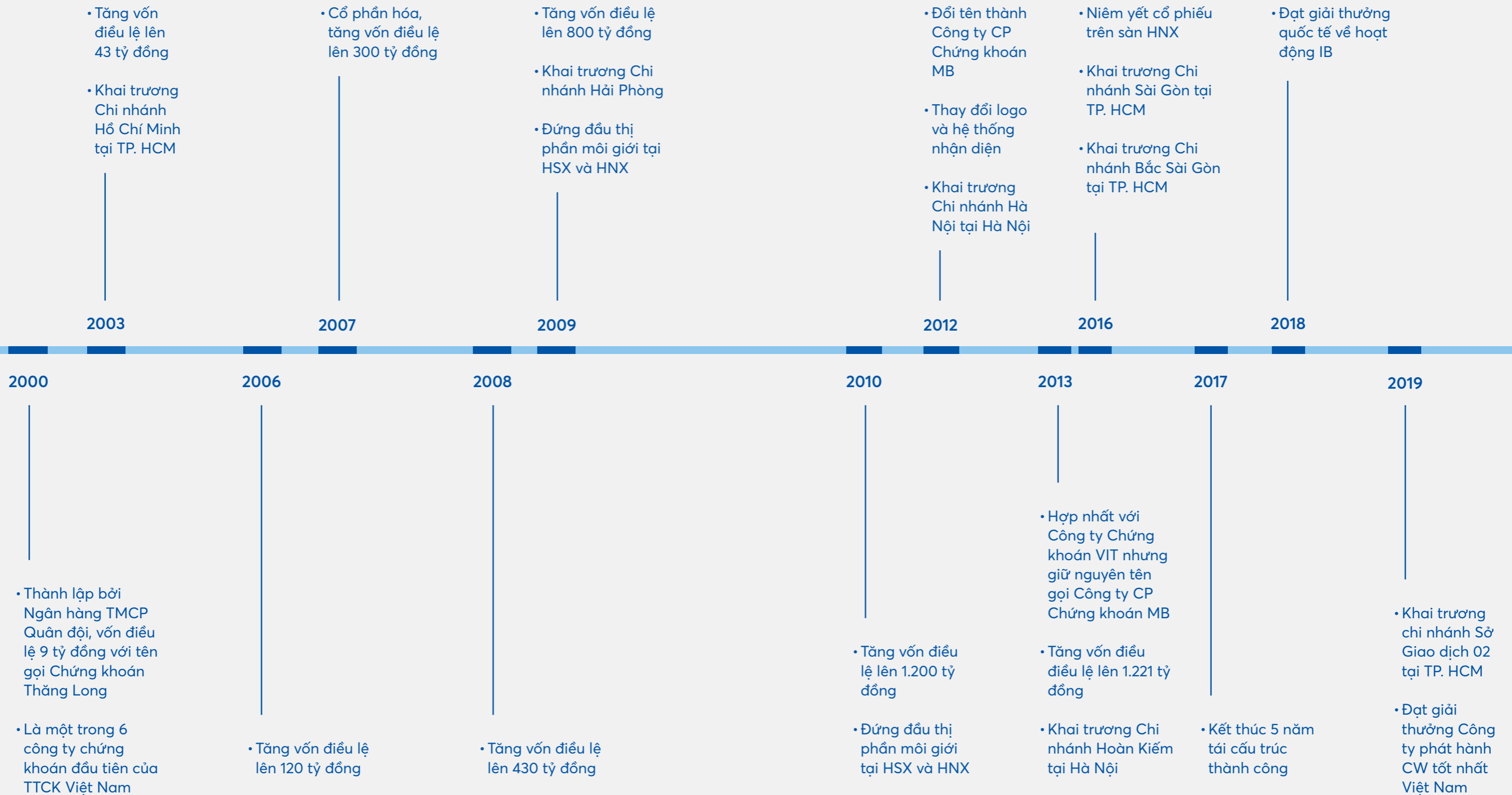


Tinh thần đồng đội



Trách nhiệm và phát triển cộng đồng

# Chặng đường phát triển



## Củng cố nền tảng

2019 là khoảng thời gian MBS củng cố lại nền tảng sẵn có, trong đó yếu tố luôn được ưu tiên và chú trọng nhất chính là con người.

Tại MBS, đội ngũ của chúng tôi là những nhân sự nhiệt huyết, trách nhiệm, được đào tạo bài bản, am hiểu thị trường và luôn mong muốn đem lại nhiều lợi ích, giá trị gia tăng cho khách hàng. Đó chính là nền tảng vững vàng để doanh nghiệp tạo dựng niềm tin, uy tín đối với mọi cổ đông, đối tác, mở ra những cơ hội phát triển bền vững và lâu dài.



# Phần 01

## TỔNG QUAN VỀ MBS

- 14 Giới thiệu chung  
Lĩnh vực hoạt động
- 15 Mạng lưới
- 16 Sơ đồ tổ chức
- 17 Danh hiệu và giải thưởng đạt được
- 18 Thông tin dành cho cổ đông
- 20 Giới thiệu HĐQT  
Giới thiệu BKS  
Giới thiệu BTGD  
Quản trị rủi ro

## Giới thiệu chung

Ngày thành lập

11/05/2000

Vốn điều lệ

1.221.242.800.000  
đồng

Vốn chủ sở hữu  
(tại thời điểm 31/12/2019)

1.669.836.216.746  
đồng

Trụ sở

Số 3 Liễu Giai, quận Ba  
Đình, TP. Hà Nội

Mã cổ phiếu

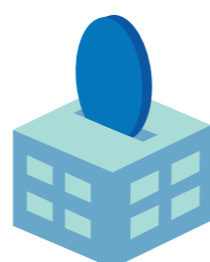
MBS - niêm yết tại  
SGDCK Hà Nội

## Lĩnh vực hoạt động



### Dịch vụ chứng khoán

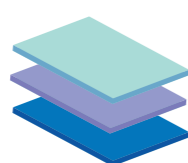
Môi giới Khách hàng cá nhân  
Môi giới Khách hàng tổ chức  
Lưu ký chứng khoán



### Dịch vụ Ngân hàng đầu tư



### Đầu tư



### Kinh doanh trái phiếu



### Hoạt động nghiên cứu & tư vấn đầu tư

## Mạng lưới

### Khu vực phía bắc

#### Hội sở

Địa chỉ: Tầng M-3-7, Tòa  
nhà MB, số 3 Liễu Giai,  
Quận Ba Đình, TP. Hà Nội  
Điện thoại:  
+84 24 3726 2600  
Website: www.mbs.com.vn

#### Chi nhánh Hoàn Kiếm

Địa chỉ: Tầng 4-5, 14C Lý  
Nam Đế, Quận Hoàn Kiếm,  
TP. Hà Nội  
Điện thoại:  
+84 24 7304 7373,  
máy lẻ 8858

#### Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 05, Tòa nhà  
Thăng Long, 98A Ngụy  
Như Kon Tum, Quận Thanh  
Xuân, TP. Hà Nội  
Điện thoại:  
+84 24 7304 7373,  
máy lẻ 8299

#### Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà  
MB, Số 6 - Lô 30A, Lê Hồng  
Phong, Quận Ngô Quyền,  
TP. Hải Phòng  
Điện thoại:  
+84 22 5382 1886,  
máy lẻ 101

### Khu vực phía nam

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà  
Sunny, số 259 Trần Hưng  
Đạo, Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại:  
+84 28 3920 3388,  
máy lẻ 176

#### Văn phòng Khu vực phía nam

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà  
Sunny, số 259 Trần Hưng  
Đạo, Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại:  
+84 28 3920 3388,  
máy lẻ 100

#### Chi nhánh Sài Gòn

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà  
Havana, 132 Hàm Nghi,  
Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại:  
+84 28 7304 7575,  
máy lẻ 8620

#### Chi nhánh Bắc Sài Gòn

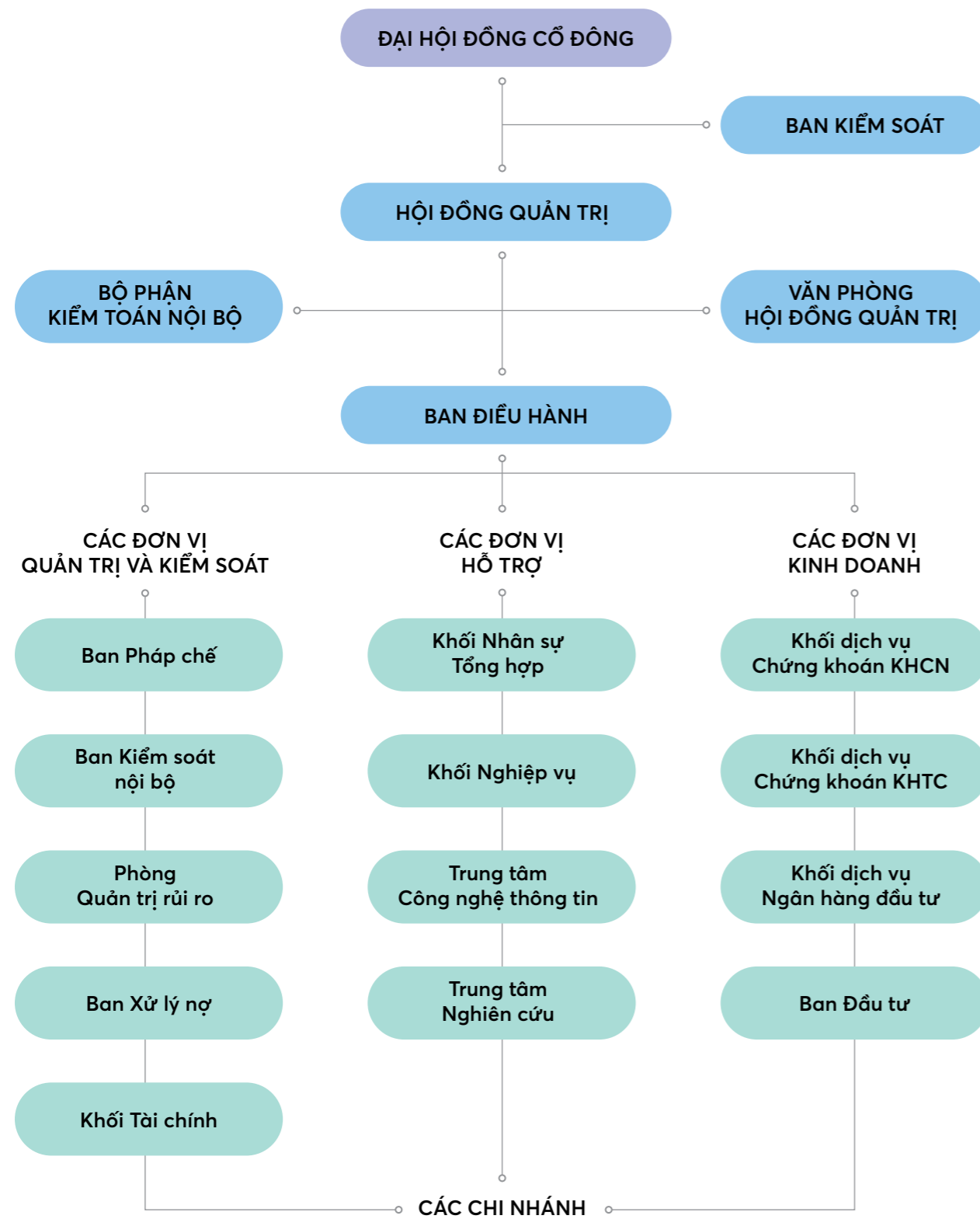
Địa chỉ: Tòa nhà Prince  
Residence, Số 17-19-21  
Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú  
Nhuận, TP. HCM  
Điện thoại:  
+84 28 7304 7575,  
máy lẻ 8747

#### Sở Giao dịch O2

Địa chỉ: Phòng 2102 - 2104 tầng 21, tòa nhà Mê Linh Point, số  
02 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại: 028 7304 7575, máy lẻ: 8465



## Sơ đồ tổ chức



## Danh hiệu và Giải thưởng đạt được



### Best Cover Warrants House 2019

Giải thưởng Công ty phát hành Chứng quyền có bảo đảm tốt nhất Việt Nam 2019 (Best Cover Warrants House 2019) do Tạp chí Quốc tế International Finance (Anh Quốc) bình chọn



### Thành viên tiêu biểu của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội 2019



### Thành viên tiêu biểu của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh 2019

## Thông tin dành cho Cổ đông



### Cổ phần

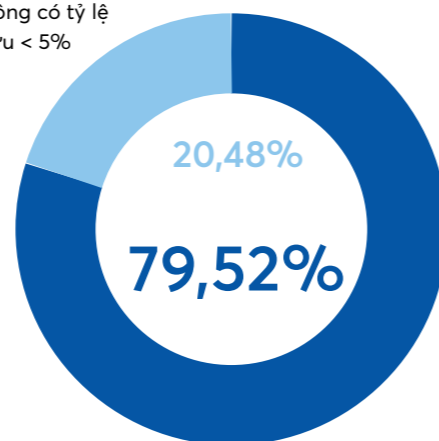
| Tổng số lượng cổ phần MBS | Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do | Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| 122.124.280               | 122.124.280                          | 0                                      |

### Cơ cấu cổ đông

#### Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

| Cổ đông                      | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần   | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
| Cổ đông có tỷ lệ sở hữu > 5% | 01               | 97.110.937         | 79,52%       |
| Ngân hàng TMCP Quân đội      | 01               | 97.110.937         | 79,52%       |
| Cổ đông có tỷ lệ sở hữu < 5% | 1.437            | 25.013.343         | 20,48%       |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.438</b>     | <b>122.124.280</b> | <b>100%</b>  |

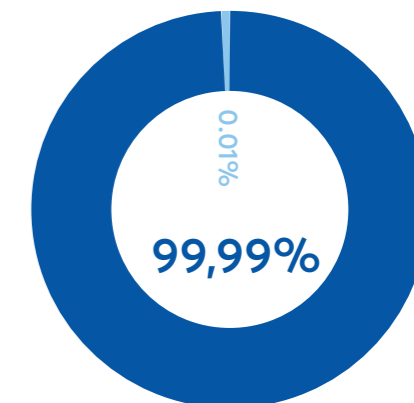
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu < 5%



Cổ đông có tỷ lệ sở hữu > 5%

### Cơ cấu cổ đông theo loại hình

| Cổ đông            | Cổ phiếu hạn chế chuyển | Cổ phiếu tự do chuyển nhượng | Tổng cộng          | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|--------------|
| I. Cổ phiếu quỹ    | 0                       | 8.048                        | 8.048              | 0,01%        |
| II. Cổ đông khác   | 0                       | 122.116.232                  | 122.116.232        | 99,99%       |
| Tổ chức trong nước | 0                       | 98.470.725                   | 98.470.725         | 80,58%       |
| Cá nhân trong nước | 0                       | 23.674.146                   | 23.674.146         | 19,39%       |
| Tổ chức nước ngoài | 0                       | 10.100                       | 10.100             | 0,01%        |
| Cá nhân nước ngoài | 0                       | 24.261                       | 24.261             | 0,02%        |
| Cổ đông nhà nước   | 0                       | -                            | -                  | 0,00%        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>0</b>                | <b>122.124.280</b>           | <b>122.124.280</b> | <b>100%</b>  |



— Cổ phiếu quỹ  
— Cổ đông khác

### Giao dịch cổ phiếu quỹ thực hiện trong năm 2019

| Nội dung              | Số lượng cổ phiếu quỹ tại 01/01/2019 | Số lượng cổ phiếu quỹ thay đổi (tăng) trong kỳ | Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2019 |
|-----------------------|--------------------------------------|--|---|
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 7.387                                | 661  | 8.048                                     |

Ghi chú: Trong năm 2019, số lượng cổ phiếu quỹ thay đổi do mua lại 661 cổ phiếu lô lẻ của nhà đầu tư.

### Các chứng khoán khác

| Mã trái phiếu    | Kỳ hạn   | Ngày phát hành     | Ngày đáo hạn       | Phát hành trong năm (tỷ đồng) |
|------------------|----------|--------------------|--------------------|-------------------------------|
| MBS_BOND1_2019   | 1 năm    | 21/05/2019         | 21/05/2020         | 150                           |
| MBS_BOND2_2019   | 1 năm    | 30/08/2019         | 30/08/2020         | 200                           |
| MBS_BOND3_2019   | 3 năm    | 10/10/2019         | 10/10/2022         | 151                           |
| MBS_BOND4_2019   | 3 năm    | 11/12/2019         | 11/12/2022         | 219                           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>0</b> | <b>122.124.280</b> | <b>122.124.280</b> | <b>100%</b>                   |

## Giới thiệu Hội đồng quản trị

**Ông Lê Quốc Minh**  
Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Quốc Minh hiện là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội (MB). Ông Minh tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Đầu tư – đại học Kinh tế Quốc dân và bảo vệ Tiến sĩ Tài chính ngân hàng tại Học viện Hậu cần. Ông đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và hơn 10 năm gắn bó với Ngân hàng TMCP Quân đội với các trọng trách được giao như Giám đốc Chi nhánh MB Ninh Bình, Giám đốc Khối Khách hàng lớn.



**Ông Vũ Thành Trung**  
Phó Chủ tịch HĐQT



Ông Vũ Thành Trung hiện là Giám đốc Khối Ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Ông Trung tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại Đại học Ngoại thương Hà Nội và Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh chuyên ngành tài chính tại trường International University of Japan. Ông Trung có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ các vị trí quan trọng tại MB Group như Giám đốc Đầu tư CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB và Phó Giám đốc Ban đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội, Chánh văn phòng CEO Ngân hàng TMCP Quân đội.



**Ông Trần Hải Hà**  
Thành viên HĐQT

Ông Trần Hải Hà hiện là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc MBS. Ông Hà tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành tài chính ngân hàng và bảo vệ Thạc sĩ Tài chính doanh nghiệp và Kiểm soát quản trị tại trường Đại học Toulonvar, Cộng hòa Pháp. Ông Hà có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại Ngân hàng TMCP Quân đội như Phó Giám đốc Khối Khách hàng lớn và Định chế tài chính, Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng.



**Bà Trần Thị Kim Thanh**  
Thành viên HĐQT

Bà Trần Thị Kim Thanh nguyên là Phó Giám đốc Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Bà Kim Thanh tốt nghiệp Học viện Ngân hàng chuyên ngành Ngân hàng đồng thời bảo vệ Thạc sĩ tại Đại học Ngoại thương. Bà Kim Thanh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Tài chính và từng giữ nhiều vị trí quan trọng như Trưởng phòng Vốn, Trưởng phòng Đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.



**Bà Phạm Thị Minh Tâm**  
Thành viên HĐQT

Bà Phạm Thị Minh Tâm hiện đang là Chuyên gia Phòng Quản lý danh mục đầu tư tại Trung tâm Khách hàng cá nhân cao cấp - Khối Khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Minh Tâm tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kinh tế đầu tư đồng thời bảo vệ Thạc sĩ Quản lý dự án tại Đại học Queensland (UQ), Úc. Bà Minh Tâm có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quan trọng như Thành viên chuyên trách - VP triển khai chiến lược tại Ngân hàng TMCP Quân đội; Trưởng phòng Đầu tư kinh doanh - Khối Đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội.

## Giới thiệu Ban kiểm soát



**Bà Nguyễn Kim Chung**  
Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Kim Chung hiện là Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Bà Chung tốt nghiệp và bảo vệ Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng tại Học viện Tài chính và có chứng chỉ kế toán viên chuyên nghiệp (CA). Bà Chung có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại MBS như Kế toán, Kiểm soát, Trưởng sàn giao dịch Hoàng Quốc Việt, Trưởng phòng Nghiệp vụ 16.

## Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc



**Ông Trần Hải Hà**  
Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Hà hiện là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc MBS. Ông Hà tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành tài chính ngân hàng và bảo vệ Thạc sĩ Tài chính doanh nghiệp và Kiểm soát quản trị tại trường Đại học Toulonvar, Cộng hòa Pháp. Ông Hà có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại Ngân hàng TMCP Quân đội như Phó Giám đốc Khối Khách hàng lớn và Định chế tài chính, Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng.

**Bà Nguyễn Thị Việt Oanh**  
Phó Tổng Giám đốc



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính, nguồn vốn, đầu tư của Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Bà Oanh tốt nghiệp cử nhân kinh tế - Học viện Ngân hàng, và là thạc sĩ Quản trị kinh doanh thuộc đại học Benedictine - Chicago, Hoa Kỳ. Bà Oanh đã có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đầu tư và M&A, tham gia thành lập Công ty MB Ageas Life, Công ty Tài chính tiêu dùng Mcredit - liên doanh MB và Ngân hàng Shinsei Nhật Bản. Bà Oanh từng giữ nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng TMCP Quân đội như: Phó phòng phân tích & tư vấn đầu tư, Trưởng phòng đầu tư tài chính, Trưởng phòng đầu tư chiến lược đồng thời kiêm nhiệm các vị trí quản lý khác như: Trưởng Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên HĐQT - Công ty Quản lý Quỹ MBCapital.



**Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh**  
Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh hiện là chuyên viên cao cấp, Phòng quản lý các công ty, Ban Đầu tư, Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Quỳnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm kinh nghiệm tại Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital) và gần 8 năm gắn bó với Ngân hàng TMCP Quân đội.



**Bà Vũ Thị Hương**  
Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hương hiện là Trưởng bộ phận Kiểm toán tài chính, Cơ quan Kiểm toán nội bộ, Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Hương tốt nghiệp trường Đại học Hà Nội, ngành Quản trị tài chính, đã có 4 năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và hơn 6 năm kinh nghiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội.



**Bà Phùng Thị Thanh Hà**  
Phó Tổng Giám đốc

Phùng Thị Thanh Hà hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách công tác quản trị rủi ro, nghiệp vụ, pháp chế của Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Bà Hà tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế tại trường Đại học Méditerranée - Aix Marseille II (Pháp) chuyên ngành quản trị doanh nghiệp. Bà Hà có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng TMCP Quân đội như Trưởng Bộ phận tái thẩm định SME, Trưởng Bộ phận tái thẩm định Khách hàng cá nhân, Phó phòng Thẩm định Hội sở và Trưởng phòng Quản trị rủi ro tại MBS.



**Ông Lê Thành Nam**  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Nam hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực phía nam của Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Ông Nam tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp. Trước khi về MBS, ông Nam từng có nhiều năm đảm nhiệm các chức vụ quan trọng tại các doanh nghiệp như: Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc điều hành Công ty CP Dịch vụ thương mại Giấy Việt; thành viên HĐQT Công ty CP Dịch vụ thương mại Giấy Việt; thành viên HĐQT Công ty địa ốc Hoàng Quân và thành viên HĐQT Công ty CP Thuốc thú y Cai Lậy.



**Ông Lê Văn Tuấn**  
Thành viên Ban điều hành

Ông Lê Văn Tuấn hiện là thành viên Ban Điều hành, phụ trách Công nghệ thông tin của Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Ông Tuấn tốt nghiệp Thạc sĩ tại trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội chuyên ngành công nghệ thông tin, thạc sĩ Quản trị kinh doanh Đại học Benedictine USA. Ông Tuấn có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và từng giữ nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng TMCP Quân đội như: Phó Giám đốc Trung tâm CNTT, Giám đốc Trung tâm Phát triển - Khối Công nghệ thông tin và Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin.

## Quản trị rủi ro



“

Năm 2019, MBS đã thực hiện đưa Quy trình dịch vụ tài chính lên hệ thống phần mềm, việc tự động hóa luồng quy trình sẽ tối ưu được năng suất lao động của các đơn vị tham gia và tăng cường tính chính xác an toàn của quy trình, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ đến khách hàng.



Năm 2019, MBS tiếp tục thực hiện quản trị rủi ro chặt chẽ và quán triệt trên toàn hệ thống, từ định hướng của Hội đồng quản trị tới hoạt động của cấp Ban Điều hành, Giám đốc Khối/ Chi nhánh cho đến nhân sự của các phòng ban trong Công ty để đạt mục tiêu kinh doanh hiệu quả và bền vững gắn liền với lợi ích của khách hàng.

MBS xác định việc xây dựng bộ máy quản trị rủi ro hiệu quả là tiền đề vững chắc để định hướng và hỗ trợ thực hiện thành công các kế hoạch kinh doanh, góp phần giúp công ty lớn mạnh và phát triển bền vững. Vì vậy, MBS duy trì hệ thống quản trị rủi ro với ba tuyến phòng thủ theo thông lệ quốc tế, các tuyến

hoạt động khách quan, liên tục nhằm phát hiện kịp thời và ngăn chặn các sự kiện rủi ro có thể phát sinh gây thiệt hại cho Công ty.

MBS liên tục cập nhật và bổ sung các chính sách quản trị rủi ro phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức rủi ro, văn hóa quản trị rủi ro trên toàn hệ thống dưới nhiều hình thức như: Đào tạo trực tiếp đến các đơn vị kinh doanh; Phối hợp với các đơn vị tuyến 1 xây dựng tiêu chí giám sát rủi ro tại đơn vị mình; Cảnh báo rủi ro và phát hành các bài học rủi ro định kỳ giúp cán bộ nhân viên nâng cao ý thức tuân thủ quy định pháp luật, quy định/ quy trình nội bộ;

Bên cạnh đó, MBS chú trọng việc đầu tư nâng cao chất lượng và số lượng nhân sự quản trị rủi ro, nghiên cứu và cập nhật các mô hình đo lường rủi ro mới, đẩy mạnh việc xây dựng và CNTT hóa các công cụ theo dõi, phát hiện, giám sát rủi ro nhằm giúp việc kiểm soát và quản trị rủi ro kịp thời, hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả công việc, năm 2019 MBS đã thực hiện đưa Quy trình dịch vụ tài chính lên hệ thống phần mềm, việc tự động hóa luồng quy trình sẽ tối ưu được năng suất lao động của các đơn vị tham gia và tăng cường tính chính xác an toàn của quy trình, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ đến khách hàng.

## Quản trị rủi ro

Các rủi ro đặc thù và cách thức quản trị rủi ro.

# 01

## Rủi ro thị trường



Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh từ những biến động bất lợi và ngoài dự kiến của thị trường như lãi suất, thị giá cổ phiếu... dẫn đến sự sụt giảm về giá trị tài sản của Công ty.

Có thể thấy, hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán ở các mảng đầu tư tự doanh, đầu tư tiền gửi và cho vay ký quỹ chịu ảnh hưởng trực tiếp của rủi ro thị trường.

**Để giảm thiểu rủi ro thị trường, MBS xác định rằng hệ thống quản trị rủi ro của Công ty phải được thiết lập và vận hành trên toàn hệ thống, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban từ khâu theo dõi và cập nhật tình hình thị trường, cổ phiếu đến khâu đánh giá, nhận định, dự báo, xây dựng chiến lược đầu tư cũng như từ hệ thống các tiêu chí cảnh báo đến quy trình tác nghiệp, phối hợp xử lý trong các tình huống đặc thù.**

**Với mục tiêu kiểm soát rủi ro thị trường tốt hơn, trong năm 2019, MBS đẩy mạnh việc giám sát cổ phiếu, xây dựng các kịch bản ứng phó với rủi ro thị trường trong điều kiện thị trường mới, triển khai các mô hình quản trị đáp ứng cho các hoạt động kinh doanh mới như chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm.**

# 02

## Rủi ro thanh toán



Rủi ro thanh toán xảy ra khi công ty chứng khoán không thể thu hồi đầy đủ và đúng hạn các khoản vốn đầu tư do đối tác/ khách hàng không thực hiện/ thực hiện nhưng không đầy đủ nghĩa vụ như đã cam kết.

Dựa trên cơ sở nhận diện rủi ro một cách toàn diện và thực tế hoạt động của Công ty, MBS nhận thấy rằng rủi ro thanh toán có thể hiện diện trong nhiều hoạt động kinh doanh của công ty nhưng trọng yếu là trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ.

**Để hạn chế rủi ro cho cả Khách hàng và MBS, Công ty hoàn thiện hệ thống công nghệ quản trị tự động, hạn chế yếu tố của con người can thiệp trong việc kiểm soát tài sản cho Khách hàng và thực hiện các cam kết và nghĩa vụ của Khách hàng để bảo toàn vốn cho công ty. Đồng thời, danh mục cho vay của MBS được thẩm định định kỳ theo bộ tiêu chí chuẩn mực trên cơ sở nền tảng là thanh khoản của cổ phiếu và giá trị cơ bản của doanh nghiệp.**

Ngoài ra, nhằm tối đa lợi ích của Khách hàng, MBS đã không ngừng nâng cao chất lượng các bản phân tích, dự báo xu hướng thị trường, tư vấn hỗ trợ nhà đầu tư để giúp khách hàng đầu tư hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và giảm thiểu rủi ro tài chính cho khách hàng, đặc biệt trong các giai đoạn thị trường có nhiều biến động khó lường.

# 03

## Rủ ro thanh khoản



Rủ ro thanh khoản phát sinh khi MBS không có khả năng thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn; không đáp ứng được nhu cầu giải ngân margin của nhà đầu tư cũng như không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán bù trừ với Trung tâm lưu ký Việt Nam hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu thanh toán/ giải ngân do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Rủ ro thanh khoản nếu xảy ra sẽ có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, vì vậy MBS luôn chú trọng quản lý thanh khoản của công ty thông qua lên kế hoạch quản trị nguồn vốn, tính toán dự kiến thu chi, nguồn huy động để có kế hoạch phân bổ đảm bảo cơ cấu vốn hợp lý, đáp ứng đồng thời cả hai tiêu chí đảm bảo nguồn cho các hoạt động của công ty và hiệu quả về mặt chi phí.

*Với chủ trương quản trị rủi ro thanh khoản chặt chẽ, MBS đã xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống báo cáo quản trị dòng tiền và các quy trình phối hợp giữa kinh doanh với các bộ phận nghiệp vụ, đảm bảo thông tin được cập nhật kịp thời và chính xác. Hệ thống báo cáo nguồn được thực hiện với tuần suất hàng ngày phải kể đến các báo cáo giải ngân, báo cáo số dư tiền mặt/ đệm thanh khoản bằng tiền, báo cáo dự tiền gửi giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư, báo cáo thanh toán bù trừ...*

*Bên cạnh đó, MBS đã thực hiện báo cáo kế hoạch nguồn dự kiến trong năm/ quý/ tháng, dự báo kế hoạch dòng tiền định kỳ 07 ngày làm việc, xây dựng các kịch bản thanh khoản và đảm bảo hạn mức vay vốn khả dụng tại các Ngân hàng luôn đáp ứng nhu cầu giải ngân kịp thời nhanh chóng để duy trì mức tiền mặt hợp lý và có thể hỗ trợ tăng trưởng dư nợ margin, tăng trưởng đầu tư tự doanh khi thị trường thuận lợi, thúc đẩy hoạt động kinh doanh trái phiếu... vừa đảm bảo chi phí sử dụng vốn thấp, hiệu quả sinh lời trên vốn chủ cao.*

Rủ ro công nghệ thông tin (rủ ro CNTT) là khả năng xảy ra tổn thất khi thực hiện các hoạt động liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin. Rủ ro CNTT liên quan đến quản lý, sử dụng phần cứng, phần mềm, truyền thông, giao diện hệ thống, vận hành và con người.

# 04

## Rủ ro công nghệ thông tin

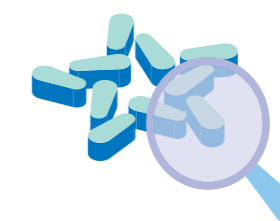
Nếu xảy ra rủi ro CNTT có thể dẫn đến nhiều nguy cơ khác nhau như mất an toàn thông tin, lây nhiễm các phần mềm độc hại, tin tặc tấn công... làm phát sinh các tổn thất/ mất mát về tài sản, nhân lực, ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của Công ty, thậm chí có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý.



# 05

## Rủ ro uy tín – thương hiệu

Rủ ro uy tín thương hiệu là những tổn thất, thiệt hại về giá trị thương hiệu do sự thay đổi trong quan niệm của khách hàng về MBS như uy tín, hình ảnh, chất lượng phục vụ, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng những sản phẩm dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp, cũng như mức độ gắn bó của khách hàng đối với MBS. MBS hiểu rõ ảnh hưởng của rủi ro thương hiệu đến sự sống còn của Công ty và tầm quan trọng của thương hiệu đến niềm tin của khách hàng, vì vậy Công ty luôn đề cao chữ tín trong mọi hoạt động kinh doanh.



*Bên cạnh đó, MBS đẩy mạnh thực hiện chiến lược phát triển và quản lý thương hiệu, quảng bá hình ảnh MBS một cách hiệu quả. Công ty tổ chức truyền thông nội bộ liên tục để kết nối tới các thành viên MBS nhằm tăng cường nhận thức về giá trị thương hiệu, ý thức về bảo vệ thương hiệu của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro về thương hiệu, MBS tăng cường tính minh bạch trong truyền thông đồng thời sẵn sàng các kịch bản đối phó đối với những tình huống rủi ro thương hiệu phát sinh, đảm bảo xác định rõ nguyên nhân và xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến thương hiệu MBS.*

*Với mục tiêu đẩy mạnh công tác giám sát và xử lý kịp thời các rủi ro CNTT trong thời đại 4.0, năm 2019 MBS có các hành động cụ thể để nâng cao nhận thức về rủi ro CNTT đến toàn hệ thống, xác định những tác động ảnh hưởng đến kinh doanh để xây dựng một loạt các giải pháp đầu tư nguồn lực con người, đầu tư quy trình và công nghệ để nâng cấp các hoạt động quản lý giảm thiểu rủi ro. Mỗi yếu tố công nghệ và quy trình này lại gồm có những yêu cầu, đặc tả kỹ thuật, mục tiêu và chức năng riêng. Ngoài ra, MBS cũng xây dựng hệ thống kịch bản xử lý rủi ro hoạt động nói chung, rủi ro CNTT nói riêng và thường xuyên đánh giá lại khả năng quản lý hiệu quả các chỉ tiêu đo lường rủi ro CNTT, thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu cơ bản, theo dõi hoạt động và đánh giá về hiệu quả của chương trình quản lý rủi ro CNTT so với giai đoạn trước đó.*

## Kết nối công nghệ

Hòa cùng dòng chảy của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, trong năm 2019, MBS đã triển khai nhiều dự án kết hợp cùng yếu tố công nghệ để đem đến những trải nghiệm hoàn hảo hơn dành cho khách hàng. Chúng tôi đã ra mắt bảng giá thông minh Plus24 với bộ lọc cổ phiếu chuyên nghiệp, chào bán chứng quyền có bảo đảm online đầu tiên trên thị trường, triển khai giao dịch trực tuyến nhanh chóng qua website và các ứng dụng di động... Những phản hồi đầy tích cực từ phía khách hàng và ghi nhận xứng đáng với giải thưởng "Công ty phát hành chứng quyền tốt nhất Việt Nam 2019" do tạp chí uy tín International Finance (Anh Quốc) bình chọn chính là động lực lớn lao để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện hơn nữa những sản phẩm sắp tới.

Chúng tôi tin rằng những sản phẩm kết nối công nghệ sẽ tiếp tục là cầu nối giúp cho MBS đến gần hơn với các nhà đầu tư, đồng thời là công cụ hỗ trợ đắc lực cho quý khách hàng với vai trò tư vấn tài chính cá nhân.





# Phần 02

## QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 34 Thành viên, cơ cấu và hoạt động của HĐQT
- 36 Các tiểu ban trực thuộc HĐQT
- 38 Thành viên, cơ cấu và hoạt động của Ban Kiểm soát
- 40 Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS

## Thành viên, cơ cấu và hoạt động của HĐQT

### Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ                                    | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết              | Chức danh tại các tổ chức khác   |
|-----------------------|--|--|--|
| Ông Lê Quốc Minh      | Chủ tịch<br>Thành viên không điều hành     | Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại MBS: 60% | Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Quân đội                            |
| Ông Vũ Thành Trung    | Phó Chủ tịch<br>Thành viên không điều hành |  | Giám đốc Khối Ngân hàng số - Ngân hàng TMCP Quân đội                   |
| Ông Trần Hải Hà       | Ủy viên<br>Thành viên điều hành            | Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại MBS: 40% | Thành viên HĐQT - Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước                  |
| Bà Phạm Thị Minh Tâm  | Ủy viên<br>Thành viên không điều hành      |  | Trưởng phòng Đầu tư kinh doanh - Khối Đầu tư - Ngân hàng TMCP Quân đội |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Ủy viên<br>Thành viên độc lập              |  | Không  |



MBS có cơ cấu thành viên HĐQT giàu năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, kế toán, luật và quản trị doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT luôn có những đóng góp tích cực, nhạy bén và độc lập đối với công việc hoạt động của Công ty.

Các thành viên đã tham gia đầy đủ các chương trình về Quản trị công ty và có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty.

Trong năm 2019, HĐQT đã tổ chức các phiên họp để tổng kết hoạt động của mỗi quý và bàn kế hoạch cho quý tiếp theo hoặc để quyết định những vấn đề quan trọng của công ty. HĐQT cũng tổ chức các phiên họp và lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản/email nhằm giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT/ Thường trực HĐQT, các thành viên HĐQT. Các cuộc họp HĐQT/Thường trực HĐQT và việc lấy ý kiến từ xa đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT MBS. Các vấn đề chỉ đạo và quản lý hoạt động kinh doanh nổi bật của Công ty đã được HĐQT/ Thường trực HĐQT thông qua trong năm 2020 như sau:

- Thông qua thời gian, địa điểm và nội dung chương trình ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2019 của Công ty;
- Thống nhất thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020;
- Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển công ty năm 2015-2020, xác định rõ ràng các hướng đi trong hoạt động kinh doanh, tập trung nguồn lực cho hoạt động môi giới và ngân hàng đầu tư, mở rộng thị phần tại khu vực phía Nam;
- Sửa đổi bổ sung các quy chế, chính sách quan trọng của công ty phù hợp quy định pháp luật

- hiện hành gồm: Chính sách quản trị rủi ro; Quy chế lương và đãi ngộ; Quy chế dân chủ tại cơ sở; Quy chế phối hợp hoạt động giữa người sử dụng lao động và tổ chức Công đoàn; Quy chế tổ chức và hoạt động của các khối/phòng/ban, các quy trình quy chế khác phục vụ cho hoạt động tổ chức kinh doanh của công ty.
- Hướng tới mục tiêu môi giới chuyên sâu, Công ty đã tổ chức các buổi đào tạo kiến thức cho nhà đầu tư và đã thu hút các nhà đầu tư tham gia tại hội sở và các chi nhánh, phòng giao dịch;
- Về công tác đào tạo và kiện toàn bộ máy nhân sự: Trong

- năm 2019, MBS đã chú trọng cử cán bộ nhân viên tham dự các lớp đào tạo chứng chỉ do Ủy ban chứng khoán tổ chức và hỗ trợ tối đa cho cán bộ nhân viên trong việc hoàn thành thủ tục thi và cấp chứng chỉ hành nghề. Bên cạnh đó, MBS cũng tổ chức các khóa đào tạo để nâng cao kỹ năng cho các cán bộ quản lý, các khóa đào tạo nội bộ cho các nhân viên kinh doanh để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;
- Cũng cố và phát triển văn hóa doanh nghiệp, truyền thông nội bộ, quan tâm khám sức khỏe CBNV, xây dựng tình cảm gắn bó đoàn kết của CBNV với Công ty.



Tại các cuộc họp của Thường trực HĐQT/HĐQT, Ban kiểm soát luôn tham dự nhằm đưa ra các ý kiến, đánh giá khách quan giúp HĐQT, BTGD đưa ra các phán quyết chính xác và hạn chế rủi ro phát sinh trong quá trình triển khai hoạt động.

### Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

# 1/3

Tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập

Hiện tại, cơ cấu thành viên HĐQT MBS đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó có 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Tính "độc lập" của các thành viên tuân thủ theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty.

## Các tiểu ban trực thuộc HĐQT



Nhằm nâng cao hiệu quả quản trị Công ty theo quy định hiện hành cũng như theo tiêu chuẩn quốc tế, HĐQT đã thành lập Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT và 02 tiểu ban trực thuộc HĐQT. Nhiệm vụ của Phòng Kiểm toán nội bộ và các tiểu ban là tư vấn và giúp việc cho HĐQT trong việc duy trì và tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ Công ty, bao gồm:



Ủy ban Quản lý rủi ro



Ủy ban Nhân sự và lương thưởng

## Hoạt động của các Tiểu ban trong Hội đồng quản trị

### Ủy ban Quản lý rủi ro



Ủy ban Quản lý rủi ro đã hỗ trợ giám sát các công việc sau:

- Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, cho ý kiến về chính sách rủi ro phù hợp với chiến lược chung của công ty.
- Giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành, tuân thủ các quy định của pháp luật, các khuyến nghị của cơ quan Thanh tra, quy định của MBS, các quyết nghị của HĐQT liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro của MBS nhằm giảm thiểu các thiệt hại phát sinh rủi ro, tối đa hóa lợi nhuận của Công ty.
- Đánh giá sự phù hợp trong công tác quản trị rủi ro của MBS theo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của MBS và định hướng theo thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro để đảm bảo các rủi ro của MBS được quản lý và đánh giá một cách khoa học, thống nhất và hiệu quả. Từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản trị rủi ro.
- Đánh giá và đề xuất HĐQT trong việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro phù hợp với yêu cầu quản trị của MBS từng thời kỳ.
- Báo cáo HĐQT hiệu quả của Bộ phận Quản trị rủi ro và công tác quản trị rủi ro trên toàn hệ thống và đưa ra phương hướng khắc phục.

### Phòng Kiểm toán nội bộ



- Phòng Kiểm toán nội bộ đã thực hiện các hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch, các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.
- Kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các đơn vị, bộ phận, các hoạt động của MBS (cơ chế, chính sách, thủ tục, quy trình hoặc các vấn đề trong hoạt động) dựa trên mức độ rủi ro (cao, trung bình hoặc thấp) và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của MBS.
- Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất các biện pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

### Ủy ban Nhân sự và lương thưởng



- Tham mưu cho HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT về các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy, nhân sự, lương thưởng.
- Phối hợp với Khối Nhân sự Tổng hợp theo dõi đánh giá chất lượng nhân sự, xem xét năng lực cán bộ, đặc biệt là những cán bộ được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý trong toàn hệ thống.
- Giải quyết các chế độ cho người lao động đảm bảo cạnh tranh và tuân thủ pháp luật.

## Thành viên, cơ cấu và hoạt động của Ban Kiểm soát

### Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

| Họ, tên               | Chức vụ        | Số lượng sở hữu CP MBS | Tỷ lệ % |
|-----------------------|----------------|------------------------|---------|
| Nguyễn Kim Chung      | Trưởng BKS     | 4.450                  | 0.004%  |
| Nguyễn Thị Diệp Quỳnh | Thành viên BKS |                        |         |
| Vũ Thị Hương          | Thành viên BKS |                        |         |



### Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Thực hiện các nhiệm vụ giám sát theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, gồm: Giám sát thực thi chiến lược; giám sát tài chính, hoạt động quản lý rủi ro; giám sát hoạt động đầu tư mua bán tài sản và thuê ngoài; giám sát hoạt động xử lý thu hồi nợ xấu; giám sát hoạt động giao dịch với các bên liên quan; giám sát triển khai hoạt động kinh doanh mới và tuân thủ Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.

01

02

Xây dựng cơ chế báo cáo giám sát đối với HĐQT/BĐH định kỳ theo tháng/quý. Kịp thời kiến nghị HĐQT/BĐH tuân thủ các chỉ tiêu an toàn tài chính và giới hạn đầu tư theo quy định của Pháp luật; khuyến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực quản trị, điều hành và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

03

Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT/Thường trực HĐQT; cho ý kiến đối với các tờ trình thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT/TTHĐQT với vai trò độc lập, đưa ra các ý kiến khách quan góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Phối hợp tốt với tuyến bảo vệ thứ 2 trong mô hình 3 tuyến bảo vệ, thực hiện chia sẻ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và quản trị tài chính.

04

## 05

Thẩm định báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng và 1 năm theo đúng quy định của Pháp luật và quy định nội bộ.

Chỉ đạo tổ chức triển khai và hoàn thành kế hoạch hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2019. Tuyển dụng và đào tạo nâng cao năng lực nguồn nhân sự kiểm toán nội bộ nhằm đáp ứng yêu cầu về kiểm toán theo quy định của Pháp luật và thông lệ quốc tế gồm: đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ; hoạt động quản lý rủi ro; kiểm toán công nghệ thông tin; kiểm toán quy trình, hoạt động; đánh giá các mô hình đo lường, kiểm định.

## 06

## 07

Kiện toàn công tác giám sát sau chỉnh sửa kiến nghị đối với hoạt động giám sát, kiểm toán nội bộ.

## 08

Tham gia đóng góp ý kiến trong việc ban hành các quy định nội bộ của công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và hạn chế rủi ro.

## 09

Trong năm 2019, BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất thực hiện chức năng giám sát chặt chẽ, cụ thể tổ chức 8 cuộc họp và thông qua đó, BKS đã tổng hợp, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty; Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát trong toàn hệ thống nhằm đưa ra các kiến nghị cần thiết để hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị, điều hành của Công ty.

## Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS

### 1. Căn cứ chi trả lương, thù lao, thưởng

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/MBS/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26/03/2019
- Quy chế lương và đãi ngộ của công ty
- Quy chế chi tiêu nội bộ
- Quy chế khen thưởng, phúc lợi của Công ty

| STT | Họ tên                   | Chức danh              | Chuyên trách | Không chuyên trách | Hưởng lương | Hưởng thù lao | Hưởng thưởng tháng 13 | Hưởng phúc lợi |
|-----|--------------------------|------------------------|--------------|--------------------|-------------|---------------|-----------------------|----------------|
| 1   | Ông Lê Quốc Minh         | Chủ tịch HĐQT          |              | x                  |             | x             | x                     | x              |
| 2   | Ông Vũ Thành Trung       | Phó Chủ tịch HĐQT      |              | x                  |             | x             | x                     | x              |
| 3   | Ông Trần Hải Hà          | Thành viên thường trực | x            |                    |             | x             | x                     | x              |
| 4   | Bà Phạm Thị Minh Tâm     | Thành viên             |              | x                  |             | x             | x                     | x              |
| 5   | Bà Trần Thị Kim Thanh    | Thành viên độc lập     | x            |                    |             | x             | x                     | x              |
| 1   | Bà Nguyễn Kim Chung      | Trưởng Ban KS          | x            |                    | x           |               | x                     | x              |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh | Thành viên             |              | x                  |             | x             | x                     | x              |
| 3   | Bà Vũ Thị Hương          | Thành viên             |              | x                  |             | x             | x                     | x              |
| 1   | Ông Trần Hải Hà          | Tổng Giám đốc          | x            |                    | x           |               | x                     | x              |
| 2   | Ông Lê Thành Nam         | Phó Tổng Giám đốc      | x            |                    | x           |               | x                     | x              |
| 3   | Bà Phùng Thị Thanh Hà    | Phó Tổng Giám đốc      | x            |                    | x           |               | x                     | x              |
| 4   | Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  | Phó Tổng Giám đốc      | x            |                    | x           |               | x                     | x              |
| 5   | Ông Lê Văn Tuấn          | Thành viên BDH         | x            |                    | x           |               | x                     | x              |

### 2. Các khoản lợi ích khác:

Chế độ bảo hiểm sức khỏe, chế độ khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ sử dụng ô tô, chế độ sử dụng điện thoại, chế độ công tác phí.

## Chia sẻ giá trị

Với tầm nhìn và chiến lược phát triển lâu dài, chúng tôi mong muốn chia sẻ tới quý khách hàng, đối tác cũng như toàn thể cộng đồng không chỉ bằng sự gia tăng về lợi ích kinh tế mà còn là những giá trị tích cực và nhân văn hơn. Ngoài những nỗ lực không ngừng để cung cấp những sản phẩm tài chính tiện ích và chất lượng nhất tới khách hàng, chúng tôi còn tham gia nhiều hoạt động cộng đồng và mong muốn đóng góp, sẻ chia và giúp đỡ nhiều hoàn cảnh kém may mắn trong xã hội.

Bên cạnh đó, MBS tự hào là một trong những thành tố không thể tách rời trong định chế tài chính đa dạng nhất của MB Group với nhiều dịch vụ tài chính đi kèm như: ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, tài chính tiêu dùng... Tới với MBS, khách hàng không chỉ được trải nghiệm những dịch vụ về chứng khoán mà còn được hưởng nhiều ưu đãi vượt trội khác từ các dịch vụ gia tăng trong cùng tập đoàn.



# Phần 03

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2019, ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC NĂM 2020

- 46 Tổng quan thị trường chứng khoán năm 2019
- 48 Báo cáo của HĐQT
- 52 Báo cáo của BTGD
- 60 Báo cáo của BKS
- 62 Định hướng chiến lược 2020

## Tổng quan thị trường chứng khoán năm 2019

### Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước

- Kinh tế Việt Nam năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại do các yếu tố rủi ro, thách thức đến từ diễn biến khó lường của chiến tranh thương mại, bất ổn chính sách gia tăng, niềm tin kinh doanh và tâm lý thị trường tài chính giảm sút, thương mại và đầu tư thế giới giảm. Một mặt, kinh tế Việt Nam năm 2019 có nhiều điểm sáng: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tình hình kinh tế - xã hội tốt hơn so với dự báo, đạt các chỉ tiêu tốt hơn cùng kỳ năm 2018 trên tất cả các lĩnh vực. Mặt khác, bên cạnh những mặt tích cực, nền kinh tế còn đối diện nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến khó lường của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, tạo áp lực lớn đến điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá, lãi suất, lạm phát và sản xuất trong nước.
- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Quý IV tăng **6,97%** và cả năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng **7,02%** vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ **6,6%-6,8%**. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tính chung Quý IV/2019 tăng **2,01%** so với quý trước và tăng **3,66%** so với Quý IV/2018, bình quân năm 2019 tăng **2,79%** so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua.



### Tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam

- Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019 chịu tác động bởi biến động kinh tế chính trị trong và ngoài nước, trong đó, dòng tiền rút khỏi các tài sản rủi ro như cổ phiếu để tìm các kênh đầu tư an toàn. Dòng vốn ngoại không dồi dào, việc triển khai các giải pháp nâng hạng thị trường bị chậm trễ dẫn tới khả năng này có thể tiếp tục kéo dài. Những yếu tố trên đã tác động đến sự sụt giảm của thanh khoản và chỉ số dao động hẹp trong năm vừa qua.
- Giá trị giao dịch bình quân năm 2019 đạt **4.660** tỷ đồng/phiên, giảm **28%** so với bình quân năm 2018. Tổng mức huy động vốn trên thị trường năm 2019 đạt **313,9** nghìn tỷ đồng, tăng **12,6%** so với năm trước. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 31/12/2019, chỉ số VNIndex **960,99** điểm, tăng **7,7%** so với cuối năm 2018, chỉ số HNX-Index **102,51** điểm, giảm **1,72%** so với cuối năm 2018; mức vốn hóa thị trường đạt **4,4** triệu tỷ đồng, tăng **10,3%**. Trên thị trường trái phiếu, hiện có **509** mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt **1.162** nghìn tỷ đồng, tăng **3,7%** so với cuối năm 2018. Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân từ đầu năm đến nay đạt **89.266** hợp đồng/phiên, tăng **13%** so với bình quân giao dịch năm 2018.
- Yếu tố nổi bật về môi trường kinh doanh của MBS trong năm 2019 là cạnh tranh gay gắt và đa dạng giữa các công ty chứng khoán. Với lợi thế về vốn, công nghệ, các công ty chứng khoán có vốn ngoại đặt mục tiêu giành giật vị thế thị phần và mức ảnh hưởng trên thị trường, thu hút khách hàng và tăng cường giải ngân dịch vụ tài chính bằng các chính sách giảm phí giao dịch, ưu đãi lãi suất, chính sách sản phẩm hấp dẫn. Kết quả cạnh tranh cho thấy xếp hạng về vị thế, doanh thu và lợi nhuận của các công ty có sự chuyển dịch. Doanh thu và dư nợ dịch vụ tài chính của các công ty chứng khoán nước ngoài tăng trưởng ấn tượng so với năm 2018, trong khi đó hầu hết các công ty trong nước đều bị suy giảm. Cụ thể, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của một số công ty dẫn đầu như SSI, HSC, VCI có kết quả lợi nhuận trước thuế năm 2019 giảm trong khoảng từ 25%-40% so với năm 2018.



## Báo cáo của HĐQT

### 1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2019 chứng kiến sự cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty chứng khoán nhất là các công ty trong nước với các công ty chứng khoán nước ngoài đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc... có lợi thế về nguồn vốn chi phí thấp, ưu đãi phí lớn cho khách hàng, thu hút nhân sự bằng thu nhập hấp dẫn, mở rộng mạng lưới, đầu tư công nghệ hiện đại. Mặc dù trong điều kiện cạnh tranh khó khăn, HĐQT, Ban Điều hành cùng toàn thể CBNV MBS đã nỗ lực, có nhiều sáng kiến trong kinh doanh và đã đạt kết quả kinh doanh tích cực, cụ thể:

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt

**288,6**  
tỷ đồng

tăng

**42,3%**  
so với năm 2018 ▲

**Lợi nhuận trước thuế 2019 tăng trưởng mạnh tới 42,3% so với cùng kỳ năm trước**

Kết quả kinh doanh năm 2019 của MBS được tổng hòa từ nhiều yếu tố, nhưng có thể kể đến ba yếu tố then chốt sau:



Ba yếu tố trên tạo thành nền tảng vững chắc giúp MBS tăng trưởng ngày càng bền vững, kinh doanh an toàn, hiệu quả và luôn bám sát các mục tiêu chiến lược dài hạn. Kết quả kinh doanh năm 2019 tích cực, lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 288,6 tỷ đồng, tăng 42,3% so với năm 2018, nằm trong Top 3 công ty có tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận cao nhất trong ngành. Chỉ tiêu ROE đạt 14,8%, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước.

**Giữ vững vị trí TOP 5 thị phần môi giới chứng khoán cơ sở, TOP 3 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh, TOP 2 doanh thu phát hành chứng quyền có bảo đảm và đứng đầu thị trường về tỷ lệ phát hành thành công**

Với định hướng là hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty, mảng Dịch vụ chứng khoán đã liên tục được cải cách trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, bổ sung nhân sự quản lý và kinh doanh giỏi, cải tiến thủ tục hành chính, thường xuyên nâng cấp tiện ích giao dịch, triển khai thêm các dịch vụ thu chi điện tử với các ngân hàng, thay đổi cách thức phục vụ tại sàn giao dịch, tạo ra hình ảnh chuyên nghiệp hơn của MBS đối với các nhà đầu tư và khách hàng giúp cho thị phần môi giới không ngừng gia tăng.

Năm 2019, thị phần môi giới cơ sở bình quân 2 sàn HSX và HNX của MBS đạt 5,12%, nằm trong TOP 5 CTCK có thị phần lớn nhất. Đặc biệt, với vị thế là một trong những công ty chứng khoán tiên phong tham gia thị trường phái sinh, thị phần môi giới hợp đồng tương lai của MBS năm 2019 đạt 11,14%, thuộc TOP 3 CTCK có thị phần phái sinh lớn nhất thị trường.

Nhận thấy cơ hội từ sản phẩm mới là chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant-CW), MBS đã phát hành thành công 4 đợt, tương ứng 15 mã chứng quyền trong năm 2019. Một số điểm nhấn hoạt động CW của MBS trong năm 2019:



(1) Giải thưởng nhà phát hành chứng quyền có bảo đảm tốt nhất Việt Nam do International Finance trao tặng.

(2) Là công ty duy nhất phát hành đạt tỷ lệ chào bán thành công gần 100% số lượng CW chào bán trong cả 3 đợt phát hành đầu tiên.

(3) Là công ty đầu tiên chào bán CW online và qua App thành công.

**Hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư có nhiều khởi sắc, nằm trong Top 3 các công ty chứng khoán có doanh thu cao nhất thị trường**

Năm 2019 ghi nhận sự phát triển vượt bậc trong hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư tại MBS. Thông qua việc đẩy mạnh hoạt động bán chéo với Ngân hàng Quân đội, mở rộng mối quan hệ với các tổ chức, doanh nghiệp, các Quỹ trong và ngoài nước, các Ngân hàng... MBS tiếp tục duy trì vị trí Top 3 doanh thu dịch vụ ngân hàng đầu tư. Giá trị phát hành trái phiếu MBS tư vấn năm 2019 đạt 17.951,2 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2018. Hoạt động bán chéo với MB được đẩy mạnh với doanh số tư vấn thành công đạt 18.500 tỷ đồng

**TOP 5**

CTCK có thị phần chứng khoán cơ sở lớn nhất năm 2019

**TOP 3**

CTCK có thị phần chứng khoán phái sinh

## Báo cáo của HĐQT

### 1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

**Tư vấn hiệu quả, quản lý tài sản của nhà đầu tư an toàn, minh bạch. Các hội thảo phân tích tài chính cho nhà đầu tư chuyên nghiệp gây được tiếng vang lớn trên thị trường**

Đội ngũ chuyên gia tư vấn của MBS luôn bám sát thị trường, dự báo đúng xu hướng, khuyến nghị các cơ hội đầu tư sinh lời nhưng vẫn đảm bảo an toàn và giảm thiểu rủi ro thất thoát tài sản cho nhà đầu tư. MBS thường xuyên tổ chức các Hội thảo tư vấn về kinh tế và thị trường chứng khoán như MBS talks, Ecotalks, và đặc biệt là hội thảo các chuyên gia phân tích tài chính VIPF hàng năm đã gây ấn tượng mạnh trên thị trường, nhận được sự phản hồi tích cực từ cơ quan quản lý, các nhà đầu tư tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế... MBS cũng phối hợp với UBCKNN, HSX, HNX, VSD... để thực hiện các chương trình đào tạo cho khách hàng, thường xuyên cung cấp các bài viết và trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm quảng bá và phát triển thương hiệu MBS.

**MBS chủ động quản trị rủi ro an toàn hiệu quả, không phát sinh nợ xấu trong nhiều năm liên tiếp**

Trong năm 2019, mặc dù nhiều lúc thị trường sụt giảm mạnh bởi các sự kiện kinh tế tài chính phức tạp và khó dự đoán, nhưng việc tuân thủ mô hình quản trị rủi ro theo 3 tuyến phòng thủ và khẩu vị rủi ro chặt chẽ đã giúp MBS duy trì tỷ lệ nợ xấu bằng 0 trong khi hoạt động dịch vụ tài chính vẫn tăng trưởng mạnh.

**Ưu tiên phát triển nguồn lực, hoàn thiện cơ chế lương và đãi ngộ theo năng suất nhằm nuôi dưỡng động lực cho nhân viên và thu hút nhân sự chất lượng cao trên thị trường**

Là một trong số các công ty dẫn đầu trên thị trường, MBS tin rằng đội ngũ chính là nguồn tài sản quý giá nhất. Nhận thức rõ tính cạnh tranh của doanh nghiệp xuất phát từ nguồn nhân lực, Công ty luôn nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp để có thể tạo nên một môi trường làm việc khuyến khích nhân viên thể hiện và phát triển đầy đủ năng lực của mình và gia tăng sự hài lòng của nhân viên đối với công việc. Trong suốt chiều dài phát triển, MBS vẫn luôn xây dựng và bồi đắp hơn nữa tinh thần đoàn kết, tính hợp tác, sức sáng tạo và sẵn sàng chinh phục mọi khó khăn thử thách.

Bằng việc đa dạng hóa các kênh tuyển dụng và các chương trình tuyển dụng cho nhiều đối tượng khác nhau, "Chất" và "Lượng" nhân sự tại MBS đã và đang tiếp tục được nâng cao. Số lượng nhân sự đến cuối năm 2019 là 640 người.

**Nâng cao uy tín và thương hiệu trong nước và từng bước hội nhập Quốc tế**

MBS đã được các cơ quan chức năng, khách hàng nhìn nhận, đánh giá và tin tưởng vào những nỗ lực cũng như sự chuyển mình đầy tích cực. Hình ảnh của MBS thường xuyên xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng, các Bản tin tài chính VTV, các bài viết của MBS có mặt rất nhiều trên các báo đầu tư và thị trường chứng khoán. MBS không ngừng tìm kiếm các cơ hội trao đổi, hợp tác với các tổ chức tài chính lớn trên thế giới và trong khu vực châu Á để chuẩn bị cho chiến lược phát triển kinh doanh trong dài hạn. Trong năm 2019, MBS đã vinh dự nhận được giải thưởng quốc tế: Công ty phát hành chứng quyền tốt nhất Việt Nam 2019 do tạp chí International Finance bình chọn.

### 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Căn cứ vào Điều lệ, HĐQT giao quyền cho BTGD quyết định các công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, đồng thời tổ chức thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động do ĐHĐCĐ và HĐQT giao.

Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát bằng báo cáo định kỳ hàng tháng, quý về kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động của công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá BTGD đã thực hiện tốt các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông. BTGD đã chú trọng nâng cao công tác quản lý, quản trị rủi ro và kiểm soát rủi ro. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh cán bộ quản lý của Công ty theo đúng trình tự, thẩm quyền và đúng quy định của Điều lệ và pháp luật hiện hành. Các hoạt động đoàn thể, phát triển văn hóa doanh nghiệp được tăng cường, dần dần tạo được môi trường đoàn kết gắn bó tại công ty.

Nhìn chung, hoạt động giám sát được tiến hành chặt chẽ theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Theo đánh giá của HĐQT, tất cả các thành viên BTGD đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách của mình. BTGD và các cán bộ quản lý chủ chốt đã thực hiện hiệu quả và hợp lý các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.



## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

### 1. Hoạt động Môi giới và Dịch vụ tài chính

#### Hoạt động Môi giới

- Năm 2019 chứng kiến cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty chứng khoán. Thị phần giữa các công ty chứng khoán có điều chỉnh thứ hạng với sự nổi lên của các công ty chứng khoán vốn ngoại do chính sách sản phẩm và ưu đãi phí lớn cho khách hàng, thu hút nhân sự môi giới bằng thu nhập hấp dẫn... Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt, MBS đạt thị phần 5,12%, giữ vững vị trí Top 5 thị phần trên O2 sàn HSX và HNX, thị phần phái sinh đạt 11,09% trong năm 2019.
- Doanh thu môi giới Quý IV đạt 60,8 tỷ đồng. Tính đến hết năm 2019, MBS thu được 250,8 tỷ đồng phí môi giới, quản lý giá trị tài sản của khách hàng xấp xỉ 30,948 tỷ đồng, số lượng tài khoản toàn hệ thống đạt xấp xỉ 120,401 tài khoản.
- Tháng 10/2019, MBS thành lập Chi nhánh mới – Sở giao dịch O2 tại khu vực phía nam, gia tăng số lượng chi nhánh trên toàn hệ thống là 7 chi nhánh.
- Hòa cùng dòng chảy công nghệ, cuối năm 2019, MBS ra mắt Bảng giá thông minh Plus24 – một công cụ không thể thiếu với bất kỳ một nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp nào. Với bộ lọc cổ phiếu ưu việt, giao dịch nhanh và nhiều tính năng vượt trội khác, bảng giá đã nhận được sự quan tâm, yêu thích và sử dụng của trên 10.000 người dùng trong vòng chưa đầy 3 tháng kể từ ngày ra mắt. Cũng nhờ bảng giá thông minh, số lượng khách hàng đăng ký mở mới tài khoản tại MBS tăng lên đáng kể.



Trong năm 2019

**250,8**  
tỷ đồng

doanh thu môi giới

Quản lý giá trị tài sản của khách hàng

**~30,948**  
tỷ đồng

Số lượng tài khoản hệ thống đạt

**~120,401**  
tài khoản

#### Dịch vụ tài chính

Dư nợ dịch vụ tài chính của MBS bình quân tăng mạnh trong Quý IV đạt 3.628 tỷ đồng; lũy kế năm 2019 đạt bình quân 3.293 tỷ đồng, bằng 107% bình quân năm 2018. Dư nợ tăng trưởng nhưng vẫn đảm bảo quản trị rủi ro tốt là dấu hiệu tích cực đối với hoạt động cho vay của MBS. Hoạt động bán chéo giữa MB và MBS được tăng cường, số hóa và tích hợp nhiều tiện ích nhằm thu hút khách hàng như: kết hợp phát triển sản phẩm thấu chi qua App MBBank, link tài khoản tiền gửi/sổ tiết kiệm tại MBB vào sức mua M-Credit, Sản phẩm hợp tác với cá nhân cho vay phái sinh... Dư nợ sản phẩm M-Credit tăng mạnh các tháng cuối năm 2019, đạt bình quân 775,8 tỷ đồng năm 2019. Các sản phẩm linh hoạt, có cấu trúc đều được tham vấn đảm bảo vừa đem lại hiệu quả hoạt động, có lợi nhuận, cũng như quản trị được rủi ro phát sinh. Trong năm 2019, MBS chú trọng đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ tư vấn, xây dựng đội ngũ gắn bó với công ty.

#### Hoạt động môi giới khách hàng tổ chức

Hoạt động môi giới khách hàng tổ chức tiếp tục tập trung ổn định hệ thống, hoàn thiện chi tiết các khâu sẵn sàng giao dịch đối với phân khúc khách hàng nước ngoài và tổ chức như: các dự án về xây dựng và phát triển hệ thống giao dịch hỗ trợ với các chức năng quản lý thông tin khách hàng, giao dịch lệnh cơ sở, phái sinh, xử lý giao dịch rút nộp tiền/chứng khoán, quản lý sổ dư tiền/chứng khoán, xử lý các nghiệp vụ sự kiện quyền/đăng ký quyền mua... có thiết kế phù hợp với phân khúc khách hàng mục tiêu. MBS cũng thực hiện chương trình Non-deal roadshow đưa đại diện của MBB gặp gỡ trao đổi về MBB với các quỹ đầu tư tại Singapore và Malaysia. Đây là cơ hội quảng bá thương hiệu tập đoàn, giới thiệu và cung cấp các thông tin hữu ích tới các Nhà đầu tư, được MBS chú trọng tập trung thực hiện trong thời gian tiếp theo.

### 2. Hoạt động Dịch vụ ngân hàng đầu tư

- Doanh thu dịch vụ ngân hàng đầu tư Quý IV đạt 34,5 tỷ đồng, bằng 120,4% so với cùng kỳ 2018; lũy kế năm 2019, doanh thu IB đạt 122,3 tỷ đồng, đóng góp 12,8% doanh thu toàn công ty, tăng 38,1% so với năm 2018.
- MBS tiếp tục duy trì vị trí Top 3 doanh thu dịch vụ ngân hàng đầu tư. Giá trị phát hành trái phiếu MBS tư vấn năm 2019 đạt 17.951,2 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2018. Hoạt động bán chéo với MB được đẩy mạnh với doanh số tư vấn hai chiều thành công với MB đạt 18.500 tỷ đồng, vượt kế hoạch được giao cả năm.

doanh thu IB đạt

**122,3** tỷ đồng  
▲ 38,1% so với năm 2018

Giá trị phát hành trái phiếu MBS tư vấn

**17.951,2**  
tỷ đồng  
▲ 43% so với năm 2018

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

### 3. Hoạt động Đầu tư

- Trong năm 2019, hoạt động tự doanh thu hẹp quy mô đầu tư do chiến lược đầu tư thận trọng trước dự báo về thị trường, tăng trưởng NAV khiêm tốn so với các quỹ đầu tư. Doanh thu tự doanh Quý IV đạt 15,23 tỷ đồng, bằng 54,8% thực hiện cả năm, trong đó, doanh thu tự doanh lũy kế năm 2019 đạt 27,8 tỷ đồng.



Có thể nói MBS là một trong những đơn vị chào bán CW thành công nhất trên thị trường trong năm 2019. Kết hợp cùng các yếu tố công nghệ, MBS đã thực hiện chào bán CW online đầu tiên trên trang mạng trực tuyến, cũng như thông qua các Ứng dụng di động (App) và thu được những kết quả thực sự bất ngờ với 4 đợt phát hành, tương ứng 15 mã chứng quyền với quy mô IPO thành công lớn nhất thị trường.

**4** đợt phát hành **15** mã chứng quyền

Số lượng CW nhiều đợt chào bán đã được mua hết ngay chỉ trong vòng vài giây. Điều này cho thấy những thành công bước đầu trong việc nắm bắt và áp dụng công nghệ nhanh chóng, kịp thời của MBS trong xu hướng chuyển dịch số đang diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực và hoạt động kinh doanh toàn xã hội.

- Về mảng đầu tư OTC: MBS tiếp tục tham gia sâu vào hoạt động quản trị điều hành tại của các tổ chức phát hành trong danh mục cổ phiếu OTC, cử nhân sự tham dự họp ĐHĐCĐ các tổ chức phát hành trong danh mục OTC.

### 4. Hoạt động kinh doanh trái phiếu

- Hoạt động kinh doanh trái phiếu đáng khích lệ với doanh số phân phối xấp xỉ 2.619 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư được tăng cường theo từng tháng trong năm. Hoạt động truyền thông bán hàng, giao dịch trên nền tảng online (kết hợp cùng ứng dụng Viettel Pay & nền tảng website) và quản trị theo hệ thống cũng được đẩy mạnh thực hiện.
- Trong Quý IV, doanh thu hoạt động kinh doanh trái phiếu đạt 52,68 tỷ đồng, lũy kế cả năm 2019 đạt 123,6 tỷ đồng, hoàn thành 85,8% kế hoạch cả năm.

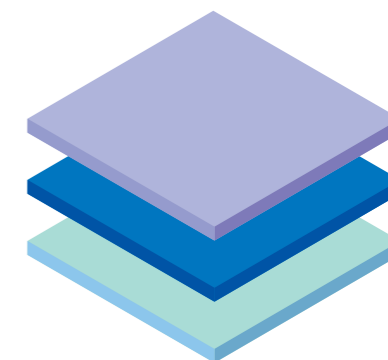


## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

### 5. Các nền tảng hỗ trợ kinh doanh

#### Hoạt động Công nghệ thông tin:

Nhận thấy công nghệ là chìa khóa mở ra nhiều cơ hội thành công trong thời đại mới, trong năm 2019 MBS đã chú trọng đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin, củng cố nền tảng hiện tại và không ngừng cập nhật, nâng cao chất lượng hệ thống để đáp ứng nhu cầu ngày một cấp thiết trong cuộc chạy đua số hóa của toàn thị trường.



#### Khối Công nghệ thông tin

**2** trung tâm



**8** phòng



- Nhằm đáp ứng mục tiêu kinh doanh trong thời kỳ phát triển công nghệ và xu hướng số hóa trong nước và trên thế giới, để triển khai mục tiêu chiến lược kinh doanh mở rộng thị trường trong khu vực, cũng như gia tăng sự cạnh tranh trên thị trường thông qua các dịch vụ trực tuyến phục vụ các mảng hoạt động kinh doanh môi giới và các dịch vụ tài chính mới của Công ty, MBS đã thay đổi mô hình tổ chức và gia tăng các hoạt động Công nghệ thông tin. Trung tâm Công nghệ thông tin chuyển đổi thành Khối Công nghệ thông tin với số lượng 2 trung tâm và 8 phòng, số lượng cán bộ của Khối Công nghệ thông tin gia tăng gấp đôi so với đầu năm.

- Song song với việc chuyển đổi mô hình tổ chức và gia tăng nguồn nhân sự, Khối Công nghệ thông tin đã xây dựng và triển khai một số các hoạt động chuyển đổi công nghệ trọng điểm để triển khai các sản phẩm dịch vụ mới trên toàn hệ thống, cụ thể:
  - Kiện toàn bộ máy hoạt động của Khối CNTT, gắn chặt với hoạt động của tập đoàn.
  - Xây dựng và triển khai các dự án bán hàng/ giao dịch trực tuyến trên nền tảng số nhằm gia tăng tiện ích cho khách hàng, bán chéo để mở rộng tệp khách hàng và thu được những thành công bước đầu (Bảng giá thông minh, triển khai website tư vấn phái sinh, cải tiến hệ thống đưa lệnh HSX, quy trình phê duyệt dịch vụ tài chính trên hệ thống BPM...)
  - Phối hợp chặt chẽ với đơn vị kinh doanh, đảm bảo duy trì hoạt động thông suốt của các sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, đáp ứng mọi nhu cầu về số lượng và chất lượng truy cập hệ thống.
  - Đầu tư nâng cấp hệ thống lõi cho chứng khoán cơ sở, chứng khoán phái sinh.
  - Xây dựng hệ thống Market Maker cho chứng quyền có bảo đảm (CW).
  - Tuyển mới thêm nhiều vị trí và gia tăng đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho Khối CNTT.
  - Xây dựng quy trình hoạt động, chú trọng an ninh bảo mật.
  - Đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, ứng phó nhanh chóng, kịp thời không để xảy ra lỗi hay gây thiệt hại tài chính, ảnh hưởng đến khách hàng trong điều kiện khách quan có nhiều tác động.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

### 5. Các nền tảng hỗ trợ kinh doanh

#### Hoạt động nghiên cứu:

Hoạt động nghiên cứu của MBS tập trung nâng cao chất lượng tư vấn, dự báo xu hướng và khuyến nghị các danh mục đầu tư cho khách hàng thông qua các báo cáo, bản tin đa dạng được cập nhật và truyền thông liên tục. MBS cũng luôn nằm trong top các công ty chứng khoán dự báo đúng xu thế thị trường. Đặc biệt, diễn đàn đầu tư VIPF 2019 do MBS đồng tổ chức đã diễn ra thành công và tạo được tiếng vang trên thị trường. Diễn đàn quy tụ nhiều diễn giả, chuyên gia kinh tế, tài chính nổi tiếng trong và ngoài nước cùng nhiều chuyên gia phân tích đầu tư chuyên nghiệp tới từ các công ty chứng khoán và quản lý quỹ lớn nhất Việt Nam. Qua đó, MBS thu hút được sự quan tâm của nhiều tổ chức, nhà đầu tư, đồng thời được các cơ quan chức năng và nhà hoạch định chính sách đánh giá cao về tầm nhìn cũng như nhận định về thị trường chứng khoán.



Để có được những kết quả trên, Trung tâm nghiên cứu của MBS đã tuyển dụng và liên tục bồi dưỡng, đào tạo các chuyên gia phân tích có kinh nghiệm lâu năm trong và ngoài nước, có đạo đức nghề nghiệp và chuyên môn cao; đồng thời không ngừng nghiên cứu những phương pháp, công cụ giúp cho nhà đầu tư tiếp cận được nhiều nhất và nhanh nhất lượng thông tin cần thiết cho hoạt động đầu tư hiệu quả.

#### Hoạt động quản trị rủi ro



- Chỉ tiêu dòng tiền dự kiến trong 07 ngày làm việc được thực hiện đều đặn định kỳ, giúp hỗ trợ phát hiện và cảnh báo các dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro về thanh khoản khi nhu cầu giải ngân/ ứng trước trên margin biến động, nghĩa vụ chi trả các hợp đồng hợp tác kinh doanh, các hợp đồng vay vốn giá trị lớn đến hạn và các giao dịch mua bán Trái phiếu của Đơn vị kinh doanh.
- Mặc dù dư nợ dịch vụ tài chính có sự tăng trưởng mạnh, đặc biệt bứt phá trong Quý IV, tuy nhiên với việc tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc rủi ro MBS đã không để phát sinh nợ xấu.
- Biến động giao dịch mua bán của Khách hàng trên Margin, nhu cầu giải ngân/ ứng trước, tình hình thu chi Hợp tác kinh doanh, lãi suất thị trường được theo dõi và cập nhật thường xuyên, hàng ngày.
- Cân đối nguồn vốn được thực hiện hàng ngày, trong năm 2019 không phát sinh trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán bù trừ với VSD, không phát sinh tình trạng mất thanh khoản, thiếu hụt tiền cho hoạt động kinh doanh.

## Kết luận

Tình hình hoạt động kinh doanh của MBS trong năm 2019 đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận như sau:



Lợi nhuận trước thuế, một số chỉ tiêu kinh doanh tăng trưởng so với năm 2018. Chi phí hoạt động được quản lý chặt chẽ, đảm bảo theo kế hoạch được giao; các hoạt động kinh doanh cốt lõi thực hiện đúng chiến lược.



#### Củng cố thương hiệu MBS

Duy trì vị thế **Top 5 thị phần môi giới**, tiếp tục khẳng định vị thế **Top 3 doanh thu** dịch vụ ngân hàng đầu tư, uy tín MBS đối với thị trường tăng mạnh, thực hiện nhiều giao dịch huy động vốn thành công, phục vụ cho hoạt động kinh doanh.



Các chỉ tiêu an toàn tài chính về cơ bản đã đáp ứng theo quy định pháp luật.



Tình hình thanh khoản được đảm bảo tốt; Quản trị rủi ro an toàn, không để phát sinh nợ xấu.



Tổ chức và con người đoàn kết gắn bó, thực hiện tốt công tác Đảng, công tác chính trị

## Báo cáo của Ban kiểm soát

### 1. Hoạt động kinh doanh

- Năm 2019 là một năm nhiều biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam, thanh khoản giảm mạnh, giá nhiều cổ phiếu sụt giảm, dòng tiền bị hút vào kênh trái phiếu doanh nghiệp với giá trị lớn. Bên cạnh đó với sự tham gia mạnh mẽ của các công ty chứng khoán mới, đặc biệt là các công ty chứng khoán nước ngoài với thế mạnh về vốn đã thay đổi vị trí của nhiều công ty chứng khoán có thị phần giao dịch trong Top 10.
- Với những điều kiện khó khăn và thách thức như vậy, trong năm 2019 mặc dù công ty đã có tăng trưởng tốt so với năm trước tuy nhiên các chỉ tiêu tài chính như: doanh thu, lợi nhuận đều không hoàn thành kế hoạch. Một số chỉ tiêu trọng yếu khác như thị phần, doanh thu tư vấn đã hoàn thành và vượt kế hoạch.
- Một số điểm sáng đối với các mảng kinh doanh chính của công ty trong năm 2019 đạt được như sau:
  - ▶ Hoạt động môi giới: Duy trì được khách hàng và dư nợ khá ổn định; lãi suất cho vay duy trì ở mức khá cao so với thị trường.
  - ▶ Đối với hoạt động IB: phí tư vấn đạt 122.3 tỷ đồng, tăng 38,2% so với cùng kỳ.
  - ▶ Đối với hoạt động đầu tư: Là đơn vị phát hành thành công chứng quyền, đến hiện tại quy mô chào bán IPO thành công nhất thị trường.

### 2. Hoạt động quản trị và điều hành

Thông qua kết quả giám sát, BKS đánh giá HĐQT/BTGD đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ của công ty, nghị quyết của ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ, cụ thể:

- HĐQT chỉ đạo BTGD thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ tuân thủ theo đúng các hạn mức/ giới hạn về kinh doanh như: Tỷ lệ đầu tư, hạn mức cho vay; tỷ lệ kiểm soát chi phí.
- Kịp thời điều chỉnh các chính sách, cơ chế kinh doanh đối với các hoạt động đặc biệt là hoạt động môi giới trong điều kiện thị trường giảm và biến động nhân sự mạnh, tăng trưởng dư nợ và không phát sinh rủi ro.
- Bổ sung nhân sự phụ trách công nghệ thông tin, thực hiện phân cấp lại thẩm quyền hoạt động của từng thành viên trong BTGD đảm bảo hiệu quả, bám sát hoạt động công ty.

- Phê duyệt đầu tư mới hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng hoạt động kinh doanh như: Đầu tư gói hạ tầng công nghệ thông tin 2019 (gồm hạ tầng mạng, máy chủ, thiết bị tường lửa); Đầu tư xây dựng nhiều sản phẩm công nghệ phục vụ khách hàng, công tác bán hàng, marketing... Triển khai mạnh mẽ các dự án hợp tác bán chéo với Viettel và Ngân hàng MB.
- Thực hiện chào bán sản phẩm mới: chứng quyền có bảo đảm; trở thành công ty chào bán thành công sớm nhất trên thị trường và là đơn vị đầu tiên thực hiện chào bán online cho khách hàng.
- Thực hiện rà soát, tối ưu hóa nhân sự, xây dựng văn hóa nội bộ công ty, tạo gắn kết, khuyến khích người lao động gắn bó với công ty.

Đối với hoạt động Quản trị điều hành, cần tìm ra giải pháp lấy lại thị phần hoạt động môi giới trong tình hình các công ty chứng khoán mới liên tục gia tăng chiến lược thu hút khách hàng về chính sách giá. Hoạt động môi giới khách hàng tổ chức cần tiếp tục đẩy mạnh và triển khai hiệu quả hơn theo đúng chiến lược đã đề ra.

### 3. Cơ chế phối hợp hoạt động giữa BKS - HĐQT - BTGD

Trong năm 2019, cơ chế phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và BTGD đã được cụ thể hóa trong Quy chế Quản trị công ty và được thực hiện tốt, cụ thể:

- HĐQT, BTGD phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật, quy định nội bộ MBS, vì lợi ích và phát triển của MBS.
- BKS phối hợp với Hội đồng quản trị chỉ đạo Cơ quan kiểm toán nội bộ hoàn thành các chương trình kiểm toán. Định kỳ tháng/quý BKS đều có báo cáo giám sát; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động của công ty gửi HĐQT, BTGD.
- BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, Thường trực HĐQT, cho ý kiến đối với các tờ trình thuộc thẩm quyền HĐQT/TTHĐQT, kịp thời đưa ra các ý kiến đóng góp độc lập, khách quan.
- Các ý kiến, khuyến nghị của BKS được HĐQT, BTGD ghi nhận, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện kịp thời, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh.

## Định hướng chiến lược 2020

### 1. Định hướng và Phương châm hành động

Trong điều kiện thị trường được dự báo là đầy thách thức trong năm 2020, HĐQT kiên định bám sát mục tiêu chiến lược MBS giữ vững vị trí TOP 5 công ty chứng khoán tại Việt Nam về thị phần môi giới và TOP 3 doanh thu dịch vụ ngân hàng đầu tư (IB).

Để đạt được các mục tiêu này, MBS sẽ tập trung triển khai hoạt động theo phương châm:

**“CỦNG CỐ NỀN TẢNG – CHUYỂN DỊCH SỐ – TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN – HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG”,**

phát triển kinh doanh dựa trên ba trụ cột: Môi giới, Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Đầu tư và phân phối trái phiếu, đồng thời tiếp tục tập trung đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ để nâng cao hiệu quả tư vấn, phát triển và ra mắt nhiều sản phẩm ứng dụng công nghệ ưu việt hơn để phục vụ đối tác và khách hàng. Bên cạnh đó, với vị trí là một thành viên trong MB Group, MBS sẽ tập trung khai thác lợi thế tối đa từ MB về năng lực quản trị, mạng lưới khách hàng, thương hiệu lớn về hoạt động hiệu quả an toàn bền vững... để tăng trưởng nhanh hơn nữa, hoàn thành mục tiêu Chiến lược của Công ty.





# Định hướng chiến lược 2020

## 2. Nhiệm vụ trọng tâm

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm như sau:

### Về chiến lược:

- Tiếp tục triển khai các sáng kiến kinh doanh và các nền tảng hỗ trợ, rà soát điều chỉnh kịp thời các giải pháp linh hoạt đối với biến động thị trường và hoạt động của công ty;
- Chủ động xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh doanh cho giai đoạn tiếp theo;
- Tìm kiếm đối tác chiến lược nước ngoài để nâng cao năng lực quản trị và tài chính, hỗ trợ cho MBS trong việc phát triển dịch vụ khách hàng tổ chức, dịch vụ ngân hàng đầu tư và đặc biệt là ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động kinh doanh.

### Về tổ chức – quản trị:

Nâng cao chất lượng bộ máy quản trị điều hành của HĐQT – BDH, phát huy vai trò của các Ủy ban và cơ quan hỗ trợ cho HĐQT.

### Về định hướng kinh doanh:

- Tập trung tăng hiệu quả các hoạt động kinh doanh cốt lõi (dịch vụ môi giới, dịch vụ ngân hàng đầu tư)
- Nỗ lực tìm kiếm các cơ hội gia tăng doanh thu từ hoạt động dịch vụ khách hàng tổ chức, khách hàng cá nhân Private, chi nhánh đa năng, kinh doanh trái phiếu, tận dụng các cơ hội thị trường để đầu tư...; Triển khai tích cực hoạt động kinh doanh bán chéo trong tập đoàn.

### Về sản phẩm – dịch vụ

Phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có, đồng thời đầu tư nghiên cứu và phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới phù hợp với thông lệ quốc tế, yêu cầu luật định và đáp ứng nhu cầu khách hàng. Cải cách thủ tục hành chính, chú trọng thiết kế sản phẩm linh hoạt, có tính dẫn dắt thị trường.

### Về công nghệ

Xu hướng sử dụng các sản phẩm dịch vụ trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến: đầu tư, mua sắm, kết bạn, trao đổi thông tin... bao gồm cả lĩnh vực tài chính chứng khoán mà người dùng mong đợi tiếp cận dịch vụ mọi lúc, mọi nơi và trên mọi thiết bị. Theo đó, MBS sẽ đầu tư hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng và công nghệ tiên tiến giúp khách hàng an tâm khi thực hiện các giao dịch tài chính với MBS, cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới, linh hoạt sử dụng các sản phẩm tài chính mọi lúc, mọi nơi.

Đồng thời, MBS sẽ triển khai hệ thống các phần mềm phục vụ công tác quản trị nội bộ để nâng cao hiệu quả công việc và giảm thiểu rủi ro hoạt động.

### Về chính sách nhân sự và đào tạo

- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện cơ chế đãi ngộ theo năng suất nhằm gắn liền thu nhập với sự đóng góp và hiệu quả làm việc của mỗi cá nhân cũng như đảm bảo sự công bằng trong nội bộ, cạnh tranh trên thị trường, nuôi dưỡng động lực cho nhân viên.
- Chủ động xây dựng và triển khai Bản đồ Đào tạo của Công ty với các chương trình phù hợp dành cho cán bộ nhân viên ở tất cả các cấp bậc nhằm hướng tới một đội ngũ giàu tri thức để hoàn thành tốt công việc, khuyến khích cán bộ nhân viên tiếp tục trau dồi và phát triển sự nghiệp tại MBS, cùng đồng lòng vì mục tiêu chung của tổ chức.

## 4. Các giải pháp để thực hiện kế hoạch 2020:

- Tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi, tăng trưởng bền vững thị phần, doanh thu môi giới, hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư.
- Phát triển, cung cấp các sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.
- Triển khai hiệu quả hoạt động kinh doanh bán chéo trong tập đoàn.
- Quản trị rủi ro chặt chẽ, không phát sinh nợ xấu.
- Đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT thúc đẩy hoạt động kinh doanh, quản trị và phát triển các hoạt động chuyển đổi số, hạ tầng bán chéo trong tập đoàn.
- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành kinh doanh, nâng cao chất lượng nhân sự, tăng năng suất lao động.



# Phần 04

## BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 68 Tổng quan về báo cáo phát triển bền vững
- 69 Các chỉ số phát triển bền vững năm 2018
- 70 Mối quan hệ bền vững giữa các bên liên quan
- 72 Cơ chế tiếp nhận ý kiến giữa các bên liên quan và đánh giá kết quả tổng quát hoạt động của MBS với các bên liên quan
- 76 Đánh giá các vấn đề trọng yếu
- 86 Định hướng chiến lược phát triển bền vững

# 1. Tổng quan về báo cáo phát triển bền vững

## 1.1. Nội dung báo cáo

Báo cáo phát triển bền vững 2019 cung cấp một bức tranh tổng quan về những hoạt động quan trọng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, liên quan đến các vấn đề trọng yếu mà các bên liên quan quan tâm về chiến lược phát triển bền vững của MBS. Chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của Công ty kết hợp với các mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

## 1.2. Nguyên tắc xác định nội dung báo cáo

- Gắn kết các bên liên quan
- Bối cảnh phát triển bền vững
- Tính trọng yếu
- Tính đầy đủ

## 1.3. Nguyên tắc xác định chất lượng báo cáo

- Tính chính xác
- Tính cân đối
- Tính rõ ràng
- Khả năng có thể so sánh
- Tính đáng tin cậy
- Tính kịp thời

## 1.4. Phạm vi và ranh giới của báo cáo

Báo cáo được lập tại Việt Nam trong lĩnh vực chứng khoán, đầu tư kinh doanh tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS).

Giai đoạn báo cáo: từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

Các số liệu tài chính trong báo cáo được dẫn chiếu từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019. Báo cáo được công bố trực tuyến tại địa chỉ website [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn).

## 1.5. Thông tin liên hệ

Phát triển bền vững là chiến lược trọng yếu của Công ty tác động đến các bên liên quan. Mọi ý kiến đóng góp, thắc mắc liên quan đến vấn đề phát triển bền vững, vui lòng gửi về địa chỉ:

### Phòng Marketing & Truyền thông (Marcom) MBS

Email: [truyenthong@mbs.com.vn](mailto:truyenthong@mbs.com.vn)  
Điện thoại: +84 24 3726 2600  
Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

# 2. Các chỉ số phát triển bền vững năm 2019

| STT | Hạng mục                     | Nội dung                                | Số liệu  | Ghi chú  |
|-----|------------------------------|---|--|--|
| 1   | Tăng trưởng kinh tế bền vững | Doanh thu thuần                         | 957,07 tỷ đồng   |  |
|     |                              | Lợi nhuận sau thuế                      | 229,80 tỷ đồng   |  |
|     |                              | Nộp ngân sách nhà nước                  | 167,77 tỷ đồng   | 1. Thuế giá trị gia tăng: 4,67 tỷ đồng<br>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp: 40,59 tỷ đồng<br>3. Các loại thuế khác: 122,52 tỷ đồng  |
|     |                              | Cổ tức năm 2019                         | Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện: 10:1             |  |
|     |                              | Quan hệ nhà đầu tư                      | Hàng trăm lượt gặp gỡ  |  |
| 2   | Phát triển nguồn nhân lực    | Hoàn thành số giờ đào tạo               | - Đào tạo nội bộ: 2.958 giờ<br>- Tham gia các khóa đào tạo bên ngoài: 33.914 giờ |  |
|     |                              | Số lượng nhân sự được đào tạo tập trung | 640 nhân sự  | Bao gồm cả nội bộ và tham gia khóa đào tạo bên ngoài   |
|     |                              | Số lượng khóa đào tạo đã triển khai     | 54 khóa đào tạo  | Bao gồm:<br>10 khóa đào tạo nội bộ<br>44 khóa đào tạo bên ngoài, trong đó:<br>• 09 khóa đào tạo cấp cao<br>• 05 khóa đào tạo cấp trung<br>• 30 khóa đào tạo chuyên môn và kỹ năng cho CBNV.  |
| 3   | Chung tay vì cộng đồng       | Đóng góp cho cộng đồng                  | 1.094.000.000 đồng   | Bao gồm:<br>• Tài trợ cho các hoạt động hợp tác giáo dục với các trường Đại học: 330.000.000 đồng<br>• Hoạt động từ thiện do Công ty và CBNV đóng góp: 764.000.000 đồng  |
|     |                              | Tạo việc làm                            | Hơn 1.996 lao động   | Bao gồm:<br>640 CBNV<br>38 Tập sự<br>1.318 Cộng tác viên   |
|     |                              | Liên kết với các trường ĐH              | 8 trường ĐH lớn, uy tín  | ĐH Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)<br>Học viện Tài chính (Hà Nội)<br>Đại học Lincoln (Vương Quốc Anh)<br>ĐH Kinh tế (TP. HCM)<br>ĐH Ngân hàng (TP. HCM)<br>ĐH Kinh tế Luật (TP. HCM)<br>ĐH Tôn Đức Thắng (TP. HCM)<br>ĐH Công nghệ (TP. HCM) |
|     |                              | Tuyển dụng                              | 183 nhân sự<br>82 Tập sự   | Tuyển dụng được rất nhiều Tập sự cho các CN/SGD và các Đơn vị Hỗ trợ kinh doanh trên toàn hệ thống. Ngoài ra còn có rất nhiều các bạn Thực tập sinh thực tập tại Công ty   |

## 3. Mối quan hệ bền vững giữa các bên liên quan

### Đối với khách hàng

1

Với phương châm "Giải pháp kinh doanh chuyên biệt", MBS luôn cam kết cung cấp những giải pháp phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Trong những năm qua, MBS đã không ngừng mở rộng tệp khách hàng, đặc biệt tận dụng bán chéo sản phẩm dịch vụ và tận dụng tệp khách hàng của Ngân hàng mẹ MB. Khách hàng của MBS không chỉ được cung cấp sản phẩm dịch vụ của MBS mà còn được cung cấp thêm nhiều giá trị gia tăng từ sản phẩm dịch vụ thuộc Tập đoàn MB. Những giá trị mà MBS mang lại cho khách hàng đã khẳng định vị thế của một trong những công ty chứng khoán hàng đầu thị trường, tạo niềm tin vững chắc cho khách hàng khi lựa chọn sản phẩm dịch vụ của MBS.

MBS luôn đặt con người là trọng tâm trong mọi hoạt động. Với các chính sách nhân sự, chế độ đãi ngộ và phúc lợi tốt MBS đã thu hút và xây dựng được một đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, giàu nhiệt huyết gắn bó với nghề. Chính sự sáng tạo, mẫn cán, quyết liệt và đoàn kết, đội ngũ nhân sự MBS đã đồng hành cùng công ty vượt qua mọi giai đoạn khó khăn để tiếp tục vươn lên gặt hái những thành quả trong giai đoạn phát triển mới. Tại MBS, chính sách đào tạo và tự đào tạo luôn được chú trọng. Các chương trình đào tạo về quản trị, kiến thức chuyên môn và kỹ năng được tổ chức thường xuyên, giúp đội ngũ nhân sự phát huy tài năng và sự cống hiến. Qua đó, giá trị Công ty cũng ngày càng được nâng cao.

### Đối với người lao động

2

### Đối với cổ đông, nhà đầu tư

3

MBS luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các thủ tục công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính, UBCKNN, các sở giao dịch và của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhằm đảm bảo cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời cho cổ đông và nhà đầu tư đồng thời chủ động công bố thông tin quan trọng có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi cũng như quyết định của nhà đầu tư.

### Đối với đối tác

Trong quan hệ với các đối tác kinh doanh, MBS luôn tuân thủ nguyên tắc hợp tác cùng có lợi và đảm bảo hài hòa lợi ích cho khách hàng. Là một trong những công ty chứng khoán thành lập đầu tiên của TTCK Việt Nam, MBS luôn phấn đấu nằm trong TOP các công ty chứng khoán hàng đầu, với uy tín và kinh nghiệm của mình, MBS đã tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp với hàng trăm đối tác. Họ đã, đang và sẽ luôn sẵn sàng đồng hành cùng MBS trên con đường chinh phục những thử thách mới.

4

### Đối với cộng đồng, xã hội

Một doanh nghiệp phát triển bền vững không thể tách rời các lợi ích chung của xã hội. Chính vì thế MBS đã xác định một trong những giá trị cốt lõi của mình là "xã hội và phát triển cộng đồng". Quỹ từ thiện "Trái tim MBS" được thành lập đã là cầu nối để tấm lòng của CBNV MBS đến được với những hoàn cảnh thiếu thốn, khó khăn, bất hạnh, chung tay mang lại những điều tốt đẹp, ý nghĩa cho cộng đồng và xã hội. Các hoạt động từ thiện của MBS được tổ chức thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như hướng đến xây dựng thương hiệu nhân văn, thân thiện với cộng đồng.

5

### Đối với chính quyền

MBS tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, quy chuẩn hiện hành của pháp luật Việt Nam trong mọi hoạt động cũng như đóng góp vào ngân sách Nhà nước đầy đủ. MBS đã xây dựng và tăng cường mối quan hệ tốt với các Bộ, Ban, Ngành nhưng không lợi dụng mối quan hệ này để đạt lợi ích bất chính.

6

### Đối với báo chí truyền thông

MBS xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với báo chí trên nguyên tắc bình đẳng, minh bạch và hợp pháp. Các thông điệp, thông tin cung cấp luôn đảm bảo tính chính xác, rõ ràng, đầy đủ và khách quan, giúp cơ quan báo chí, truyền thông có được những thông tin chính xác về tình hình hoạt động của Công ty. Ngoài ra, MBS cũng chú trọng xây dựng các cơ chế xử lý khủng hoảng truyền thông, bình tĩnh đính chính các thông tin sai lệch cũng như đưa ra những phát ngôn khéo léo và chuẩn mực trước cơ quan báo đài.

7

## 4. Cơ chế tiếp nhận ý kiến giữa các bên liên quan và đánh giá tổng quát kết quả hoạt động của MBS với các bên liên quan

MBS đã xây dựng cơ chế hiệu quả nhằm tăng cường quá trình trao đổi thông tin. Các kênh tương tác được thiết lập và củng cố đảm bảo tính chủ động, đầy đủ, sâu sát, kịp thời trong việc tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan, làm cơ sở cho việc cải tiến, phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty theo hướng bền vững.

| Các bên liên quan          | Kênh tương tác   | Kỳ vọng được ghi nhận   | Giải pháp thực hiện   | Kết quả đạt được  |
|----------------------------|--|---|---|---|
| <b>Cổ đông, nhà đầu tư</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>ĐHĐCĐ thường niên.</li> <li>Website MBS.</li> <li>Gặp gỡ trực tiếp.</li> <li>Các chương trình giao lưu, hợp tác, giới thiệu nhà đầu tư.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kết quả kinh doanh tốt.</li> <li>Thông tin minh bạch, rõ ràng, kịp thời và chính xác.</li> <li>Cổ tức.</li> <li>Năng lực quản trị Công ty tăng.</li> <li>Giá trị Công ty tăng.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu tư có chiều sâu vào hoạt động truyền thông, marketing.</li> <li>Thực hiện chi trả cổ tức.</li> <li>Hoàn thiện hệ thống Quản trị Công ty.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng doanh thu năm 2019 đạt 957,07 tỷ đồng.</li> <li>Lợi nhuận sau thuế đạt 229,80 tỷ đồng.</li> <li>Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện: 10:1</li> </ul>   |
| <b>Khách hàng</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đội ngũ nhân viên dịch vụ ngân hàng đầu tư, môi giới, tư vấn.</li> <li>Tiếp xúc trực tiếp tại sàn giao dịch, tại trụ sở của đối tác...</li> <li>Hội nghị tri ân khách hàng.</li> <li>Tổng đài Contact24.</li> <li>Website, email, facebook.</li> <li>Hội thảo chuyên ngành.</li> <li>Chương trình khảo sát khách hàng/ thị trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chất lượng dịch vụ tốt, giá/phí cạnh tranh.</li> <li>Địa điểm giao dịch thuận tiện.</li> <li>Giao dịch thuận tiện, an toàn, bảo mật.</li> <li>Nhân viên thân thiện, nhiệt tình, tận tâm.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao trình độ đội ngũ broker và nghiệp vụ quầy giao dịch.</li> <li>Nâng cao chất lượng các hội thảo chuyên môn, các báo cáo phân tích, khuyến nghị đầu tư.</li> <li>Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo.</li> <li>Đầu tư hạ tầng cơ sở và thường xuyên nâng cấp phần mềm giao dịch.</li> <li>Tổ chức tri ân khách hàng.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Ra mắt Bảng giá thông minh Plus24 – công cụ ưu việt dành cho nhà đầu tư chuyên nghiệp.</li> <li>Chào bán Chứng quyền có bảo đảm (CW) trên nền tảng số và đạt hiệu quả cao, được nhà đầu tư hưởng ứng tích cực</li> <li>Đội ngũ broker được đào tạo cả về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng mềm.</li> <li>Thiết kế các gói dịch vụ đa dạng, linh hoạt, phù hợp với khẩu vị đầu tư của từng khách hàng.</li> <li>Thực hiện một số cuộc khảo sát khách hàng với kết quả tốt.</li> </ul> |
| <b>Cơ quan quản lý</b>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp xúc trực tiếp.</li> <li>Thông qua các hội thảo, hội nghị... do Cơ quan quản lý tổ chức.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật liên quan đến hoạt động của ngành.</li> <li>Tích cực tham gia các hoạt động và đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tuân thủ quy định của Nhà nước và pháp luật.</li> <li>Đóng góp đầy đủ vào Ngân sách Nhà nước.</li> <li>Tham gia ý kiến vào việc xây dựng các văn bản về chính sách, quy chế... của cơ quan quản lý.</li> <li>Tích cực tham gia hoạt động của các CQQL.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Luôn tuân thủ quy định của Nhà nước và pháp luật.</li> <li>Năm 2019 nộp NSNN 167,77 tỷ đồng.</li> <li>Là thành viên tiêu biểu của 2 sở giao dịch chứng khoán HNX và HSX năm 2019.</li> </ul>   |
| <b>Các hiệp hội</b>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông qua các hội thảo, hội nghị... do Hiệp hội tổ chức.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Là thành viên tích cực của Hiệp hội.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham gia tích cực vào hoạt động của Hiệp hội.</li> <li>Thực hiện tốt nghĩa vụ tài chính với các Hiệp hội.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đóng góp ý kiến xây dựng và phát triển hoạt động của Hiệp hội.</li> <li>Tham gia đầy đủ các hội thảo, hội nghị do Hiệp hội tổ chức và/hoặc chỉ đạo tham dự.</li> <li>Được Hiệp hội Kinh doanh chứng khoán Việt Nam ghi nhận là một trong những thành viên tích cực nhất trong hoạt động của Hiệp hội.</li> </ul>   |

## 4. Cơ chế tiếp nhận ý kiến giữa các bên liên quan và đánh giá tổng quát kết quả hoạt động của MBS với các bên liên quan

| Các bên liên quan        | Kênh tương tác  | Kỳ vọng được ghi nhận   | Giải pháp thực hiện  | Kết quả đạt được   |
|--------------------------|---|---|--|--|
| <b>Báo chí</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các hội thảo do các cơ quan báo chí tổ chức.</li> <li>Tổ chức gặp mặt và giao lưu gắn kết.</li> <li>Duy trì trao đổi thông tin qua email.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Có cơ chế tiếp cận thông tin về hoạt động của Công ty nhanh chóng.</li> <li>Xây dựng mối quan hệ tốt với các cơ quan truyền thông, báo chí.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chủ động cập nhật thông tin cho cơ quan báo chí.</li> <li>Cung cấp thông tin chuyên ngành cho cơ quan báo chí.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham gia trả lời phỏng vấn trên báo giấy, báo online và xuất hiện trên truyền hình VTV.</li> <li>Xây dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ tốt với cơ quan truyền thông, báo chí.</li> </ul>  |
| <b>Người lao động</b>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông qua Phòng Nhân sự, Công đoàn.</li> <li>Thông qua quản lý trực tiếp.</li> <li>Thông qua các chương trình đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài.</li> <li>Thông qua lễ sơ kết, tổng kết thường niên.</li> <li>Thông qua hoạt động nghỉ mát, kỷ niệm sinh nhật công ty.</li> <li>Thông qua các sự kiện nội bộ: 8/3, 1/6, trung thu, 20/10.</li> <li>Thông qua các chương trình Về nguồn, các chương trình xã hội từ thiện.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Công việc ổn định.</li> <li>Môi trường làm việc thân thiện.</li> <li>Thu nhập ổn định và có sự tăng trưởng.</li> <li>Chính sách phúc lợi đầy đủ và được đảm bảo.</li> <li>Có chính sách đào tạo và cơ hội phát triển, thăng tiến.</li> <li>Được quan tâm tới đời sống vật chất và tinh thần cho CBNV.</li> <li>Được ghi nhận.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo việc làm ổn định, mở rộng cơ hội việc làm thông qua mở rộng sản phẩm dịch vụ kinh doanh và tuyển dụng nhân sự mới.</li> <li>Chi trả thu nhập ổn định cho người lao động.</li> <li>Định kỳ rà soát chính sách lương thưởng phù hợp với thị trường.</li> <li>Ban hành và thực hiện các chế độ phúc lợi cho người lao động: khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm sức khỏe...</li> <li>Tăng ngân sách dành cho hoạt động đào tạo.</li> <li>Xây dựng các chương trình thi đua kinh doanh, thi đua chuyên môn nghiệp vụ.</li> <li>Tạo điều kiện để các tổ chức quần chúng (công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ) phát huy vai trò xây dựng môi trường văn hóa thân thiện.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Năm 2019, số lượng CBNV mới được tuyển dụng là 183 người.</li> <li>Thực hiện trả lương, thưởng hiệu quả kinh doanh đúng hạn, mức thu nhập bình quân (không bao gồm thưởng) của người lao động năm 2019 tăng 12% so với năm 2018.</li> <li>Đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc: BHXH, BHYT, BHTN với tổng chi trả là 7,751 tỷ đồng, bằng 112% so với năm 2018.</li> <li>Mua Bảo hiểm sức khỏe MIC cho CBNV với tổng giá trị năm 2019 là 1,506 tỷ đồng, bằng 111,6% so với năm 2018.</li> <li>Trong năm 2019, 17 đơn vị và 67 cá nhân đã được vinh danh khen thưởng. 02 Ban/nhóm Dự án được khen thưởng</li> <li>Phát động chương trình thi đua kinh doanh Khối SSG trong đó có 10 Trưởng phòng và 20 PCS được trao thưởng.</li> </ul> |
| <b>Cộng đồng, xã hội</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp xúc trực tiếp với người dân và chính quyền địa phương.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân khó khăn, vùng sâu, vùng xa.</li> <li>Tạo việc làm cho sinh viên và thu hút các tài năng trẻ.</li> <li>Đóng góp nâng cao đời sống cho cộng đồng và xã hội.</li> <li>Tuân thủ quy định của chính quyền địa phương về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.</li> </ul>                   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Phối hợp tổ chức và tổ chức các chương trình từ thiện lớn nhỏ như:</b> Chương trình Xuân tình nguyện 2019 tại Trà Vinh, chương trình thiện nguyện tại Điện Biên, chương trình thiện nguyện tại Côn Đảo và chương trình Trái tim cho em - tài trợ mổ tim cho bệnh nhi nghèo tại Bệnh viện E – Hà Nội, đóng góp xây dựng điểm trường cho trẻ em vùng cao tại Sơn La.</li> <li>Hợp tác với 8 trường đại học lớn trên cả nước, thực hiện đào tạo chuyên môn và tìm kiếm nhân sự tiềm năng.</li> <li>Năm 2019, tổng ngân sách chi cho hoạt động cộng đồng là 1.094.000.000 đồng.</li> </ul>   |

## 5. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

### Hiệu quả hoạt động kinh tế

Thị trường chứng khoán năm 2019 thiếu vắng thanh khoản và khó xác lập xu hướng trong bối cảnh kinh doanh nhiều biến động. Tuy vậy, kết quả kinh doanh của MBS đạt được một số kết quả tích cực trong năm 2019 cụ thể như sau:

- Doanh thu Quý IV đạt 281,3 tỷ đồng, bứt phá so với quý liền trước, doanh thu lũy kế cả năm đạt 957,1 tỷ đồng, hoàn thành 81,7% kế hoạch, thực hiện 90,8% so với năm 2018.
- Lợi nhuận trước thuế Quý IV đạt 73,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 25,4% lợi nhuận cả năm. Lợi nhuận trước thuế lũy kế năm 2019 đạt 288,6 tỷ đồng, hoàn thành 80,2% kế hoạch, thực hiện 142,3% so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế năm 2019 so với năm 2018 là 42,3%, đạt cao trong Top 3 toàn ngành.
- Doanh thu và lợi nhuận trước thuế không đạt kế hoạch do quy mô giá trị giao dịch toàn thị trường giảm mạnh (28% so với bình quân 2018) và không đạt kỳ vọng khi xây dựng kế hoạch (Giá trị giao dịch bình quân phiên năm 2019 đạt 4.660 tỷ đồng/phiên, loại trừ giao dịch thỏa thuận thì GTGD bình quân còn 3.500 tỷ đồng/phiên, trong khi kế hoạch kỳ vọng 5.500 tỷ đồng/phiên), đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu môi giới, đây được coi là nguyên nhân khách quan tác động lớn đến hoạt động của MBS.
- Thị trường suy giảm về điểm số và thanh khoản do nhà đầu tư nước ngoài rút vốn, trong khi đó tại MBS, chiến lược đầu tư không trading để bảo toàn vốn, dẫn tới không đạt được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động tự doanh.
- MBS đảm bảo đúng chỉ đạo của MB trong hoạt động tái cấu trúc công ty, do đó công ty không thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng đối với tài sản đầu tư theo thông tư số 48/2019/TT-BTC.

#### Trong năm 2019

Doanh thu Quý 4 bứt phá  
so với quý liền trước đạt

**281,3**  
tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế lũy kế

**288,6**  
tỷ đồng  
đạt 142.3% so với năm  
2018

Trong điều kiện thị trường cạnh tranh mạnh mẽ, trên cơ sở phát huy năng lực hiện có và bằng nhiều nỗ lực, MBS đã không ngừng tăng cường quản trị tài sản, chuyển hóa nguồn vốn đầu tư thành lợi nhuận và sử dụng hiệu quả vốn của cổ đông. Kết quả cho thấy MBS đã hoạt động kinh doanh hiệu quả và chuyển dịch nhanh, giảm thiểu tối đa những tác động của thị trường, theo đó lợi nhuận tăng trưởng qua các năm, phân bổ tài sản hợp lý và khả năng sinh lời tốt.

### Năng lượng, Nước thải, Chất thải, môi trường.

Với đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, các hoạt động của MBS không gây tác động trực tiếp đến môi trường nhưng MBS luôn gắn kết mục tiêu bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động nội bộ bằng nhiều hình thức: tổ chức các cuộc thi Sáng kiến cải tiến trong đó có nội dung về tiết kiệm điện, nước, tái sử dụng giấy văn phòng. MBS tuân thủ quy định về phân loại rác thải và xử lý nước thải của Ban quản lý tòa nhà.

Trong năm 2019, MBS luôn tuân thủ quy định về môi trường, thường xuyên đặt cây xanh trong văn phòng để tạo môi trường xanh, đồng thời áp dụng quy định 5S trên toàn hệ thống để văn phòng lúc nào cũng gọn gàng, sạch đẹp.





## 5. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

### Việc làm

#### Nguồn nhân lực tại MBS

Tổng nhân sự tại MBS thời điểm 31/12/2019 là 640 người. Lực lượng lao động tại MBS đa phần là lao động trẻ, có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với ngành tài chính chứng khoán. Cơ cấu lao động theo giới tính cân bằng, theo thâm niên hợp lý với đặc thù ngành nghề.

Tổng số cán bộ được giao nhiệm vụ/bổ nhiệm tại MBS năm 2019 là 18 người, nâng tổng số cán bộ quản lý lên 125 người (tương đương 19.53%) trên tổng số cán bộ nhân viên toàn hệ thống.

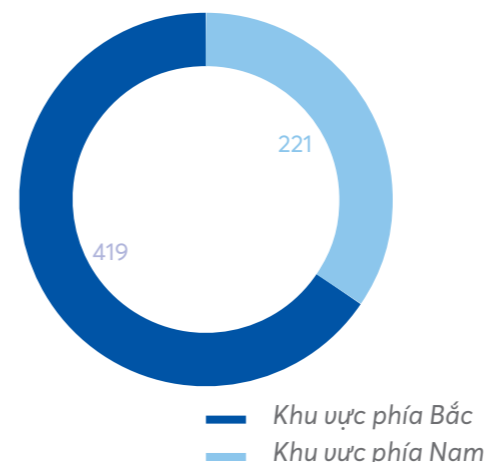


Tổng nhân sự tại MBS

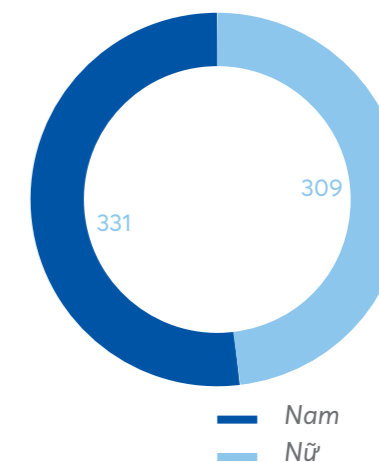
**640**  
người

| Cơ cấu lao động theo các tiêu chí | Số lượng CBNV | Tỷ lệ trên tổng số CBNV Công ty |
|-----------------------------------|---------------|---------------------------------|
| <b>Khu vực</b>                    |               |                                 |
| Miền bắc                          | 419           | 65%                             |
| Miền nam                          | 221           | 35%                             |
| <b>Giới tính</b>                  |               |                                 |
| Nam                               | 331           | 52%                             |
| Nữ                                | 309           | 48%                             |
| <b>Nhóm tuổi</b>                  |               |                                 |
| Dưới 25 tuổi                      | 60            | 9.4%                            |
| Từ 25 tuổi - dưới 30 tuổi         | 246           | 38.4%                           |
| Từ 30 tuổi - dưới 40 tuổi         | 262           | 40.9%                           |
| Từ 40 tuổi trở lên                | 72            | 11.3%                           |
| <b>Trình độ đào tạo</b>           |               |                                 |
| Trên đại học                      | 60            | 9%                              |
| Đại học                           | 558           | 87%                             |
| Cao đẳng                          | 16            | 3%                              |
| Trung cấp + khác                  | 6             | 1%                              |
| <b>Cấp quản lý</b>                |               |                                 |
| Cấp cao                           | 5             | 1%                              |
| Cấp trung                         | 120           | 19%                             |
| Nhân viên                         | 515           | 80%                             |

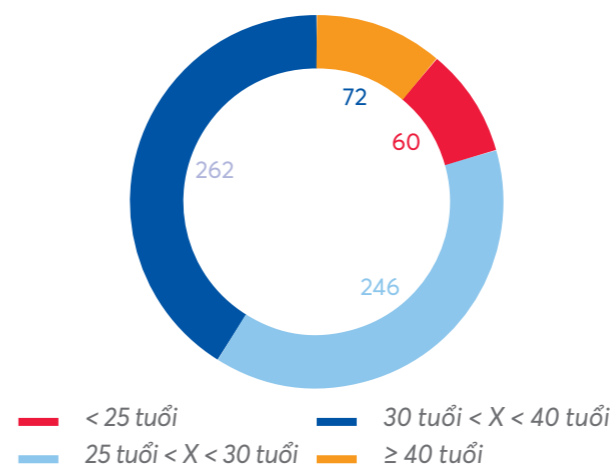
Cơ cấu lao động phân theo vùng miền  
Số lượng CBNV



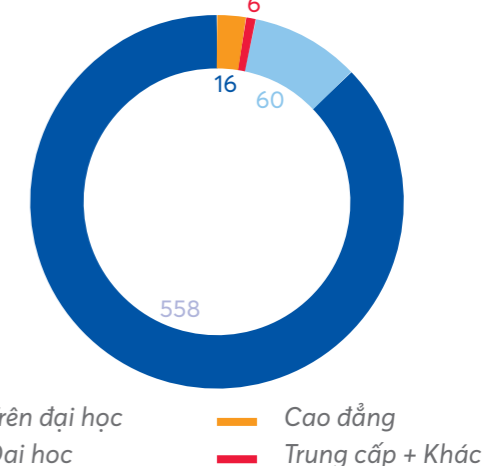
Cơ cấu lao động theo giới tính  
Số lượng CBNV



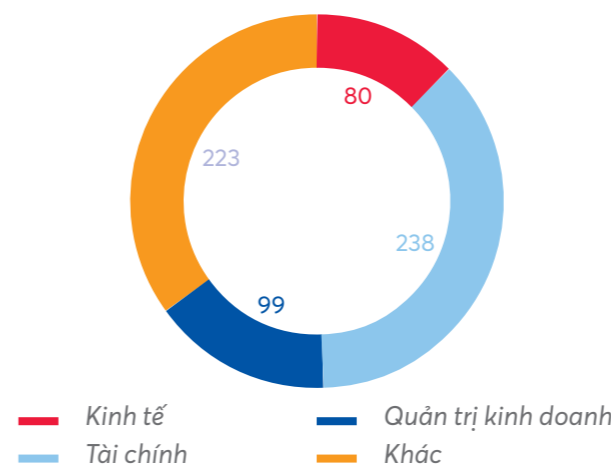
Cơ cấu lao động phân theo độ tuổi  
Số lượng CBNV



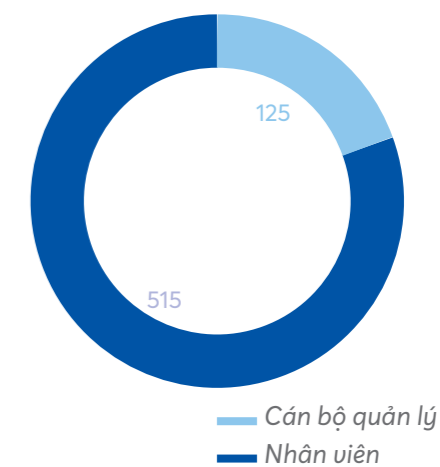
Cơ cấu lao động phân theo trình độ học vấn  
Số lượng CBNV



Cơ cấu lao động phân theo chuyên ngành đào tạo  
Số lượng CBNV



Tỷ lệ CBQL trên tổng CBNV  
Số lượng CBNV



## 5. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

### Việc làm

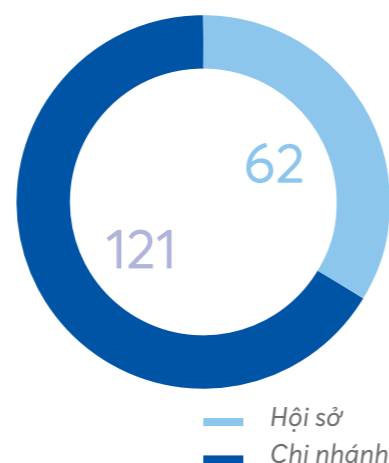
#### Thu hút nhân sự giỏi và khơi gợi đam mê cống hiến

Năm 2019, MBS tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh. Việc tuyển dụng nhân sự được coi trọng, nhằm tìm được nhân sự giỏi để phát triển kinh doanh toàn diện trên các lĩnh vực: dịch vụ chứng khoán, dịch vụ ngân hàng đầu tư, hoạt động kinh doanh trái phiếu, hoạt động nguồn vốn, hoạt động dịch vụ chứng khoán khách hàng tổ chức và công nghệ thông tin.

Bằng việc điều chỉnh quy chế lương, rà soát các chính sách đãi ngộ, đa dạng hóa các kênh tuyển dụng cũng như thay đổi phương thức tiếp cận nguồn nhân lực, MBS đã thành công trong việc tuyển dụng được các vị trí chủ chốt.

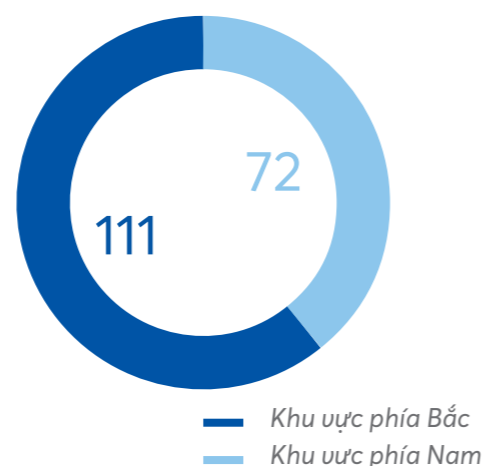
Bên cạnh đó, những chương trình hợp tác thường xuyên với các trường đại học lớn tại Hà Nội và TP. HCM cũng mở ra nhiều cơ hội tìm kiếm ứng viên tiềm năng cho MBS. Số sinh viên được tuyển vào MBS thực tập và làm việc tại khu vực phía Bắc là 71 sinh viên và tại KVPN là 62 sinh viên.

Cơ cấu lao động tuyển mới  
Số lượng CBNV tuyển mới



Cơ cấu tuyển dụng theo đơn vị (hội sở, các chi nhánh)

Số lượng nhân sự tuyển mới



### An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Tại MBS, chế độ bảo hiểm cho người lao động được thực hiện đầy đủ, các chính sách phúc lợi thường xuyên được rà soát để đảm bảo người lao động được quan tâm một cách tối đa. Đây cũng là một yếu tố cạnh tranh trên thị trường lao động.

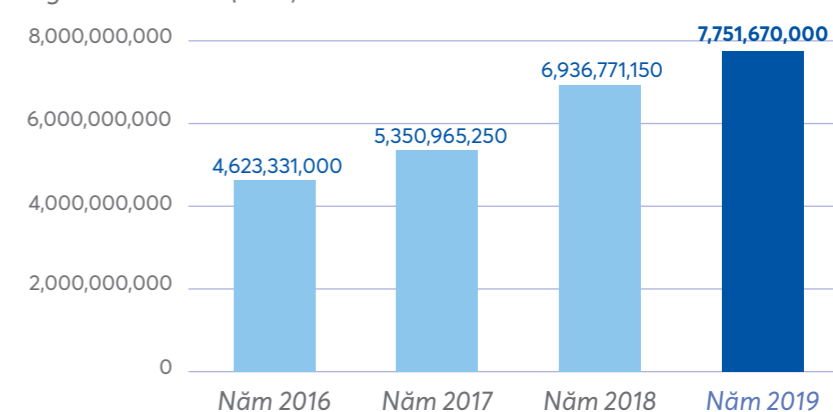
#### \* Chế độ cho lao động nữ, chế độ thai sản, ốm đau:

Lao động nữ được nghỉ thai sản 6 tháng theo Luật lao động và khi quay trở lại làm việc được nghỉ 1 tiếng/ngày trong thời gian con dưới 12 tháng tuổi. Lao động nam được nghỉ thai sản theo chế độ từ 5 - 14 ngày vợ sinh con. Người lao động tại MBS có thể yên tâm nghỉ ngơi, chăm sóc con cái, phục hồi sức khỏe sau sinh... Các chế độ khác như nghỉ ốm, nghỉ dưỡng sức... được MBS tạo điều kiện nhằm đảm bảo tối đa quyền lợi cho người lao động.

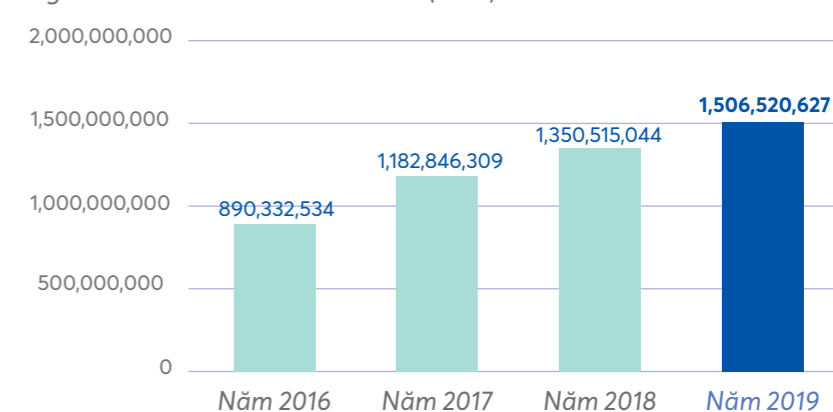
#### \* Các chính sách bảo hiểm:

Ngoài việc thực hiện các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Luật lao động, MBS đã triển khai mua bảo hiểm sức khỏe MIC cho CBNV. Ngân sách dành cho bảo hiểm sức khỏe MIC năm 2019 là 1.506.520.627 đồng, tăng 111.6% so với năm 2018.

Ngân sách BHXH (VNĐ)



Ngân sách bảo hiểm sức khỏe MIC (VNĐ)



MBS cũng triển khai khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBNV với danh mục khám thiết thực, bổ sung các xét nghiệm cần thiết nhằm phát hiện sớm các bệnh nguy hiểm như một số bệnh ung thư phổ biến (ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư tuyến giáp...), biểu cổ, tiền liệt tuyến... Năm 2019, ngân sách dành cho khám sức khỏe định kỳ tại MBS là 1.072.351.550 đồng.

Hàng năm, MBS cũng trích ngân sách tặng quà, hỗ trợ các CBNV bị bệnh hiểm nghèo, sức khỏe yếu, sẽ chia gánh nặng và khích lệ tinh thần CBNV yên tâm công tác. Bên cạnh đó, Công ty luôn khuyến khích người lao động rèn luyện sức khỏe, tham gia các phong trào thể dục thể thao như câu lạc bộ bóng đá MBS, tổ chức các lớp khiêu vũ, tham gia các giải thể thao do Ngân hàng MB và các đơn vị/ đối tác bên ngoài tổ chức.

## 5. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

### Việc làm

#### Giáo dục và đào tạo

Con người được coi là yếu tố trọng tâm tại MBS. Do vậy hoạt động đào tạo và tự đào tạo luôn được coi trọng. Các chương trình và nội dung đào tạo không chỉ giới hạn đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, các kỹ năng mềm mà còn chú trọng đào tạo văn hóa, đạo đức nghề nghiệp và về giá trị cốt lõi của Công ty.

Trong năm 2019, Công ty đã tổ chức 54 khóa đào tạo với 641 CBNV tham dự, trong đó có 10 khóa đào tạo nội bộ và 44 khóa đào tạo bên ngoài với tổng chi phí đào tạo là 1.905.440.000 đồng.

54

Khóa đào tạo

641

CBNV tham dự

Tổng chi phí đào tạo

# 1.905.440.000

VND

| Đối tượng | Đào tạo Nội bộ |                 |   | Đào tạo bên ngoài |                 |   |
|-----------|----------------|-----------------|---|-------------------|-----------------|---|
|           | Tổng số giờ    | Số lượt đào tạo | Trung bình số giờ đào tạo/<br>số lượt đào tạo | Tổng số giờ       | Số lượt đào tạo | Trung bình số giờ đào tạo/<br>số lượt đào tạo |
| CBQL      | 885            | 302             | 2.930   | 3891              | 145             | 26.834  |
| Nhân viên | 3213           | 1083            | 2.967   | 13134             | 357             | 36.790  |

Bên cạnh việc tổ chức và tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia các khóa đào tạo chất lượng ở bên ngoài, MBS còn tổ chức liên tục các khóa đào tạo nội bộ, nâng cao năng lực giảng viên nội bộ đồng thời đẩy mạnh văn hóa học tập, chia sẻ kiến thức trong công ty. Thông qua các chương trình đào tạo, nhiều cán bộ đã trưởng thành và phát triển lên các vị trí quản lý chủ chốt tại MBS.

Trong năm 2019, MBS đã triển khai các chương trình đào tạo "Nâng cao năng lực quản lý cấp trung" trên toàn hệ thống nhằm nâng cao các kỹ năng, kiến thức cho đội ngũ quản lý, cán bộ nguồn trong tổ chức. Việc gia tăng các kiến thức, tri thức cho cán bộ nhân viên trong công ty thông qua chương trình "Tủ sách MBS" – cung cấp nhiều đầu sách hay và có giá trị về kinh doanh, kiến thức tài chính cũng như mọi mặt đời sống tinh thần đã và đang được các cán bộ nhân viên hưởng ứng nhiệt tình. Chương trình đã xây dựng một văn hóa đọc và chia sẻ kiến thức giữa các cá nhân, đơn vị nhằm gia tăng sự kết nối trong Công ty cũng như gia tăng tri thức cho cán bộ nhân viên.



Sự đa dạng và  
cơ hội bình đẳng

Không phân  
biệt đối xử

Tại MBS, con người được đối xử công bằng và bình đẳng, không có sự phân biệt về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, tình trạng sức khỏe. MBS cũng luôn tuân thủ nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong tuyển dụng, giao việc, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, nâng lương, quy hoạch, bổ nhiệm... Lao động nữ tại MBS chiếm 48% tổng số lao động và 40% lãnh đạo cao cấp. Lao động nữ tại MBS luôn được quan tâm, tạo điều kiện để phát triển nghề nghiệp, ổn định cuộc sống. MBS luôn coi trọng bình đẳng giới trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực cũng như các kế hoạch tuyển dụng nhân sự hàng năm.

### Công bằng trong đánh giá, khen thưởng và ghi nhận thành tích

Đây là một trong những yếu tố quan trọng để tạo động lực cho người lao động phát huy năng lực và gắn bó lâu dài với Công ty. Chính vì thế nội dung này luôn được Ban lãnh đạo công ty chú trọng, thể hiện qua việc:

- Giao mục tiêu công việc/kế hoạch kinh doanh từ đầu năm một cách rõ ràng theo tiêu chí SMART tới từng đơn vị, phòng ban và cá nhân người lao động. Mục tiêu được giao căn cứ trên cơ sở mục tiêu chung của công ty.
- Định kỳ 6 tháng và 1 năm, Công ty đánh giá kết quả thực hiện công việc dựa trên kết quả kinh doanh/kết quả làm việc của người lao động. Căn cứ đánh giá được dựa trên mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh (doanh thu, doanh số, số tài khoản mở mới, số hợp đồng ký kết...) và chỉ tiêu hoàn thành công việc tỷ lệ hoàn thành công việc và chất lượng công việc thực hiện.
- Trên cơ sở kết quả đánh giá, Công ty sẽ trả lương, thưởng hiệu quả kinh doanh cho người lao động. Thông qua kết quả này, Công ty cũng đánh giá được cần xây dựng chương trình đào tạo nào cho người lao động để phát huy thế mạnh hoặc bù đắp thiếu hụt. Tại lễ tổng kết năm 2019, MBS đã vinh danh khen thưởng 17 đơn vị, 67 cá nhân và 02 Ban/Nhóm Dự án tiêu biểu đã được vinh danh khen thưởng.

## 5. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

### Việc làm

#### Cộng đồng địa phương

Một trong những giá trị cốt lõi của MBS là "Trách nhiệm và phát triển cộng đồng" do vậy hoạt động từ thiện xã hội luôn được MBS quan tâm và thực hiện thường xuyên. Hàng năm, quỹ từ thiện "Trái tim MBS" đã tổ chức các chương trình từ thiện để chia sẻ khó khăn và góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân khó khăn ở vùng sâu, vùng xa. Trong nhiều năm qua, Quỹ Trái tim MBS đã đặt chân tới nhiều nơi, mang tình cảm và sự chia sẻ tới người dân ở các tỉnh vùng núi phía bắc, miền trung và cả những tỉnh khó khăn phía nam như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Bình, Bình Phước, Phú Yên... Năm 2019, Quỹ trái tim MBS cũng đã trao tặng nhiều phần quà và chi phí tài trợ mổ tim cho nhiều bệnh nhi có hoàn cảnh khó khăn tại Khoa tim mạch – Bệnh viện E.

Trong năm 2019, MBS đã tổ chức và phối hợp tổ chức các chương trình xã hội, từ thiện, bao gồm:

- Chương trình Xuân tình nguyện 2019 tại Trà Vinh,
- Chương trình thiện nguyện tại Điện Biên,
- Chương trình thiện nguyện tại Côn Đảo,
- Chương trình Trái tim cho em - tài trợ mổ tim cho bệnh nhi nghèo tại bệnh viện E – Hà Nội,
- Ủng hộ xây dựng điểm trường cho trẻ em vùng cao tại Huổi Áng, Sốp Cộp, Sơn La thông qua Giải chạy Family Ekiden.

### "Trách nhiệm và phát triển cộng đồng"



Các chương trình về nguồn tới các địa chỉ đỏ như các nghĩa trang liệt sỹ quốc gia (Trường Sơn, Đường 9, Thành cổ, Ngã ba Đồng Lộc) cũng được tổ chức liên tục hàng năm nhằm giáo dục CBNV về tinh thần uống nước nhớ nguồn, biết ơn công lao và sự hy sinh của các thế hệ ông cha đi trước.

Bên cạnh đó, CBNV MBS cũng tham gia, phối hợp tổ chức các chương trình hiến máu nhân đạo do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, viện Huyết học truyền máu TW, Trung tâm truyền máu – Bệnh viện hữu nghị Việt Đức phát động.

Hoạt động tri ân, tặng quà cho các thương binh liệt sỹ là người thân của CBNV Công ty cũng là một trong những hoạt động ý nghĩa được tổ chức thường niên tại MBS.



Các hoạt động xã hội từ thiện đã trở thành một trong những hoạt động không thể thiếu, được CBNV hưởng ứng nhiệt tình, góp phần xây dựng văn hóa nội bộ tại MBS.



## 6. Định hướng chiến lược phát triển bền vững

Trong suốt chặng đường hình thành và phát triển, MBS luôn gắn liền tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội - ba yếu tố đóng vai trò nền tảng cho thành công lâu dài của MBS. Trong đó, mục tiêu kinh tế được xem là mục tiêu quan trọng tiên quyết hàng đầu vì việc thực hiện mục tiêu này là điều kiện cần và đủ để thực hiện tiếp nối các mục tiêu xã hội, môi trường.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, MBS thường xuyên rà soát lại các quy trình hoạt động liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc chủ động trao đổi với các bên liên quan. Quá trình đối thoại tích cực giữa MBS với các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện các giải pháp hiệu quả và phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển bền vững của Công ty.

1

### Củng cố hệ thống

2019 là năm đầu tiên chuyển giao sang giai đoạn mới sau khi MBS kết thúc quá trình tái cấu trúc. Đây cũng là thời điểm củng cố mọi nền tảng về nguồn lực, hệ thống, công nghệ, quản trị... đảm bảo Công ty luôn vận hành tốt, tạo ra giá trị vững bền cho cổ đông, khách hàng và CBNV, đồng thời sẵn sàng chờ đón những cơ hội mới để kịp thời nắm bắt và tạo ra những bước tiến vững chắc, hiệu quả cao trong thời gian tới.

2

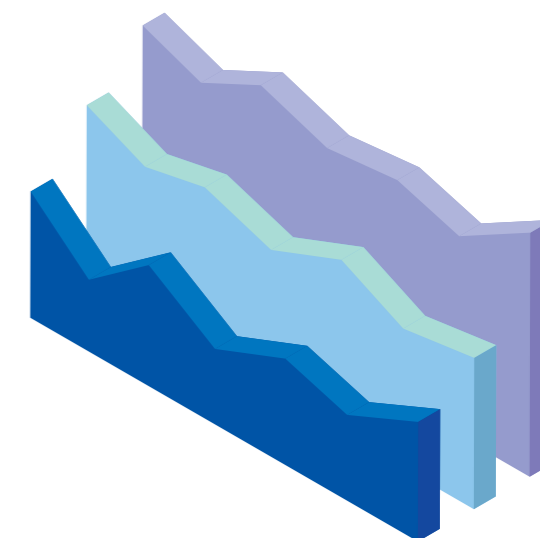
### Quản trị rủi ro

MBS là công ty kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và dịch vụ đầu tư tài chính. Mục tiêu quản trị rủi ro của MBS là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ hoạt động đầu tư kinh doanh, tư vấn, môi giới... bảo đảm với mức chi phí hợp lý và sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động này, hướng đến việc duy trì và phát triển doanh nghiệp ổn định gắn với hoạt động bảo vệ môi trường và đóng góp xây dựng cộng đồng, xã hội. Một trong những động lực chính làm gia tăng nhu cầu đối với việc áp dụng quản trị rủi ro phát triển bền vững là yêu cầu tuân thủ ngày càng nghiêm ngặt các quy định của pháp luật trong nước và quốc tế trong quá trình quản trị, điều hành doanh nghiệp. Phòng Quản trị rủi ro MBS đã và đang tập trung thiết lập hệ thống quản trị rủi ro toàn diện nhằm nhận diện, phân loại, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó hiệu quả với các rủi ro nhằm đảm bảo Công ty có thể hoàn thành tốt các mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra, nhất là với thị trường biến động liên tục. Bên cạnh việc đào tạo đội ngũ và hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro, MBS còn thực hiện đào tạo về nhận diện, phòng tránh và xử lý rủi ro cho đội ngũ kinh doanh để hạn chế tối đa rủi ro phát sinh.

3

### Con người

Đặt con người là trọng tâm, MBS thường xuyên rà soát các chính sách tuyển dụng, lương thưởng cùng các chế độ đãi ngộ, phúc lợi tốt để thu hút và giữ chân nhân tài. Các hoạt động đào tạo cũng được chú trọng về chiều sâu, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết cho công việc. Trên cơ sở đó, MBS đầu tư đào tạo đội ngũ nhân sự kế cận từ nguồn nội bộ, tạo cơ hội phấn đấu cho người lao động phát huy thế mạnh, tận tâm cống hiến và gắn bó với công ty.



## 6. Định hướng chiến lược phát triển bền vững

# 4

### Sản phẩm và Công nghệ

Ngoài tiếp tục duy trì và nâng cấp mềm giao dịch trực tuyến cho khách hàng giao dịch chứng khoán cơ sở và chứng khoán phái sinh như Stock24, M.Stock24, Home24, D24... MBS luôn không ngừng nghiên cứu và cho ra mắt những sản phẩm mới phục vụ nhu cầu ngày một khắt khe hơn của khách hàng. Triển khai theo đúng chiến lược và kế hoạch phát triển công nghệ, năm 2019 MBS ra mắt bảng giá thông minh Plus24 dành cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp với những ưu điểm vượt trội so với các bảng giá tương tự trên thị trường, đồng thời thực hiện nhiều dự án tích hợp giao dịch, chào bán sản phẩm trên các nền tảng số như website, app MBS, app MBBank, app Viettel Pay... Ngoài các sản phẩm tài chính do MBS cung cấp, khách hàng còn được tiếp cận và gia tăng tiện ích với hàng loạt các sản phẩm tài chính khác như: ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản... của Tập đoàn MB.

### Quan hệ Nhà đầu tư

Các đơn vị kinh doanh nòng cốt như Dịch vụ chứng khoán dành cho Khách hàng tổ chức, Khách hàng cá nhân; Dịch vụ Ngân hàng đầu tư; Bộ phận Kinh doanh trái phiếu; Bộ phận Quản lý Cổ đông tiếp tục đóng vai trò là chiếc cầu nối thông tin quan trọng nhằm kết nối Công ty với nhà đầu tư và cổ đông. Năm 2019, MBS thực hiện hàng trăm lượt gặp gỡ với các nhà đầu tư trong nước, chủ động tiếp xúc với nhà đầu tư và các công ty chứng khoán nước ngoài thông qua các hội nghị chuyên ngành để giới thiệu cơ hội đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là tìm kiếm cơ hội hợp tác giữa hai bên. Ngoài ra, Công ty tiếp tục tiếp xúc và thảo luận với các bên liên quan thông qua các cuộc họp nhằm thực hiện tốt minh bạch hóa thông tin thông qua việc cập nhật các tin tức, báo cáo, thông tin trọng yếu có ảnh hưởng đến lợi ích các bên liên quan.

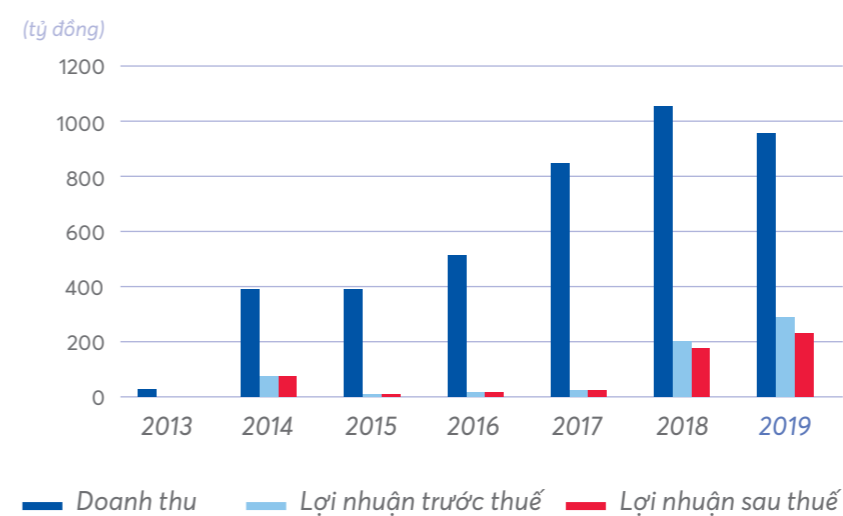
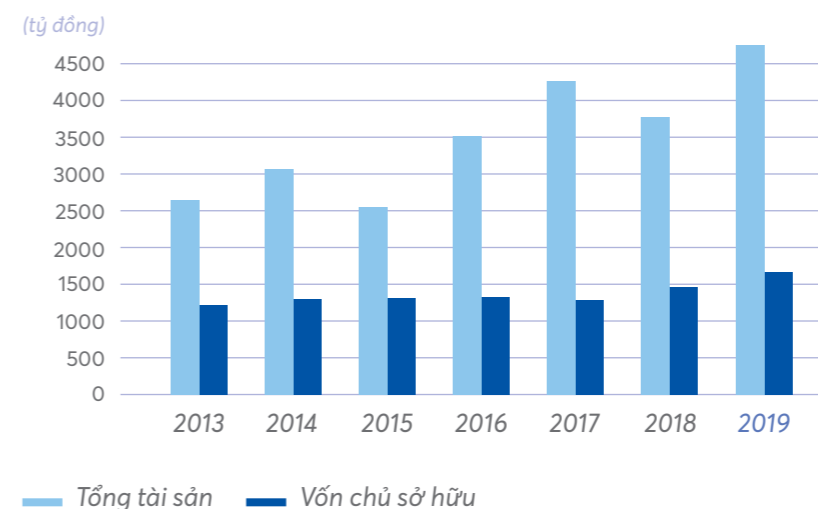
# 5



### Tăng trưởng kinh tế bền vững

2019 đánh dấu những bước tiến đầu tiên của MBS sau khi kết thúc 5 năm tái cấu trúc thành công. Tuy thị trường trong giai đoạn tới được dự báo sẽ có nhiều khó khăn và biến động nhưng MBS đã và đang tiếp tục củng cố nguồn lực, chuẩn bị nền tảng vững vàng để sẵn sàng bứt phá, nắm bắt cơ hội phát triển mạnh mẽ trong thời điểm thuận lợi. Chú trọng nâng cao, bồi dưỡng chất lượng nguồn nhân lực và ưu tiên phát triển công nghệ vẫn là hướng đi trọng tâm của MBS trong thời gian tới.

### Tổng tài sản - Vốn chủ sở hữu



# 6



# Phần 05

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 94 Thông tin chung
- 96 Báo cáo của BTGD
- 97 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 98 Báo cáo tình hình tài chính
- 104 Báo cáo kết quả hoạt động
- 106 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 110 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- 112 Thuyết minh báo cáo tài chính



## Thông tin chung

### Công ty



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm          |
|-----------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Quốc Minh      | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Vũ Thành Trung    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Trần Hải Hà       | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Phạm Thị Minh Tâm  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm          |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Kim Chung      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Vũ Thị Hương          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm           |
|-------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Trần Hải Hà         | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013 |
| Bà Phùng Thị Thanh Hà   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2013   |
| Ông Lê Thành Nam        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015   |
| Bà Nguyễn Thị Việt Oanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Văn Học      | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2017 |

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hải Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 43/2019/MBS-UQ ngày 1 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

### Kiểm toán viên

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



**Nguyễn Thị Việt Oanh**  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

## Báo cáo kiểm toán độc lập

Số tham chiếu:  
61066227/21245068

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

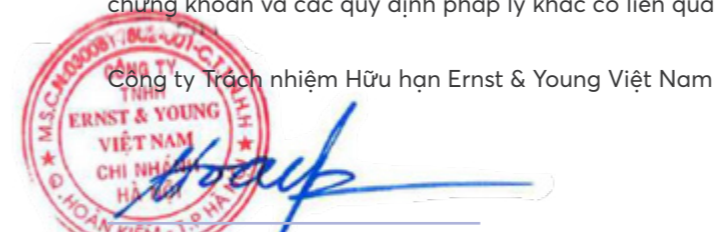
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



**Trịnh Hoàng Anh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam Ngày 17 tháng 3 năm 2020



**Nguyễn Hà Lê**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3484-2020-004-1

# Báo cáo tình hình tài chính

B01-CTCK  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | Chi tiêu   | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 31/12/2018<br>VND        |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>4.521.750.917.521</b> | <b>3.645.838.061.489</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>4.499.734.302.770</b> | <b>3.615.362.264.946</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 414.572.303.541          | 458.449.693.695          |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 237.272.303.541          | 353.049.693.695          |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền  |             | 177.300.000.000          | 105.400.000.000          |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 7.1         | 753.433.267.048          | 326.435.333.150          |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 7.2         | 532.825.039.025          | 388.321.895.099          |
| 114        | 4. Các khoản cho vay   | 7.3         | 2.689.398.963.126        | 2.300.284.385.457        |
| 115        | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 7.4         | 126.884.314.369          | 223.584.964.268          |
| 116        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5         | (67.925.729.445)         | (121.334.879.344)        |
| 117        | 7. Các khoản phải thu  | 8           | 22.503.477.610           | 17.092.208.135           |
| 117.1      | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                |             | -                        | 250.000.000              |
| 117.2      | 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         |             | 22.503.477.610           | 16.842.208.135           |
|            | 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         |             | 4.962.601.090            | 4.403.516.106            |
| 117.4      | 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      |             | 17.540.876.520           | 12.438.692.029           |
| 118        | 8. Trả trước cho người bán   |             | 3.021.593.084            | 7.113.128.118            |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                      | 9           | 169.623.669.848          | 160.183.782.851          |
| 122        | 10. Các khoản phải thu khác  | 10          | 95.254.369.909           | 105.905.858.047          |
| 129        | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 11          | (239.856.965.345)        | (250.674.104.530)        |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>22.016.614.751</b>    | <b>30.475.796.543</b>    |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 2.087.131.325            | 418.500.000              |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  |             | 805.843.998              | 501.096.863              |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 12          | 3.848.721.743            | 11.191.271.457           |
| 134        | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 13          | 15.236.736.523           | 15.364.928.223           |
| 136        | 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 22          | 10.593.662               | -                        |
| 137        | 6. Tài sản ngắn hạn khác   |             | 27.587.500               | 3.000.000.000            |

| Mã số      | Chi tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 31/12/2018<br>VND        |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>228.505.546.715</b>   | <b>128.981.970.343</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>            |             | <b>76.750.000.000</b>    | <b>-</b>                 |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư                            |             | 76.750.000.000           | -                        |
| 212.1      | 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.2         | 76.750.000.000           | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>50.225.072.596</b>    | <b>27.196.700.057</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 14          | 33.535.093.918           | 14.817.397.418           |
| 222        | 1.1. Nguyên giá                                |             | 94.889.564.795           | 68.970.931.255           |
| 223a       | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế                   |             | (61.354.470.877)         | (54.153.533.837)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 15          | 16.689.978.678           | 12.379.302.639           |
| 228        | 2.1. Nguyên giá                                |             | 25.895.687.373           | 17.072.829.879           |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (9.205.708.695)          | (4.693.527.240)          |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>101.530.474.119</b>   | <b>101.785.270.286</b>   |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn   |             | 2.570.398.268            | 1.200.066.568            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                   | 16          | 73.838.675.689           | 67.480.987.662           |
| 253        | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 38.2        | 2.095.359.170            | 12.596.607.569           |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán              | 17          | 12.956.433.957           | 10.456.433.957           |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác                        | 18          | 10.069.607.035           | 10.051.174.530           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>4.750.256.464.236</b> | <b>3.774.820.031.832</b> |

# Báo cáo tình hình tài chính

B01-CTCK  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | Chi tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 31/12/2018<br>VND        |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>3.080.420.247.490</b> | <b>2.314.347.734.261</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>2.452.176.189.954</b> | <b>1.466.392.532.245</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 19          | 829.615.050.000          | 427.000.000.000          |
| 312        | 1.1. Vay ngắn hạn                              |             | 829.615.050.000          | 427.000.000.000          |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 20          | 13.095.044.834           | 4.176.063.812            |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 21          | 12.249.632.308           | 7.488.668.464            |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 2.303.002.000            | 2.409.002.000            |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 22          | 19.807.239.112           | 14.364.889.406           |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 2.316.425.663            | 3.711.797.577            |
| 324        | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      |             | 3.077.910.210            | 2.484.766.416            |
| 325        | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 23          | 51.161.576.580           | 80.292.797.998           |
| 327        | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | 199.803.990              | 326.552.003              |
| 328        | 10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 24          | 1.505.723.570.731        | 916.732.952.769          |
| 329        | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 25          | 5.902.680.730            | 6.222.901.650            |
| 331        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 6.724.253.796            | 1.182.140.150            |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>628.244.057.536</b>   | <b>847.955.202.016</b>   |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                | 26          | 626.870.671.866          | 846.581.816.346          |
| 352        | 2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                |             | 1.373.385.670            | 1.373.385.670            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>1.669.836.216.746</b> | <b>1.460.472.297.571</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>27.1</b> | <b>1.669.836.216.746</b> | <b>1.460.472.297.571</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 1.221.129.178.800        | 1.221.138.185.300        |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông                          |             | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| 411.5      | 1.2. Cổ phiếu quỹ                              |             | (113.621.200)            | (104.614.700)            |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 26.552.236.410           | 15.062.113.426           |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 26.542.252.310           | 15.052.129.326           |
| 416        | 4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu           |             | 1.625.982.305            | 1.628.982.305            |
| 417        | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 27.2        | 393.986.566.921          | 207.590.887.214          |
| 417.1      | 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                     |             | 403.804.003.603          | 228.641.997.306          |
| 417.2      | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | (9.817.436.682)          | (21.051.110.092)         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>4.750.256.464.236</b> | <b>3.774.820.031.832</b> |

## Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

| Mã số | Chi tiêu  | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND  | 31/12/2018<br>VND  |
|-------|---|-------------|--------------------|--------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                      |             |                    |                    |
| 002   | Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ  | 28.1        | 9.883.660.000      | 9.882.580.000      |
| 004   | Nợ khó đòi đã xử lý   | 28.2        | 464.728.581.535    | 466.330.769.891    |
| 005   | Ngoại tệ các loại   | 28.3        |                    |                    |
|       | USD   |             | 35.302             | 22.920             |
|       | JPY   |             | 780                | 780                |
| 006   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)   | 27.3        | 122.116.232        | 122.116.893        |
| 007   | Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)  | 27.3        | 8.048              | 7.387              |
| 008   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)          | 28.4        | 267.911.720.000    | 76.013.080.000     |
| 010   | Tài sản tài chính chờ về của CTCK   |             | 205.000.000        | -                  |
| 012   | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)                         | 28.5        | 127.968.330.000    | 127.968.330.000    |
| 014   | Chứng quyền (Số lượng)  |             | 12.161.590         | -                  |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                     |             |                    |                    |
| 021   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư          | 28.6        | 23.275.914.210.000 | 22.901.644.900.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   |             | 14.609.534.610.000 | 15.178.793.640.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   |             | 584.205.680.000    | 616.066.060.000    |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  |             | 6.321.143.800.000  | 5.794.554.550.000  |
| 021.4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  |             | 1.503.105.680.000  | 1.074.978.090.000  |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 257.924.440.000    | 237.252.560.000    |
| 022   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư         | 28.7        | 384.136.760.000    | 207.533.100.000    |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |             | 26.629.120.000     | 28.901.680.000     |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |             | 357.507.640.000    | 178.631.420.000    |
| 023   | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 28.8        | 205.222.410.000    | 206.594.520.000    |
| 024.b | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư                         | 28.9        | 1.682.170.000      | 1.693.810.000      |

## Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo).

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>  |             |                   |                   |
| 026   | Tiền gửi của khách hàng  |             | 869.485.669.089   | 1.518.756.848.324 |
| 027   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 28.10       | 858.050.647.695   | 1.514.979.124.473 |
| 027.1 | Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD   |             | 147.403.731.094   | 360.158.207.507   |
| 028   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng   | 28.10       | 2.214.488.747     | 1.560.058.864     |
| 030   | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 28.11       | 9.220.532.647     | 2.217.664.987     |
| 031   | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 28.12       | 860.265.136.442   | 1.516.539.183.337 |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 852.972.718.349   | 1.510.479.485.804 |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 7.292.418.093     | 6.059.697.533     |
| 032   | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 28.13       | 523.418.364       | 2.111.904.984     |
| 035   | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 28.14       | 8.697.114.283     | 105.760.003       |

Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát


Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt


Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốcHà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

# Báo cáo kết quả hoạt động

B02-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số                         | Chi tiêu  | Thuyết minh | Năm 2019 VND           | Năm 2018 VND             |
|-------------------------------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b> |   |             |                        |                          |
| 01                            | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |             | 133.862.045.742        | 138.541.975.994          |
| 01.1                          | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 29.1        | 104.500.547.308        | 127.340.223.777          |
| 01.2                          | 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 29.2        | 867.296.475            | (9.342.087.401)          |
| 01.3                          | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  | 29.3        | 25.026.529.004         | 20.543.839.618           |
| 01.4                          | 1.4. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền  | 29.2        | 3.467.672.955          | -                        |
| 02                            | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 29.4        | 32.003.500.678         | 43.830.410.544           |
| 03                            | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 29.5        | 310.293.579.616        | 309.550.604.079          |
| 04                            | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   | 29.6        | 578.000.000            | 3.392.479.452            |
| 06                            | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 30          | 250.751.242.938        | 398.697.492.409          |
| 07                            | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   |             | 80.434.783             | 219.800.822              |
| 09                            | 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 20.325.802.834         | 11.539.756.145           |
| 10                            | 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 31          | 122.304.720.431        | 88.522.490.910           |
| 11                            | 9. Thu nhập hoạt động khác  | 32          | 73.568.262.904         | 47.310.709.363           |
| <b>20</b>                     | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>943.767.589.926</b> | <b>1.041.605.719.718</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |   |             |                        |                          |
| 21                            | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL  |             | 83.583.168.780         | 48.811.073.605           |
| 21.1                          | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 29.1        | 99.965.441.796         | 41.096.463.428           |
| 21.2                          | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 29.2        | (17.876.347.263)       | 7.340.187.073            |
| 21.3                          | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL   |             | 1.022.886.541          | 374.423.104              |
| 21.4                          | 1.4 Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền   | 29.2        | 471.187.706            | -                        |
| 24                            | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 7.5         | (53.409.149.899)       | 111.154.866.399          |
| 26                            | 3. Chi phí hoạt động tự doanh   | 33          | 24.926.656.046         | 15.005.993.717           |
| 27                            | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 34          | 268.922.275.021        | 335.988.825.721          |
| 29                            | 5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  |             | 76.000.000             | 38.000.000               |
| 30                            | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 19.577.401.892         | 11.984.410.810           |
| 31                            | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   |             | 58.525.427.060         | 53.843.598.744           |
| 32                            | 8. Chi phí hoạt động khác   | 11          | (8.238.479.457)        | (18.942.827.752)         |
| <b>40</b>                     | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>393.963.299.443</b> | <b>557.883.941.244</b>   |

| Mã số                                      | Chi tiêu  | Thuyết minh | Năm 2019 VND           | Năm 2018 VND           |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |             |                        |                        |
| 41   | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  |             | 808.291                | 5.207.178              |
| 42   | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định |             | 4.694.306.916          | 4.221.789.086          |
| <b>50</b>                                  | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>               |             | <b>4.695.115.207</b>   | <b>4.226.996.264</b>   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>               |   |             |                        |                        |
| 52   | 1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành            | 35          | 174.478.690.303        | 183.423.790.642        |
| <b>60</b>                                  | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                           |             | <b>174.478.690.303</b> | <b>183.423.790.642</b> |
| <b>61</b>                                  | <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                              |             | <b>7.427.938.961</b>   | <b>6.943.438.428</b>   |
| <b>62</b>                                  | <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>          | 36          | <b>92.317.914.501</b>  | <b>102.913.981.670</b> |
| <b>70</b>                                  | <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                           |             | <b>280.274.861.925</b> | <b>194.667.563.998</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> |   |             |                        |                        |
| 71   | Thu nhập khác   | 37          | 8.603.570.496          | 8.070.862.615          |
| 72   | Chi phí khác  |             | 300.168.605            | 6.733.680              |
| <b>80</b>                                  | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                      |             | <b>8.303.401.891</b>   | <b>8.064.128.935</b>   |
| <b>90</b>                                  | <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>            |             | <b>288.578.263.816</b> | <b>202.731.692.933</b> |
| 91   | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                               |             | 266.838.134.828        | 219.408.760.229        |
| 92   | 2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                        |             | 21.740.128.988         | (16.677.067.296)       |
| <b>100</b>                                 | <b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>     | 38          | <b>58.775.804.130</b>  | <b>25.379.465.501</b>  |
| 100.1                                      | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 38.1        | 48.273.514.295         | 36.540.073.070         |
| 100.2                                      | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 38.2        | 10.502.289.835         | (11.160.607.569)       |
| <b>200</b>                                 | <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>              |             | <b>229.802.459.686</b> | <b>177.352.227.432</b> |
| <b>300</b>                                 | <b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>       |             |                        | -                      |
| <b>500</b>                                 | <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>     |             | <b>1.882</b>           | <b>1.284</b>           |
| 501  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 39          | 1.882                  | 1.284                  |

Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát


Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt


Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốcHà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

B03-CTCK  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | Chi tiêu   | Thuyết minh | Năm 2019 VND      | Năm 2018 VND      |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN   |             | 288.578.263.816   | 202.731.692.933   |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |             | 102.138.983.852   | 267.197.150.144   |
| 03    | Khấu hao TSCĐ  |             | 11.811.400.515    | 8.408.736.167     |
| 04    | Các khoản dự phòng   |             | (61.647.629.356)  | 92.212.038.648    |
| 05    | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                    |             | -                 | (5.207.178)       |
| 06    | Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành  |             | 174.478.690.303   | 183.423.790.642   |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | -                 | -                 |
| 08    | Dự thu tiền lãi  |             | (22.503.477.610)  | (16.842.208.135)  |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ  |             | (17.405.159.558)  | 7.340.187.073     |
| 11    | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                              | 29.2        | (17.405.159.558)  | 7.340.187.073     |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ  |             | (4.334.969.430)   | (9.342.087.401)   |
| 19    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                             | 29.2        | (4.334.969.430)   | (9.342.087.401)   |
| 30    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    |             | 368.977.118.680   | 467.926.942.749   |
| 31    | Tăng tài sản tài chính FVTPL   |             | (408.254.290.159) | (33.356.766.677)  |
| 32    | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM   |             | (221.253.143.926) | 113.173.143.926   |
| 33    | (Tăng)/giảm các khoản cho vay  |             | (389.114.577.669) | 315.973.354.554   |
| 34    | Giảm tài sản tài chính AFS   |             | 96.700.649.899    | 2.138.595.306     |
| 35    | Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính                                   |             | 250.000.000       | (250.000.000)     |
| 36    | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                   |             | 16.842.208.135    | 19.033.259.399    |
| 37    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                         |             | (9.439.886.997)   | 218.353.780.933   |
| 39    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác  |             | 11.236.376.641    | (90.725.942.985)  |
| 40    | (Tăng)/giảm các tài sản khác   |             | (2.227.512.215)   | 96.328.951.095    |
| 41    | Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                            |             | (18.463.272.968)  | (6.599.967.155)   |
| 42    | Giảm chi phí trả trước   |             | 984.861.687       | 2.567.417.610     |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp   | 22          | (40.589.726.458)  | (35.338.350.829)  |
| 44    | Lãi vay đã trả   |             | (185.146.638.753) | (189.619.367.029) |
| 45    | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán   |             | 4.654.963.844     | (1.788.180.837)   |
| 46    | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                      |             | 593.143.794       | 744.244.542       |
| 47    | (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | (2.241.438.131)   | 1.336.253.941     |
| 48    | Giảm phải trả người lao động   |             | (1.395.371.914)   | (2.787.215.450)   |
| 50    | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác  |             | 585.571.694.935   | (525.301.411.759) |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh                     |             | (192.314.841.575) | 351.808.741.334   |

| Mã số | Chi tiêu  | Thuyết minh | Năm 2019 VND            | Năm 2018 VND           |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                         |                        |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác    |             | (34.839.773.054)        | (20.692.863.079)       |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | 382.325.455             | 9.200.710              |
| 70    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư  |             | (34.457.447.599)        | (20.683.662.369)       |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                         |                        |
| 72    | Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                           |             | (9.006.500)             | (92.101.000)           |
| 73    | Tiền vay gốc  |             | 3.387.437.905.520       | 2.122.548.251.528      |
| 73.2  | - Tiền vay khác   |             | 3.387.437.905.520       | 2.122.548.251.528      |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (3.204.534.000.000)     | (2.256.878.260.000)    |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác   |             | (3.204.534.000.000)     | (2.256.878.260.000)    |
| 75    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                       | -                      |
| 80    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính                                |             | 182.894.899.020         | (134.422.109.472)      |
| 90    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |             | <b>(43.877.390.154)</b> | <b>196.702.969.493</b> |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>   | 5           | <b>458.449.693.695</b>  | <b>261.746.724.202</b> |
| 101.1 | Tiền  |             | 353.049.693.695         | 261.746.724.202        |
|       | Các khoản tương đương tiền  |             | 105.400.000.000         | -                      |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>  |             | <b>414.572.303.541</b>  | <b>458.449.693.695</b> |
| 103.1 | Tiền  |             | 237.272.303.541         | 353.049.693.695        |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | 177.300.000.000         | 105.400.000.000        |

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Tiếp theo)

B03-CTCK  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

| Mã số | Chi tiêu   | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND          | Năm 2018<br>VND          |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | 54.972.633.601.648       | 90.138.260.750.450       |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |             | (53.730.478.824.517)     | (90.856.387.587.400)     |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi/(chi trả) để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng    |             | (1.890.349.423.683)      | 462.759.276.895          |
| 11    | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 |             | (8.079.400.343)          | (9.457.769.952)          |
| 14    | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | 2.224.453.079.714        | 2.201.587.026.999        |
| 15    | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |             | (2.217.450.212.054)      | (2.199.977.194.587)      |
| 20    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>(649.271.179.235)</b> | <b>(263.215.497.595)</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>             |             | <b>1.518.756.848.324</b> | <b>1.781.972.345.919</b> |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:  |             | 1.518.756.848.324        | 1.781.972.345.919        |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 1.514.979.124.473        | 1.720.500.354.967        |
|       | <i>Trong đó</i>  |             |                          |                          |
|       | <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>  |             | 1.154.820.916.966        | 1.676.338.097.590        |
|       | <i>Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>                                    |             | 360.158.207.507          | 44.162.257.377           |
| 33    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 1.560.058.864            | 60.864.158.377           |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             | 2.217.664.987            | 607.832.575              |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>           |             | <b>869.485.669.089</b>   | <b>1.518.756.848.324</b> |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:   |             | 869.485.669.089          | 1.518.756.848.324        |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 858.050.647.695          | 1.514.979.124.473        |
|       | <i>Trong đó</i>  |             |                          |                          |
|       | <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>  |             | 710.646.916.601          | 1.154.820.916.966        |
|       | <i>Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>                                    |             | 147.403.731.094          | 360.158.207.507          |
| 43    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 2.214.488.747            | 1.560.058.864            |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             | 9.220.532.647            | 2.217.664.987            |

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020



# Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

B04-CTCK  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU                                      | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/giảm trong năm |                       |                        |                       | Số dư cuối năm           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Ngày 1/1/2018            | Ngày 1/1/2019            | Năm trước              |                       | Năm nay                |                       | Ngày 31/12/2018          | Ngày 31/12/2019          |
|   |                          |                          | Tăng                   | Giảm                  | Tăng                   | Giảm                  |                          |                          |
|   | VND                      | VND                      | VND                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                      | VND                      |
| A   | 1                        | 2                        | 3                      | 4                     | 5                      | 6                     | 7                        | 8                        |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |                          |                          |                        |                       |                        |                       |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 1.221.230.286.300        | 1.221.138.185.300        | (92.101.000)           | -                     | (9.006.500)            | -                     | 1.221.138.185.300        | 1.221.129.178.800        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông                       | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        | -                      | -                     | -                      | -                     | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| 1.2. Cổ phiếu quỹ                             | (12.513.700)             | (104.614.700)            | (92.101.000)           | -                     | (9.006.500)            | -                     | (104.614.700)            | (113.621.200)            |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 6.194.502.054            | 15.062.113.426           | 8.867.611.372          | -                     | 11.490.122.984         | -                     | 15.062.113.426           | 26.552.236.410           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 6.184.517.954            | 15.052.129.326           | 8.867.611.372          | -                     | 11.490.122.984         | -                     | 15.052.129.326           | 26.542.252.310           |
| 5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu          | 832.692.247              | 1.628.982.305            | 796.290.058            | -                     | -                      | 3.000.000             | 1.628.982.305            | 1.625.982.305            |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 50.130.545.890           | 207.590.887.214          | 177.352.227.432        | 19.891.886.108        | 229.807.666.863        | 43.411.987.156        | 207.590.887.214          | 393.986.566.921          |
| a. Lợi nhuận đã thực hiện                     | 65.665.196.255           | 228.641.997.306          | 182.868.687.159        | 19.891.886.108        | 218.569.827.711        | 43.407.821.414        | 228.641.997.306          | 403.804.003.603          |
| b. Lợi nhuận chưa thực hiện                   | (15.534.650.365)         | (21.051.110.092)         | (5.516.459.727)        | -                     | 11.237.839.152         | 4.165.742             | (21.051.110.092)         | (9.817.436.682)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>1.284.572.544.445</b> | <b>1.460.472.297.571</b> | <b>195.791.639.234</b> | <b>19.891.886.108</b> | <b>252.778.906.331</b> | <b>43.414.987.156</b> | <b>1.460.472.297.571</b> | <b>1.669.836.216.746</b> |

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

# Thuyết minh báo cáo tài chính

B09-CTCK

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019  
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 640 người (31 tháng 12 năm 2018: 643 người).

### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

#### Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.669.836.216.746 VND và tổng tài sản là 4.750.256.464.236 VND.

#### Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính, Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. Cơ sở trình bày

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 2. Cơ sở trình bày (Tiếp theo)

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### 4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

### 4.4. Các khoản cho vay (Tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 4.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở Thuyết minh số 4.6. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.6. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

### 4.7. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

### 4.8. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.9. Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cho mục đích bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

### 4.10. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

### 4.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

| Thời gian quá hạn                          | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%               |

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

### 4.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm     |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 6 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy vi tính   | 2 - 5 năm |

### 4.14. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

### 4.16. Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

#### Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành". Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

### 4.18. Lợi ích của nhân viên

#### Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

#### Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

#### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

### 4.21. Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

### 4.22. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### 4.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.24. Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--|-------------------------------------|----------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%                                  | 10% vốn điều lệ      |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                  | 10% vốn điều lệ      |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

### 4.25. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

### 4.26. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.27. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2019<br>VND      | 31/12/2018<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 237.272.303.541        | 353.049.693.695        |
| Các khoản tương đương tiền                   | 177.300.000.000        | 105.400.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>414.572.303.541</b> | <b>458.449.693.695</b> |

## 6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

|                          | Năm 2019  |   | Năm 2018  |   |
|--------------------------|---|---|---|---|
|                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND) | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND) |
| <b>a. Của Công ty</b>    | <b>90.963.188</b>                                 | <b>5.644.572.672.100</b>                    | <b>76.389.310</b>                                 | <b>4.470.715.511.800</b>                    |
| Cổ phiếu                 | 27.660.738  | 886.298.004.400                             | 46.379.310  | 1.169.652.641.800                           |
| Trái phiếu               | 43.880.000  | 4.732.591.230.000                           | 30.010.000  | 3.301.062.870.000                           |
| Chứng khoán khác         | 19.422.450  | 25.683.437.700                              | -   | -   |
| <b>b. Của nhà đầu tư</b> | <b>5.789.817.481</b>                              | <b>113.642.009.360.265</b>                  | <b>9.044.835.117</b>                              | <b>215.014.361.862.450</b>                  |
| Cổ phiếu                 | 5.731.210.998                                     | 113.406.232.434.068                         | 9.040.770.717                                     | 214.634.397.641.050                         |
| Trái phiếu               | 980.123   | 97.183.666.597                              | 3.805.100   | 376.000.155.000                             |
| Chứng khoán khác         | 57.626.360  | 138.593.259.600                             | 259.300   | 3.964.066.400                               |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>5.880.780.669</b>                              | <b>119.286.582.032.365</b>                  | <b>9.121.224.427</b>                              | <b>219.485.077.374.250</b>                  |

## 7. Các loại tài sản tài chính

### 7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                          | 31/12/2019             |                        | 31/12/2018             |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý (VND)   | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý (VND)   |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> | <b>84.511.781.845</b>  | <b>71.038.500.744</b>  | <b>130.768.091.721</b> | <b>98.551.166.882</b>  |
| BRS                      | 21.850.318.907         | 16.581.220.000         | -                      | -                      |
| DVP                      | -                      | -                      | 9.569.294.972          | 5.872.440.000          |
| SD3                      | 9.157.541.200          | 2.659.190.400          | 9.157.541.200          | 3.434.787.600          |
| ILB                      | 3.399.143.147          | 3.172.528.800          | -                      | -                      |
| PSP                      | -                      | -                      | 10.762.981.891         | 5.820.010.000          |
| HPG                      | 7.836.073.551          | 8.174.992.000          | 18.369.914.011         | 14.899.546.650         |
| PNJ                      | 14.018.684.206         | 14.517.746.000         | 964.382                | 932.000                |
| VNM                      | 8.411.042.116          | 7.458.213.500          | 26.230.696             | 24.000.000             |
| TCB                      | 6.437.007.063          | 6.291.382.500          | 28.695.698.000         | 25.850.000.000         |
| REE                      | 3.155.197.493          | 3.136.392.600          | 1.839.493              | 1.540.000              |
| Cổ phiếu niêm yết khác   | 10.246.774.162         | 9.046.834.944          | 54.183.627.076         | 42.647.910.632         |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 577.985.766.304        | 577.985.766.304        | 227.884.166.268        | 227.884.166.268        |
| Trái phiếu niêm yết      | 104.409.000.000        | 104.409.000.000        | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>766.906.548.149</b> | <b>753.433.267.048</b> | <b>358.652.257.989</b> | <b>326.435.333.150</b> |

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản bảo đảm cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

|                          | 31/12/2019            |                       | 31/12/2018  |                      |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|
|                          | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý (VND)  | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (VND) |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |                       |                       |             |                      |
| FPT                      | 2.070.022.800         | 2.133.780.000         | -           | -                    |
| GMD                      | 2.610.859.243         | 2.251.712.000         | -           | -                    |
| HPG                      | 7.816.501.558         | 8.154.500.000         | -           | -                    |
| MSN                      | 966.750.000           | 960.500.000           | -           | -                    |
| MWG                      | -                     | -                     | -           | -                    |
| PNJ                      | 13.992.526.606        | 14.487.560.000        | -           | -                    |
| REE                      | 3.152.018.500         | 3.133.053.000         | -           | -                    |
| TCB                      | 6.437.007.063         | 6.291.382.500         | -           | -                    |
| VHM                      | 1.723.722.000         | 1.696.000.000         | -           | -                    |
| VNM                      | 8.357.036.020         | 7.409.400.000         | -           | -                    |
| VRE                      | 234.734.500           | 238.000.000           | -           | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>47.361.178.290</b> | <b>46.755.887.500</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>             |

## 7. Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

## 7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|                         | 31/12/2019<br>VND      | 31/12/2018<br>VND      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b> |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn      | 532.825.039.025        | 296.495.039.025        |
| Chứng chỉ tiền gửi      | -                      | 91.826.856.074         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>  |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn      | 76.750.000.000         | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>609.575.039.025</b> | <b>388.321.895.099</b> |

Trong đó, tổng số tiền gửi kỳ quỹ đảm bảo thanh toán tại Ngân hàng lưu ký của tổ chức phát hành như sau:

|  | 31/12/2019<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 23.080.000.0000   | -                 |

## 7.3. Các khoản cho vay

|   | 31/12/2019               |                          | 31/12/2018               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>(VND)  | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>(VND)  |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ                            | 2.575.617.585.270        | 2.575.617.585.270        | 2.152.650.919.624        | 2.152.650.919.624        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 113.781.377.856          | 113.781.377.856          | 147.633.465.833          | 147.633.465.833          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>2.689.398.963.126</b> | <b>2.689.398.963.126</b> | <b>2.300.284.385.457</b> | <b>2.300.284.385.457</b> |

## 7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

|                        | 31/12/2019      |                         | 31/12/2018      |                         |
|------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>(VND) | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>(VND) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 126.884.314.369 | 58.958.584.924          | 223.584.964.268 | 102.250.084.924         |

## 7.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

|  | 31/12/2019       |                        |                       |                           | 31/12/2018                |                            |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|  | Số lượng         | Giá gốc<br>(VND)       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>(VND) | Giá trị dự phòng<br>(VND) | Trích lập trong năm<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính AFS</b>           |                  |                        |                       |                           |                           |                            |
| CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước          | 1.710.000        | 46.768.500.000         | 22.230.000.000        | (24.538.500.000)          | (24.538.500.000)          | -                          |
| CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi           | 894.705          | 26.214.856.500         | 7.157.640.000         | (19.057.216.500)          | (19.057.216.500)          | -                          |
| CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long       | 1.000.000        | 11.640.000.000         | 4.000.000.000         | (7.640.000.000)           | (7.640.000.000)           | -                          |
| CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương HP | 50.000           | 1.880.000.000          | 650.000.000           | (1.230.000.000)           | (1.230.000.000)           | -                          |
| CTCP công nghiệp cao su COECCO         | 492.000          | 7.380.000.000          | 4.920.000.000         | (2.460.000.000)           | (2.460.000.000)           | -                          |
| Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình | -                | -                      | -                     | -                         | (3.000.000.000)           | 3.000.000.000              |
| CTCP thời trang NEM                    | -                | -                      | -                     | -                         | (50.409.149.899)          | 50.409.149.899             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác            | 2.800.078        | 33.000.957.869         | 20.000.944.924        | (13.000.012.945)          | (13.000.012.945)          | -                          |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>6.946.783</b> | <b>126.884.314.369</b> | <b>58.958.584.924</b> | <b>(67.925.729.445)</b>   | <b>(121.334.879.344)</b>  | <b>53.409.149.899</b>      |

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này sang khoản mục FVTPL theo mục đích kinh doanh.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS:

|                                 | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND        |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 121.334.879.344       | 10.180.012.945         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | (53.409.149.899)      | 111.154.866.399        |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>67.925.729.445</b> | <b>121.334.879.344</b> |

## 7. Các loại tài sản tài chính (Tiếp theo)

## 7.6. Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

| Các loại tài sản tài chính | 31/12/2019             |                       |                         |                            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|
|                            | Giá mua VND            | Chênh lệch đánh giá   |                         | Giá trị đánh giá lại (VND) |
|                            |                        | Chênh lệch tăng (VND) | Chênh lệch giảm VND     |                            |
| <b>FVTPL</b>               |                        |                       |                         |                            |
| Cổ phiếu niêm yết          | 84.511.781.845         | 1.003.606.588         | (14.476.887.689)        | 71.038.500.744             |
| Trái phiếu niêm yết        | 104.409.000.000        | -                     | -                       | 104.409.000.000            |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 577.985.766.304        | -                     | -                       | 577.985.766.304            |
| <b>AFS</b>                 |                        |                       |                         |                            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 123.884.314.369        | -                     | (64.925.729.445)        | 58.958.584.924             |
| Đầu tư khác                | 3.000.000.000          |                       | (3.000.000.000)         | -                          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>893.790.862.518</b> | <b>1.003.606.588</b>  | <b>(82.402.617.134)</b> | <b>812.391.851.972</b>     |

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính năm 2018 như sau:

| Các loại tài sản tài chính | 31/12/2018             |                       |                          |                            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|
|                            | Giá mua VND            | Chênh lệch đánh giá   |                          | Giá trị đánh giá lại (VND) |
|                            |                        | Chênh lệch tăng (VND) | Chênh lệch giảm VND      |                            |
| <b>FVTPL</b>               |                        |                       |                          |                            |
| Cổ phiếu niêm yết          | 130.768.091.721        | 136.310.113           | (32.353.234.952)         | 98.551.166.882             |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 227.884.166.268        | -                     | -                        | 227.884.166.268            |
| <b>AFS</b>                 |                        |                       |                          |                            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 220.584.964.268        | -                     | (118.334.879.344)        | 102.250.084.924            |
| Đầu tư khác                | 3.000.000.000          | -                     | (3.000.000.000)          | -                          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>582.237.222.257</b> | <b>136.310.113</b>    | <b>(153.688.114.296)</b> | <b>428.685.418.074</b>     |

## 8. Các khoản phải thu

|  | 31/12/2019 VND        | 31/12/2018 VND        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính   | -                     | 250.000.000           |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận  | 4.962.601.090         | 4.403.516.106         |
| Phải thu cổ tức  | 199.507.900           | 133.509.400           |
| Phải thu lãi cho vay margin  | 4.763.093.190         | 4.270.006.706         |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận | 17.540.876.520        | 12.438.692.029        |
| Dự thu lãi trái phiếu  | 4.145.045.773         | 2.895.197.809         |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 13.395.830.747        | 9.543.494.220         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>22.503.477.610</b> | <b>17.092.208.135</b> |

## 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

|  | 31/12/2019 VND         | 31/12/2018 VND         |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính                                | 20.856.900.500         | 13.707.789.800         |
| Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư và hợp tác kinh doanh chứng khoán | 109.638.080.975        | 109.811.217.411        |
| Phải thu dịch vụ khác  | 37.068.743.818         | 36.664.460.220         |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                            | -                      | 315.420                |
| Phải thu của khách hàng dịch vụ tài chính khác                     | 2.059.944.555          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>169.623.669.848</b> | <b>160.183.782.851</b> |

## 10. Các khoản phải thu khác

|  | 31/12/2019 VND        | 31/12/2018 VND         |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp | 80.428.262.725        | 80.435.181.474         |
| Phải thu khác                                    | 14.826.107.184        | 25.470.676.573         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>95.254.369.909</b> | <b>105.905.858.047</b> |

## 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

|  | 31/12/2019 VND         | 31/12/2018 VND         |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp | 239.718.265.345        | 250.535.404.530        |
| Dự phòng phải thu khác                         | 138.700.000            | 138.700.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>239.856.965.345</b> | <b>250.674.104.530</b> |

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm:

|   | Năm 2019 VND           | Năm 2018 VND           |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>250.674.104.530</b> | <b>443.167.085.006</b> |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong năm                             | (8.238.479.457)        | (18.942.827.752)       |
| Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm | (2.578.659.728)        | (173.550.152.724)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                       | <b>239.856.965.345</b> | <b>250.674.104.530</b> |

## 12. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                       | 31/12/2019<br>VND    | 31/12/2018<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng | 929.080.663          | 549.289.180           |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ           | -                    | 6.467.905.490         |
| Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ  | 190.026.185          | 2.386.531.335         |
| Chi phí trả trước khác                | 2.729.614.895        | 1.787.545.452         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>3.848.721.743</b> | <b>11.191.271.457</b> |

## 13. Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

|                        | 31/12/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 146.736.523           | 133.478.223           |
| Đặt cọc khác           | 15.090.000.000        | 15.231.450.000        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>15.236.736.523</b> | <b>15.364.928.223</b> |

## 14. Tài sản cố định hữu hình

|                           | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>(VND) | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>(VND) |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                          |                                 |                                    |                    |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 59.012.919.045           | 5.514.706.999                   | 4.443.305.211                      | 68.970.931.255     |
| Mua trong năm             | 22.892.628.560           | 2.587.300.000                   | 536.987.000                        | 26.016.915.560     |
| Giảm trong năm            | (98.281.982)             | -                               | (38)                               | (98.282.020)       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 81.807.265.623           | 8.102.006.999                   | 4.980.292.173                      | 94.889.564.795     |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>    |                          |                                 |                                    |                    |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 48.378.575.680           | 3.137.242.589                   | 2.637.715.568                      | 54.153.533.837     |
| Khấu hao trong năm        | 5.887.295.080            | 960.083.770                     | 451.840.210                        | 7.299.219.060      |
| Giảm trong năm            | (98.281.982)             | -                               | (38)                               | (98.282.020)       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 54.167.588.778           | 4.097.326.359                   | 3.089.555.740                      | 61.354.470.877     |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                          |                                 |                                    |                    |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 10.634.343.365           | 2.377.464.410                   | 1.805.589.643                      | 14.817.397.418     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 27.639.676.845           | 4.004.680.640                   | 1.890.736.433                      | 33.535.093.918     |

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2018 như sau:

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>(VND) | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>(VND) |
|---------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                                  |                          |                                 |                                    |                    |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 1.275.753.000                    | 49.857.725.207           | 5.473.093.999                   | 2.588.324.239                      | 59.194.896.445     |
| Tăng trong kỳ             | -                                | 9.384.716.000            | 41.613.000                      | 1.858.308.500                      | 11.284.637.500     |
| Giảm trong năm            | (1.275.753.000)                  | (229.522.162)            | -                               | (3.327.528)                        | (1.508.602.690)    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | -                                | 59.012.919.045           | 5.514.706.999                   | 4.443.305.211                      | 68.970.931.255     |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>    |                                  |                          |                                 |                                    |                    |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 1.275.753.000                    | 43.591.207.771           | 2.221.279.283                   | 2.587.414.986                      | 49.675.655.040     |
| Tăng trong năm            | -                                | 5.016.890.071            | 915.963.306                     | 50.300.610                         | 5.983.153.987      |
| Giảm trong năm            | (1.275.753.000)                  | (229.522.162)            | -                               | (28)                               | (1.505.275.190)    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | -                                | 48.378.575.680           | 3.137.242.589                   | 2.637.715.568                      | 54.153.533.837     |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                                  |                          |                                 |                                    |                    |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018   | -                                | 6.266.517.436            | 3.251.814.716                   | 909.253                            | 9.519.241.405      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | -                                | 10.634.343.365           | 2.377.464.410                   | 1.805.589.643                      | 14.817.397.418     |

## 15. Tài sản cố định vô hình

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2018 như sau

|                           | Phần mềm máy tính<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                          |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 17.072.829.879           | 7.664.604.300            |
| Mua trong năm             | 8.822.857.494            | 9.408.225.579            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 25.895.687.373           | 17.072.829.879           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                          |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 4.693.527.240            | 2.267.945.060            |
| Hao mòn trong năm         | 4.512.181.455            | 2.425.582.180            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 9.205.708.695            | 4.693.527.240            |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                          |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 12.379.302.639           | 5.396.659.240            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 16.689.978.678           | 12.379.302.639           |

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | 31/12/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê nhà dài hạn                     | 62.897.883.315        | 66.913.016.199        |
| Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn | 3.054.863.373         | 567.971.463           |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn      | 7.442.495.665         | -                     |
| Chi phí đồng phục dài hạn                    | 244.239.059           | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn khác               | 199.194.277           | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>73.838.675.689</b> | <b>67.480.987.662</b> |

**17. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                       | 31/12/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm         | 10.456.433.957        | 7.956.433.957         |
| Tiền nộp thêm         | 1.978.342.775         | 2.048.444.670         |
| Lãi phân bổ           | 521.657.225           | 451.555.330           |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>12.956.433.957</b> | <b>10.456.433.957</b> |

**18. Tài sản dài hạn khác**

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

|                       | 31/12/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm         | 10.051.174.530        | 10.020.433.416        |
| Lãi trong năm         | 18.432.505            | 30.741.114            |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>10.069.607.035</b> | <b>10.051.174.530</b> |

**19. Vay ngắn hạn**

|  | 31/12/2019<br>VND      | 31/12/2018<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng</b>                 | <b>829.615.050.000</b> | <b>427.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội                | 300.000.000.000        | 400.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                 | 229.615.050.000        | -                      |
| Ngân hàng TNHH CTBC - CN HCM                         | 100.000.000.000        | 27.000.000.000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 200.000.000.000        | -                      |

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5% đến 8%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và chứng khoán chưa niêm yết thuộc sở hữu của Công ty.

**20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                       | 31/12/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND    |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả chứng quyền</b>           | <b>7.325.028.000</b>  | <b>-</b>             |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán     | 4.259.202.104         | 43.276.288.588       |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 1.510.814.730         | 899.775.224          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>13.095.044.834</b> | <b>4.176.063.812</b> |

Trong đó, chi tiết chứng quyền Công ty phát hành trong năm như sau:

|                  | Số lượng được phép phát hành | Số lượng đang lưu hành |
|------------------|------------------------------|------------------------|
| CGMD1901         | 1.500.000                    | 504.780                |
| CHPG1908         | 2.000.000                    | 762.900                |
| CPNJ1902         | 1.500.000                    | 1.053.160              |
| CTCB1901         | 2.000.000                    | 1.052.580              |
| CVNM1905         | 1.500.000                    | 1.266.150              |
| CMSN1903         | 1.000.000                    | 133.300                |
| CREE1905         | 2.400.000                    | 193.570                |
| CVHM1903         | 1.500.000                    | 12.300                 |
| CVRE1904         | 1.500.000                    | 35.300                 |
| CFPT1908         | 2.400.000                    | 124.370                |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>17.300.000</b>            | <b>5.138.410</b>       |

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2019 (VND) | 31/12/2018 (VND) |
|---|------------------|------------------|
| Phải trả phí môi giới giới thiệu khách hàng và cung cấp dịch vụ | 12.249.632.308   | 7.488.668.464    |

**22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 31/12/2019 (VND)      | 31/12/2018 (VND)      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 546.204.958           | 111.298.525           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.503.869.368         | 820.081.531           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 10.635.711.193        | 13.146.557.407        |
| Các loại thuế khác         | 121.453.593           | 286.951.943           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>19.807.239.112</b> | <b>14.364.889.406</b> |

**Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:**

|                            | Số phải trả đầu năm (VND) | Số phải thu đầu năm (VND) | Số phải nộp trong năm (VND) | Số đã nộp trong năm (VND) | Số phải thu cuối năm (VND) | Số phải trả cuối năm (VND) |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 111.298.525               | -                         | 5.100.124.784               | 4.665.218.351             | -                          | 546.204.958                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 820.081.531               | -                         | 48.273.514.295              | 40.589.726.458            | -                          | 8.503.869.368              |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 13.146.557.407            | -                         | 117.641.537.839             | 120.162.977.715           | 10.593.662                 | 10.635.711.193             |
| Các loại thuế khác         | 286.951.943               | -                         | 2.192.966.502               | 2.358.464.852             | -                          | 121.453.593                |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>14.364.889.406</b>     | <b>-</b>                  | <b>173.208.143.420</b>      | <b>167.776.387.376</b>    | <b>10.593.662</b>          | <b>19.807.239.112</b>      |

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | 31/12/2019 (VND)      | 31/12/2018 (VND)      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự trả lãi trái phiếu phát hành                                       | 12.676.135.564        | 33.026.857.8375       |
| Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng                                   | 758.107.230           | 530.323.288           |
| Dự trả cho các lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân và tổ chức | 18.611.234.610        | 9.156.244.729         |
| Chi phí phải trả khác   | 19.116.099.176        | 37.579.372.144        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>51.161.576.580</b> | <b>80.292.797.998</b> |

**24. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

|  | 31/12/2019 (VND)  | 31/12/2018 (VND) |
|--|-------------------|------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng | 1.505.723.570.731 | 916.732.952.769  |

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, thời hạn từ 1 tuần đến 12 tháng và trả thu nhập từ 2% đến 9,895%/năm tính trên số dư tài khoản ký quỹ, ký cược. (31/12/2018: 1,9% - 9,095%/năm)

**25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2019 (VND)     | 31/12/2018 (VND)     |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho các dịch vụ tài chính khác | 891.942.353          | 1.136.238.322        |
| Các khoản phải trả khác                 | 5.010.738.377        | 5.086.663.328        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>5.902.680.730</b> | <b>6.222.901.650</b> |

**26. Trái phiếu phát hành dài hạn**

| Năm phát hành                       | Lô   | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)       |   |
|-------------------------------------|------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|---|
| 2016                                | Lô 1 | 8,675%       | 2019        | -                      | 41.000.000.000         |   |
|                                     | Lô 2 | 8,675%       |             | -                      | 10.000.000.000         |   |
|                                     | Lô 3 | 8,75%        |             | -                      | 39.000.000.000         |   |
| 2017                                | Lô 1 | 8% - 8,2%    | 2020        | 1.000.000.000          | 20.000.000.000         |   |
|                                     | Lô 2 | 8%           |             | 28.000.000.000         | 52.000.000.000         |   |
|                                     | Lô 3 | 8%           |             | 7.000.000.000          | 20.000.000.000         |   |
|                                     | Lô 4 | 8%           |             | 5.000.000.000          | 14.000.000.000         |   |
|                                     | Lô 5 | 8%           |             | 2.000.000.000          | 10.000.000.000         |   |
| 2018                                | Lô 1 | 8% - 8,31%   | 2021        | 7.000.000.000          | 194.000.000.000        |   |
|                                     | Lô 2 | 8%           |             | 9.000.000.000          | 109.000.000.000        |   |
|                                     | Lô 3 | 8%           |             | -                      | 100.000.000.000        |   |
|                                     | Lô 4 | 8%           |             | -                      | 240.000.000.000        |   |
| 2019                                | Lô 2 | 8,5%         | 2020        | 200.000.000.000        | -                      |   |
|                                     | Lô 3 | 8,5%         |             | 2022                   | 151.000.000.000        | - |
|                                     | Lô 4 | 8,51%        |             |                        | 219.000.000.000        | - |
| Chi phí phát hành                   |      |              |             | (2.129.328.134)        | (2.418.183.654)        |   |
| <b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b> |      |              |             | <b>626.870.671.866</b> | <b>846.581.816.346</b> |   |

## 27. Vốn chủ sở hữu

## 27.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn góp của chủ sở hữu (VND) | Cổ phiếu quỹ (VND) | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (VND) | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (VND) | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (VND) | Lợi nhuận chưa phân phối (VND) | Tổng cộng (VND)   |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2018           | 1.221.242.800.000            | (12.513.700)       | 6.194.502.054                        | 6.184.517.954                                    | 832.692.247                         | 50.130.545.890                 | 1.284.572.544.445 |
| Lợi nhuận sau thuế             | -                            | -                  | -                                    | -  | -                                   | 177.352.227.432                | 177.352.227.432   |
| Mua cổ phiếu quỹ               | -                            | (92.101.000)       | -                                    | -  | -                                   | -                              | (92.101.000)      |
| Trích lập quỹ                  | -                            | -                  | 8.867.611.372                        | 8.867.611.372                                    | 718.887.788                         | (19.891.886.108)               | (1.437.775.576)   |
| Tăng khác                      | -                            | -                  | -                                    | -  | 77.402.270                          | -                              | 77.402.270        |
| Số dư tại 31/12/2018           | 1.221.242.800.000            | (104.614.700)      | 15.062.113.426                       | 15.052.129.326                                   | 1.628.982.305                       | 207.590.887.214                | 1.460.472.297.571 |
| Lợi nhuận sau thuế             | -                            | -                  | -                                    | -  | -                                   | 229.802.459.686                | 229.802.459.686   |
| Trích lập quỹ                  | -                            | -                  | 11.490.122.984                       | 11.490.122.984                                   | -                                   | (22.980.245.968)               | -                 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ           | -                            | -                  | -                                    | -  | (3.000.000)                         | -                              | (3.000.000)       |
| Mua cổ phiếu quỹ               | -                            | (9.006.500)        | -                                    | -  | -                                   | -                              | (9.006.500)       |
| Thưởng nhân viên               | -                            | -                  | -                                    | -  | -                                   | (9.870.445.486)                | (9.870.445.486)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                            | -                  | -                                    | -  | -                                   | (10.641.133.646)               | (10.641.133.646)  |
| Điều chỉnh khác                | -                            | -                  | -                                    | -  | -                                   | 85.045.121                     | 85.045.121        |
| Số dư tại 31/12/2019           | 1.221.242.800.000            | (113.621.200)      | 26.552.236.410                       | 26.542.252.310                                   | 1.625.982.305                       | 393.986.566.921                | 1.669.836.216.746 |

## 27.2. Lợi nhuận chưa phân phối

|                          | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)       |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện   | 403.804.003.603        | 228.641.997.306        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (9.817.436.682)        | (21.051.110.092)       |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>393.986.566.921</b> | <b>207.590.887.214</b> |

## 27.3. Cổ phiếu

(đơn vị: cổ phiếu)

|   | 31/12/2019 (VND)   | 31/12/2018 (VND)   |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 122.124.280        | 122.124.280        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                        | 122.124.280        | 122.124.280        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 122.124.280        | 122.124.280        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 122.124.280        | 122.124.280        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                          | <b>(8.048)</b>     | <b>(8.048)</b>     |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ                       | (8.048)            | (8.048)            |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | (8.048)            | (8.048)            |
| Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>122.116.232</b> | <b>122.116.893</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 122.116.232        | 122.116.893        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                  | -                  |

## 28. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

## 28.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

|                                      | 31/12/2019 (VND)     | 31/12/2018 (VND)     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 9.883.660.000        | 9.882.580.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>9.883.660.000</b> | <b>9.882.580.000</b> |

## 28.2. Nợ khó đòi đã xử lý

|   | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)       |
|---|------------------------|------------------------|
| Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại | 46.756.319.635         | 46.996.248.342         |
| Dịch vụ tài chính niêm yết              | 246.944.691.706        | 248.195.371.355        |
| Dịch vụ tài chính khác                  | 171.027.570.194        | 171.082.150.194        |
| Nợ khó đòi đã xử lý khác                | -                      | 57.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>464.728.581.535</b> | <b>466.330.769.891</b> |

**28.3. Ngoại tệ các loại**

|                          | 31/12/2019 (VND) | 31/12/2018 (VND) |
|--------------------------|------------------|------------------|
| <b>Ngoại tệ bằng USD</b> |                  |                  |
| Số lượng                 | 35.302           | 22.920           |
| Giá trị quy đổi          | 815.660.566      | 530.473.911      |
| <b>Ngoại tệ bằng JPY</b> |                  |                  |
| Số lượng                 | 780              | 780              |
| Giá trị quy đổi          | 142.233          | 142.233          |

**28.4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK**

|   | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)      |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                        |                       |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 154.634.670.000        | 62.850.030.000        |
| Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay      | 13.063.050.000         | 13.063.050.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 100.214.000.000        | 100.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>267.911.720.000</b> | <b>76.013.080.000</b> |

**28.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK**

|  | 31/12/2019 (VND) | 31/12/2018 (VND) |
|--|------------------|------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 127.968.330.000  | 127.968.330.000  |

**28.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư**

|   | 31/12/2019 (VND)          | 31/12/2018 (VND)          |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 14.609.534.610.000        | 15.178.793.640.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 584.205.680.000           | 616.066.060.000           |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 6.321.143.800.000         | 5.794.554.550.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 1.503.105.680.000         | 1.074.978.090.000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 257.924.440.000           | 237.252.560.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>23.275.914.210.000</b> | <b>22.901.644.900.000</b> |

**28.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|  | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)       |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 26.629.120.000         | 28.901.680.000         |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 357.507.640.000        | 178.631.420.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>384.136.760.000</b> | <b>207.533.100.000</b> |

**28.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|  | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)       |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước | 205.013.710.000        | 206.580.220.000        |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài | 208.700.000            | 14.300.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>205.222.410.000</b> | <b>206.594.520.000</b> |

**28.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

|   | 31/12/2019 (VND)     | 31/12/2018 (VND)     |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước | 1.682.170.000        | 1.693.810.000        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.682.170.000</b> | <b>1.693.810.000</b> |

**28.10. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|   | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)         |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 668.212.754.733        | 1.001.889.128.874        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 667.558.476.075        | 1.001.237.339.876        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 654.278.658            | 651.788.998              |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư                   | 42.434.161.868         | 152.931.788.092          |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD  | 147.403.731.094        | 360.158.207.507          |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                      | 2.214.488.747          | 1.560.058.864            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>860.265.136.442</b> | <b>1.516.539.183.337</b> |



## 28.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

|   | 31/12/2019 (VND)     | 31/12/2018 (VND)     |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành               | 523.418.364          | 2.111.904.984        |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 8.697.114.283        | 105.760.003          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>9.220.532.647</b> | <b>2.217.664.987</b> |

## 28.12. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|  | 31/12/2019 (VND)       | 31/12/2018 (VND)         |
|--|------------------------|--------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 852.972.718.349        | 1.510.479.485.804        |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 7.292.418.093          | 6.059.697.533            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>860.265.136.442</b> | <b>1.516.539.183.337</b> |

## 28.13. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

|   | 31/12/2019 (VND)   | 31/12/2018 (VND)     |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty CP ĐT TM Hoa Sen Việt Nam           | -                  | 592.620              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội       | 10.953.000         | 10.953.000           |
| Công ty CP du lịch Kim Liên                 | 488.085            | 488.085              |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác | 511.977.279        | 2.099.871.279        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>523.418.364</b> | <b>2.111.904.984</b> |

## 28.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|  | 31/12/2019 (VND)     | 31/12/2018 (VND)   |
|--|----------------------|--------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 8.697.114.283        | 105.760.003        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>8.697.114.283</b> | <b>105.760.003</b> |

## 29. Lãi (lỗ) từ các tài sản tài chính

### 29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

#### 29.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

| Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán (Đơn vị) | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn bình quân gia quyền (VND) | Lãi bán chứng khoán năm nay (VND) | Lãi bán chứng khoán năm trước (VND) |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết  | 3.362.510             | 162.825.013.900          | 155.129.334.847                   | 7.695.679.053                     | 73.088.359.751                      |
| FPT  | 1.043.070             | 61.023.491.000           | 57.499.220.212                    | 3.524.270.788                     | 170.300.269                         |
| MWG  | 290.740               | 34.267.200.000           | 32.621.391.042                    | 1.645.808.958                     | -                                   |
| HPG  | 919.400               | 20.864.520.000           | 20.148.531.657                    | 715.988.343                       | 5.141.781                           |
| Cổ phiếu niêm yết khác   | 1.109.300             | 46.669.802.900           | 44.860.191.936                    | 1.809.610.964                     | 72.912.917.701                      |
| Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 930.000               | 903.650.885.480          | 897.183.466.211                   | 6.467.419.269                     | 386.509.315                         |
| Trái phiếu niêm yết  | 6.350.000             | 732.297.550.000          | 729.817.450.000                   | 2.480.100.000                     | 1.722.350.000                       |
| Trái phiếu TD1636502   | 2.400.000             | 311.838.800.000,00       | 310.194.400.000                   | 1.644.400.000                     | -                                   |
| Trái phiếu BVDB17319   | 600.000               | 67.903.500.000           | 67.308.900.000                    | 594.600.000                       | 665.100.000                         |
| Trái phiếu TD1621470   | 700.000               | 74.102.800.000           | 73.889.200.000                    | 213.600.000                       | -                                   |
| Trái phiếu niêm yết khác   | 2.650.000             | 278.452.450.000          | 278.424.950.000                   | 27.500.000                        | 1.057.250.000                       |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 20.581.088            | 2.344.315.056.386        | 2.270.285.644.071                 | 74.029.412.315                    | 52.143.004.711                      |
| Trái phiếu NVLBOND2019-03  | 3.901.185             | 420.256.435.408          | 401.291.856.830                   | 18.964.578.578                    | -                                   |
| Trái phiếu NVLBOND2019-01  | 2.243.596             | 233.160.302.044          | 224.696.871.248                   | 8.463.430.796                     | -                                   |
| Trái phiếu KBCBOND2019-05  | 2.009.496             | 208.718.397.453          | 200.999.997.190                   | 7.718.400.263                     | -                                   |
| Trái phiếu FLCBOND2019-02  | 2.120.494             | 218.864.033.507          | 212.342.285.195                   | 6.521.748.312                     | -                                   |
| Trái phiếu NVLBOND2019-05  | 1.172.633             | 123.513.076.845          | 117.380.563.300                   | 6.132.513.545                     | -                                   |
| Trái phiếu MATTROI PHUQUOC-BOND2018  | 1.900                 | 199.974.865.100          | 195.203.701.453                   | 4.771.163.647                     | 7.113.844.045                       |
| Trái phiếu chưa niêm yết khác  | 9.131.784             | 939.827.946.029          | 918.370.368.855                   | 21.457.577.174                    | 45.029.160.666                      |
| Chứng quyền có bảo đảm   | 15.683.940            | 13.417.421.707           | 9.970.457.700                     | 13.148.636.672                    | -                                   |
| Đáo hạn chứng quyền CHPG1901   | 1.920.980             |                          |                                   | 2.367.098.060                     | -                                   |
| Đáo hạn chứng quyền CPNJ1901   | 916.620               |                          |                                   | 899.435.410                       | -                                   |
| Đáo hạn chứng quyền CREE1901   | 2.083.970             |                          |                                   | 3.205.125.828                     | -                                   |
| Đáo hạn chứng quyền CMWG1906   | 2.612.610             |                          |                                   | 3.230.013.367                     | -                                   |
| Bán chứng quyền CMWG1906   | 3.440.320             | 6.789.696.480            | 4.721.506.100                     | 2.068.190.380                     | -                                   |
| Lãi bán một số chứng quyền khác  | 4.709.440             | 6.627.725.227            | 5.248.951.600                     | 1.378.773.627                     | -                                   |
| Hợp đồng tương lai   |                       |                          |                                   | 679.300.000                       | -                                   |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>46.907.538</b>     | <b>4.156.505.927.473</b> | <b>4.062.386.352.829</b>          | <b>104.500.547.309</b>            | <b>127.340.223.777</b>              |

## 29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

## 29.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| Danh mục các khoản đầu tư               | Số lượng bán (Đơn vị) | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn bình quân gia quyền (VND) | Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND) | Lỗ bán chứng khoán năm trước (VND) |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết                       | 10.748.300            | 279.295.151.500          | 317.154.249.945                   | 37.859.098.445                   | 32.350.349.036                     |
| TCB                                     | 1.462.360             | 32.830.273.500           | 39.852.981.568                    | 7.022.708.068                    | -                                  |
| BSR                                     | 2.402.400             | 25.203.570.000           | 31.498.151.093                    | 6.294.581.093                    | -                                  |
| PSP                                     | 954.100               | 6.115.940.000            | 10.762.981.891                    | 4.647.041.891                    | 197.608.109                        |
| DVP                                     | 139.820               | 5.868.036.000            | 9.569.294.972                     | 3.701.258.972                    | 167.138.336                        |
| BCC                                     | 382.200               | 2.625.620.000            | 5.823.885.137                     | 3.198.265.137                    | -                                  |
| HPG                                     | 2.349.580             | 59.607.656.000           | 63.508.374.153                    | 3.900.718.153                    | -                                  |
| Cổ phiếu niêm yết khác                  | 3.057.840             | 147.044.056.000          | 156.138.581.131                   | 9.094.525.131                    | 31.985.602.591                     |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                  | 3.915.000             | 39.541.500.000           | 89.950.649.899                    | 50.409.149.899                   | 1.042.666.667                      |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thời trang NEM | 3.915.000             | 39.541.500.000           | 89.950.649.899                    | 50.409.149.899                   | -                                  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác             | -                     | -                        | -                                 | -                                | 1.042.666.667                      |
| Trái phiếu niêm yết                     | 14.590.000            | 1.530.741.450.000        | 1.530.929.780.000                 | 188.330.000                      | 88.120.000                         |
| Trái phiếu TD1924163                    | 1.850.000             | 191.337.550.000          | 191.377.450.000                   | 39.900.000                       | -                                  |
| Trái phiếu TD1722380                    | 2.200.000             | 230.188.100.000          | 230.216.100.000                   | 28.000.000                       | -                                  |
| Trái phiếu TD1722379                    | 1.700.000             | 182.288.100.000          | 182.313.800.000                   | 25.700.000                       | -                                  |
| Trái phiếu niêm yết khác                | 8.840.000             | 926.927.700.000          | 927.022.430.000                   | 94.730.000                       | 88.120.000                         |
| Trái phiếu chưa niêm yết                | 1.924.565             | 274.428.470.667          | 282.166.817.388                   | 7.738.346.721                    | 7.615.327.725                      |
| Trái phiếu MATTROIPHUQUOC-BOND2018      | 767                   | 77.177.603.105           | 81.489.497.229                    | 4.311.894.124                    | -                                  |
| Trái phiếu NVLBOND2019-01               | 577.678               | 59.357.857.196           | 61.945.234.724                    | 2.587.377.528                    | -                                  |
| Trái phiếu chưa niêm yết khác           | 1.346.120             | 137.893.010.366          | 138.732.085.435                   | 839.075.069                      | 7.615.327.725                      |
| Hợp đồng tương lai                      |                       |                          |                                   | 869.680.000                      | -                                  |
| Chứng quyền                             | 6.442.740             | 8.100.171.234            | 9.179.576.300                     | 2.900.836.731                    | -                                  |
| Đáo hạn chứng quyền CFPT1904            | 1.724.270             |                          |                                   | 1.821.431.665                    | -                                  |
| Lỗ bán chứng quyền khác                 | 4.718.470             | 8.100.171.234            | 9.179.576.300                     | 1.079.405.066                    | -                                  |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>37.620.605</b>     | <b>2.132.106.743.401</b> | <b>2.229.381.073.532</b>          | <b>99.965.441.796</b>            | <b>41.096.463.428</b>              |

## 29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán (VND) | Giá trị hợp lý (VND)  | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND) | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND) | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm (VND) | Chênh lệch tăng (VND) | Chênh lệch giảm (VND) |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--|---|--|-----------------------|-----------------------|
| FVTPL                               |                                   |                       |  |   |  |                       |                       |
| Cổ phiếu niêm yết                   | 84.511.781.845                    | 71.038.500.744        | (13.473.281.101)                             | (32.216.924.839)                            | 18.743.643.738   | 867.296.475           | 17.876.347.263        |
| BSR                                 | 21.850.318.907                    | 16.581.220.000        | (5.269.098.907)                              | -   | (5.269.098.907)  | -                     | (5.269.098.907)       |
| DVP                                 | -                                 | -                     | -  | (3.696.854.972)                             | 3.696.854.972  | -                     | 3.696.854.972         |
| SD3                                 | 9.157.541.200                     | 2.659.190.400         | (6.498.350.800)                              | (5.722.753.600)                             | (775.597.200)  | -                     | (775.597.200)         |
| ILB                                 | 3.399.143.147                     | 3.172.528.800         | (226.614.347)                                | -   | (226.614.347)  | -                     | (226.614.347)         |
| PSP                                 | -                                 | -                     | -  | (4.942.971.891)                             | 4.942.971.891  | -                     | 4.942.971.891         |
| HPG                                 | 7.836.073.551                     | 8.174.992.000         | 338.918.449                                  | (3.470.367.361)                             | 3.809.285.810  | 338.918.449           | 3.470.367.361         |
| PNJ                                 | 14.018.684.206                    | 14.517.746.000        | 499.061.794                                  | (32.382)                                    | 499.094.176  | 499.061.794           | 32.382                |
| VNM                                 | 8.411.042.116                     | 7.458.213.500         | (952.828.616)                                | (2.230.696)                                 | (950.597.920)  | -                     | (950.597.920)         |
| TCB                                 | 6.437.007.063                     | 6.291.382.500         | (145.624.563)                                | (2.845.698.000)                             | 2.700.073.437  | -                     | 2.700.073.437         |
| REE                                 | 3.155.197.493                     | 3.136.392.600         | (18.804.893)                                 | (299.493)                                   | (18.505.400)   | -                     | (18.505.400)          |
| Cổ phiếu niêm yết khác              | 10.246.774.162                    | 9.046.834.944         | (1.199.939.218)                              | (11.535.716.444)                            | 10.335.777.226   | 29.316.232            | 10.306.460.994        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>84.511.781.845</b>             | <b>71.038.500.744</b> | <b>(13.473.281.101)</b>                      | <b>(32.216.924.839)</b>                     | <b>18.743.643.738</b>                                  | <b>867.296.475</b>    | <b>17.876.347.263</b> |

**29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**

Trong đó, chi tiết lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND) | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND) | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm (VND) | Chênh lệch tăng (VND) | Chênh lệch giảm (VND) |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--|---|--|-----------------------|-----------------------|
| FPT                                 | 2.070.022.800                     | 2.133.780.000        | 63.757.200                                   | -   | 63.757.200   | 63.757.200            | -                     |
| GMD                                 | 2.610.859.243                     | 2.251.712.000        | (359.147.243)                                | -   | (359.147.243)  | -                     | (359.147.243)         |
| HPG                                 | 7.816.501.558                     | 8.154.500.000        | 337.998.442                                  | -   | 337.998.442  | 337.998.442           | -                     |
| MSN                                 | 966.750.000                       | 960.500.000          | (6.250.000)                                  | -   | (6.250.000)  | -                     | (6.250.000)           |
| PNJ                                 | 13.992.526.606                    | 14.487.560.000       | 495.033.394                                  | -   | 495.033.394  | 495.033.394           | -                     |
| REE                                 | 3.152.018.500                     | 3.133.053.000        | (18.965.500)                                 | -   | (18.965.500)   | -                     | (18.965.500)          |
| TCB                                 | 6.437.007.063                     | 6.291.382.500        | (145.624.563)                                | -   | (145.624.563)  | -                     | (145.624.563)         |
| VHM                                 | 1.723.722.000                     | 1.696.000.000        | (27.722.000)                                 | -   | (27.722.000)   | -                     | (27.722.000)          |
| VNM                                 | 8.357.036.020                     | 7.409.400.000        | (947.636.020)                                | -   | (947.636.020)  | -                     | (947.636.020)         |
| VRE                                 | 234.734.500                       | 238.000.000          | 3.265.500                                    | -   | 3.265.500  | 3.265.500             | -                     |

Lãi lỗ đánh giá lại chứng quyền của tổ chức phát hành:

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND) | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND) | Chênh lệch giảm lũy kế (VND) | Chênh lệch tăng lũy kế (VND) |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--|---|------------------------------|------------------------------|
| CGMD1901                            | 509.321.252                       | 530.019.000          | 20.697.748                                   | -   | 552.063.601                  | (20.697.748)                 |
| CHPG1908                            | 1.261.698.693                     | 1.449.510.000        | 187.811.307                                  | -   | -                            | (295.066.567)                |
| CPNJ1902                            | 1.929.833.409                     | 2.085.256.800        | 155.423.391                                  | -   | 357.610.296                  | (155.423.391)                |
| CTCB1901                            | 849.370.552                       | 673.651.200          | (175.719.352)                                | -   | 1.098.016.963                | -                            |
| CVNM1905                            | 2.333.343.741                     | 1.519.380.000        | (813.963.741)                                | -   | 1.459.982.095                | -                            |
| CMSN1903                            | 179.955.000                       | 179.955.000          | -  | -   | -                            | -                            |
| CREE1905                            | 416.175.500                       | 416.175.500          | -  | -   | -                            | -                            |
| CVHM1903                            | 24.600.000                        | 24.600.000           | -  | -   | -                            | -                            |
| CVRE1904                            | 54.715.000                        | 54.715.000           | -  | -   | -                            | -                            |
| CFPT1908                            | 391.765.500                       | 391.765.500          | -  | -   | -                            | -                            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7.950.778.647</b>              | <b>7.325.028.000</b> | <b>(625.750.647)</b>                         | <b>-</b>                                    | <b>3.467.672.955</b>         | <b>(471.187.706)</b>         |

**29.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

|                  | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)        |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức           | 1.348.280.537         | 6.069.171.179         |
| Trái tức         | 23.678.248.467        | 14.474.668.439        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>25.026.529.004</b> | <b>20.543.839.618</b> |

**29.4. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|                        | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 32.166.240.404        | 22.983.226.373        |
| Trái tức               | -                     | 20.684.444.445        |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi | (162.739.726)         | 162.739.726           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>32.003.500.678</b> | <b>43.830.410.544</b> |

### 29.5. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

|  | Năm 2019 (VND)         | Năm 2018 (VND)         |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ                      | 293.297.684.987        | 290.107.107.560        |
| Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 16.995.894.629         | 19.443.496.519         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>310.293.579.616</b> | <b>309.550.604.079</b> |

### 29.6. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

|                  | Năm 2019 (VND)     | Năm 2018 (VND)       |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Cổ tức           | 578.000.000        | 515.000.000          |
| Trái tức         | -                  | 2.877.479.452        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>578.000.000</b> | <b>3.392.479.452</b> |

### 30. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

|   | Năm 2019 (VND)         | Năm 2018 (VND)         |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới  | 208.643.344.438        | 348.840.977.409        |
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh | 41.545.003.000         | 49.856.515.000         |
| Doanh thu môi giới khác                       | 562.895.500            | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>250.751.242.938</b> | <b>398.697.492.409</b> |

### 31. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

|  | Năm 2019 (VND)         | Năm 2018 (VND)        |
|--|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 13.926.537.910         | 6.051.490.910         |
| Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu | 108.378.182.521        | 82.471.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>122.304.720.431</b> | <b>88.522.490.910</b> |

### 32. Thu nhập hoạt động khác

|   | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                                  | 5.748.547.525         | 5.603.661.695         |
| Doanh thu phí chuyển nhượng   | 2.145.791.790         | 1.214.839.825         |
| Doanh thu dịch vụ Ngân hàng cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán | 34.628.318.190        | 37.168.987.041        |
| Doanh thu dịch vụ khác  | 31.045.605.399        | 3.323.220.802         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>73.568.262.904</b> | <b>47.310.709.363</b> |

### 33. Chi phí hoạt động tự doanh

|  | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên | 10.481.406.428        | 10.500.451.506        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 1.230.004.092         | 897.306.692           |
| Chi phí khác                                     | 13.215.245.526        | 3.608.235.519         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>24.926.656.046</b> | <b>15.005.993.717</b> |

### 34. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

|   | Năm 2019 (VND)         | Năm 2018 (VND)         |
|---|------------------------|------------------------|
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới                                      | 45.217.576.055         | 55.906.945.002         |
| Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên                        | 115.210.313.940        | 157.346.941.002        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 33.497.971.927         | 29.764.080.152         |
| Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác | 74.951.784.299         | 92.970.859.565         |
| Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới                    | 44.628.800             | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>268.922.275.021</b> | <b>335.988.825.721</b> |

### 35. Chi phí hoạt động tài chính

|  | Năm 2019 (VND)         | Năm 2018 (VND)         |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành                                 | 50.583.107.489         | 64.003.153.492         |
| Chi phí lãi vay ngân hàng  | 48.842.619.838         | 25.951.719.250         |
| Chi phí cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức | 66.261.946.712         | 85.976.608.597         |
| Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu                            | 8.791.016.264          | 7.492.309.303          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>174.478.690.303</b> | <b>183.423.790.642</b> |

### 36. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

|                                  | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)         |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi      | 40.023.003.694        | 56.392.723.655         |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN           | 1.967.175.050         | 1.269.623.170          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 950.174.150           | 725.755.015            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.821.329.654         | 1.779.279.723          |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí        | 164.254.274           | 135.401.620            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.464.765.826        | 15.197.401.807         |
| Chi phí khác                     | 32.927.211.853        | 27.413.796.680         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>92.317.914.501</b> | <b>102.913.981.670</b> |

### 37. Thu nhập khác

|  | Năm 2019 (VND)       | Năm 2018 (VND)       |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ vi phạm thực hiện hợp đồng | -                    | 3.871.727.490        |
| Thu nhập khác                          | 8.603.570.496        | 4.199.135.125        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>8.603.570.496</b> | <b>8.070.862.615</b> |

### 38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 38.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|   | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế                              | 288.578.263.816       | 202.731.692.933       |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán       |                       |                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               |                       |                       |
| - Chi phí không được khấu trừ                           | 5.168.599.757         | 2.983.636.980         |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi trích trước         | -                     | 30.771.320.183        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               |                       |                       |
| - Thu nhập từ cổ tức                                    | (1.926.280.537)       | (6.584.171.179)       |
| - Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời                     | (30.771.320.183)      | (7.180.000.000)       |
| - Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (21.740.128.988)      | 16.682.274.474        |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | (808.291)             | (5.207.178)           |
| Lỗi lũy kế được chuyển (*)                              | -                     | (56.699.180.867)      |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành               | 239.308.325.574       | 182.700.365.346       |
| Thuế suất thuế TNDN                                     | 20%                   | 20%                   |
| Thuế TNDN phải trả ước tính cho năm hiện hành           | 47.861.665.115        | 36.540.073.070        |
| Thuế TNDN phải nộp thêm                                 | 411.849.179           | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>48.273.514.294</b> | <b>36.540.073.070</b> |

(\*) Tổng số lỗi lũy kế được phép chuyển trong năm 2018 là 58.684.578.370 VND, tuy nhiên Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản lỗi này và nhận thấy có một khoản chi phí không đáp ứng được yêu cầu để ghi nhận là khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, do vậy Công ty đã thận trọng thực hiện căn trừ khoản lỗi 56.699.180.867 VND khi xác định thu nhập chịu thuế ước tính trong năm 2018 và không căn trừ tiếp phần chênh lệch còn lại trong các năm tài chính tiếp theo.

**38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | Năm 2019 (VND)       | Năm 2018 (VND)        |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm   | 12.596.607.569       | 1.436.000.000         |
| Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế                                 | (52.511.449.171)     | 55.803.037.844        |
| - Lỗi lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL         | (21.740.128.988)     | 32.216.924.839        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm                           | -                    | (5.207.178)           |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi trích trước                         | -                    | 30.771.320.183        |
| - Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời                                     | (30.771.320.183)     | (7.180.000.000)       |
| Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành                        | 20%                  | 20%                   |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm                         | (10.502.289.834)     | 11.160.607.569        |
| Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do đánh giá lại tỷ giá cuối năm trước | 1.041.435            | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>2.095.359.170</b> | <b>12.596.607.569</b> |

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

|   | Năm 2019        | Năm 2018                        |
|---|-----------------|---------------------------------|
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông                                       | 122.116.554     | 122.120.290                     |
|   | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018 (trình bày lại)</b> |
| Lợi nhuận sau thuế - VND  | 229.802.459.686 | 177.352.227.432                 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng nhân viên (*) - VND | -               | (20.511.579.132)                |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND          | 229.802.459.686 | 156.840.648.300                 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 122.116.554     | 122.120.290                     |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND  | 1.882           | 1.284                           |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018.

**40. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| Danh sách bên liên quan  | Mối quan hệ                  |
|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội  | Ngân hàng mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB                                | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas                              | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội                               | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát                |                              |

## 40. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Nội dung nghiệp vụ   |  | 31/12/2019<br>Phải thu/(Phải trả)<br>(VND) | 31/12/2018<br>Phải thu/(Phải trả)<br>(VND) |
|--|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội  | Tiền gửi thanh toán của Công ty                              | 228.169.753.092                            | 145.013.055.874                            |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty                               | 640.000.000.000                            | -  |
|  | Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư                            | 119.520.561.963                            | 325.066.117.099                            |
|  | Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán | 32.241.127                                 | 4.800.986                                  |
|  | Ủy thác đầu tư   | -  | 3.000.000.000                              |
|  | Phải trả chi phí tư vấn phát hành trái phiếu                 | -  | (940.000.000)                              |
|  | Phải trả chi phí thuê văn phòng                              | -  | (333.096.934)                              |
| Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas                              | Đặt cọc thuê văn phòng                                       | (1.111.228.170)                            | (1.111.228.170)                            |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội | Đặt cọc thuê văn phòng                                       | -  | (13.258.300)                               |

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2019 và năm 2018 như sau:

| Nội dung nghiệp vụ   |   | Năm 2019<br>Thu nhập/(Chi phí)<br>(VND) | Năm 2018<br>Thu nhập/(Chi phí)<br>(VND) |
|--|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn                    | 12.366.968.307                          | 948.253.682                             |
|  | Doanh thu phí quản lý cổ đông                                 | 600.000.000                             | 600.000.000                             |
|  | Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán | 34.628.318.190                          | 36.668.654.292                          |
|  | Doanh thu tư vấn phát hành trái phiếu                         | -                                       | 100.000.000                             |
|  | Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu                            | -                                       | 173.000.000                             |
|  | Chi phí thuê văn phòng  | -                                       | (780.382.663)                           |
|  | Chi phí môi giới MBS Bond                                     | (14.460.000.000)                        | (11.743.000.000)                        |
|  | Chi phí quảng cáo   | (792.000.000)                           | -                                       |
|  | Phí giao dịch chứng khoán                                     | 1.552.739.161                           | -                                       |
|  | Thu nhập quảng cáo  | 909.090.909                             | -                                       |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội | Chi phí tiền điện và thuê văn phòng                           | (14.822.613.013)                        | (8.954.568.143)                         |
|  | Doanh thu tư vấn tài chính                                    | 80.000.000                              | -                                       |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas                              | Doanh thu cho thuê văn phòng                                  | 4.040.829.708                           | 4.040.829.708                           |
|  | Thu nhập khác   | 6.909.091                               | -                                       |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội                               | Doanh thu phí tư vấn  | 100.000.000                             | -                                       |
|  | Chi phí bảo hiểm  | (1.574.224.938)                         | (1.585.161.444)                         |
| Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI                                    | Thu lãi tiền gửi  | 90.410.959                              | 1.068.493                               |
|  | Doanh thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán                      | 119.829.352                             | 323.575.857                             |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB                                | Doanh thu khác  | 38.181.818                              | -                                       |
|  | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán                                 | (48.000.000)                            | -                                       |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát                | Tiền lương, thưởng và thù lao                                 | (18.138.506.494)                        | (21.809.505.897)                        |

## 41. Những thông tin khác

### 41.1. Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

|  | Môi giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND      | Ngân hàng đầu tư VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND     |
|--|------------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                    |                                    |                   |                      |                    |                   |
| Doanh thu hoạt động                          | 581.370.625.388                    | 166.443.546.420   | 122.385.155.214      | 86.866.948.607     | 957.066.275.629   |
| Các chi phí trực tiếp                        | (294.338.256.100)                  | (55.661.928.446)  | (59.755.638.945)     | 7.938.310.852      | (401.817.512.639) |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ              | (161.989.194.297)                  | (46.376.708.425)  | (34.100.575.126)     | (24.204.021.327)   | (266.670.499.175) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 125.043.174.991                    | 64.404.909.549    | 28.528.941.143       | 70.601.238.132     | 288.578.263.815   |
| Số dư cuối năm                               |                                    |                   |                      |                    |                   |
| Tài sản bộ phận (*)                          | 2.954.304.590.383                  | 1.517.513.050.306 | -                    | 17.807.134.791     | 4.489.624.775.480 |
| Tài sản phân bổ (*)                          | 345.283.742.679                    | 98.853.034.782    | 72.686.170.568,88    | 51.591.435.515     | 568.414.383.545   |
| Tổng tài sản                                 | 3.299.588.333.062                  | 1.616.366.085.088 | 72.686.170.569       | 69.398.570.306     | 5.058.039.159.025 |
| Nợ phải trả bộ phận                          | 10.180.436.119                     | 17.467.243.023    | -                    | -                  | 27.647.679.142    |
| Nợ phân bổ                                   | 1.854.408.981.302                  | 530.908.157.176   | 390.374.265.737      | 277.081.164.133    | 3.052.772.568.348 |
| Tổng công nợ                                 | 1.864.589.417.421                  | 548.375.400.199   | 390.374.265.737      | 277.081.164.133    | 3.080.420.247.490 |

(\*) Khoản mục được trình bày không bao gồm số dư dự phòng suy giảm giá trị.

#### Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

### 41.2. Cam kết thuê hoạt động

|                  | Năm 2019 (VND)        | Năm 2018 (VND)        |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm        | 21.590.679.600        | 18.769.829.720        |
| Từ 1 đến 5 năm   | 28.300.979.634        | 33.461.328.940        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>49.891.659.234</b> | <b>52.231.158.660</b> |

### 41.3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

#### • Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### • Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.3. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



### 41.3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 71.038.500.744 VND và 104.409.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 98.551.166.882 VND và không có trái phiếu niêm yết). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

- **Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

- **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

- **Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

|  | Không quá hạn và không bị suy giảm (VND) | Quá hạn nhưng không bị suy giảm (VND) | Quá hạn và bị suy giảm giá trị (VND) | Tổng cộng (VND)          |
|--|--|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 414.572.303.541                          | -                                     | -                                    | 414.572.303.541          |
| Các khoản cho vay                                | 2.689.398.963.126                        | -                                     | -                                    | 2.689.398.963.126        |
| Các khoản phải thu                               | 25.021.074.412                           | -                                     | 239.856.965.345                      | 264.878.039.757          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 609.575.039.025                          | -                                     | -                                    | 609.575.039.025          |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>3.738.567.380.104</b>                 | <b>-</b>                              | <b>239.856.965.345</b>               | <b>3.978.424.345.449</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|   | Quá hạn VND            | Đến 01 năm VND           | Từ 01 – 05 năm VND       | Trên 05 năm VND       | Tổng cộng VND            |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                            |                        |                          |                          |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                  | -                      | 414.572.303.541          | -                        | -                     | 414.572.303.541          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | -                      | 753.433.267.048          | -                        | -                     | 753.433.267.048          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)     | -                      | 532.825.039.025          | -                        | -                     | 532.825.039.025          |
| Các khoản cho vay                                   | -                      | 2.689.398.963.126        | -                        | -                     | 2.689.398.963.126        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | -                      | 126.884.314.369          | -                        | -                     | 126.884.314.369          |
| Các khoản phải thu                                  | -                      | 25.525.070.694           | -                        | -                     | 25.525.070.694           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 147.745.994.776        | 21.877.675.072           | -                        | -                     | 169.623.669.848          |
| Các khoản phải thu khác                             | 92.110.970.569         | 3.143.399.340            | -                        | -                     | 95.254.369.909           |
| Tài sản ngắn hạn khác                               | -                      | 22.016.614.751           | -                        | -                     | 22.016.614.751           |
| Tài sản cố định                                     | -                      | -                        | -                        | 50.225.072.596        | 50.225.072.596           |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                      | -                      | -                        | -                        | 12.956.433.957        | 12.956.433.957           |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ                                 | -                      | -                        | -                        | 10.069.607.035        | 10.069.607.035           |
| Các tài sản dài hạn                                 | -                      | -                        | 78.504.433.127           | -                     | 78.504.433.127           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>239.856.965.345</b> | <b>4.589.676.646.966</b> | <b>78.504.433.127</b>    | <b>73.251.113.588</b> | <b>4.981.289.159.026</b> |
| <b>Nợ tài chính</b>                                 |                        |                          |                          |                       |                          |
| Vay ngắn hạn  | -                      | 829.615.050.000          | -                        | -                     | 829.615.050.000          |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán           | -                      | 13.095.044.834           | -                        | -                     | 13.095.044.834           |
| Phải trả người bán ngắn hạn                         | -                      | 12.249.632.308           | -                        | -                     | 12.249.632.308           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | -                      | 2.303.002.000            | -                        | -                     | 2.303.002.000            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | -                      | 19.807.239.112           | -                        | -                     | 19.807.239.112           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                           | -                      | 51.161.576.580           | -                        | -                     | 51.161.576.580           |
| Phải trả, phải nộp khác                             | -                      | 11.496.820.593           | -                        | -                     | 11.496.820.593           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | -                      | 1.505.723.570.731        | -                        | -                     | 1.505.723.570.731        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                            | -                      | 6.724.253.796            | -                        | -                     | 6.724.253.796            |
| Trái phiếu phát hành dài hạn                        | -                      | -                        | 626.870.671.866          | -                     | 626.870.671.866          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                        | -                      | -                        | 1.373.385.670            | -                     | 1.373.385.670            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>-</b>               | <b>2.452.176.189.954</b> | <b>628.244.057.536</b>   | <b>-</b>              | <b>3.080.420.247.490</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>              | <b>239.856.965.345</b> | <b>2.137.500.457.012</b> | <b>(549.739.624.409)</b> | <b>73.251.113.588</b> | <b>1.900.868.911.536</b> |

## 42. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

